

Số: 31 /2026/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 08 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức kinh tế kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, nghề muối để thực hiện các mô hình, dự án khuyến nông trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, nghề muối để thực hiện các mô hình, dự án khuyến nông trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này gồm các Phụ lục như sau:

- Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông nhiệm vụ thuộc lĩnh vực trồng trọt gồm 115 mô hình được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.
- Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông nhiệm vụ thuộc lĩnh vực chăn nuôi gồm 41 mô hình được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.
- Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông nhiệm vụ thuộc lĩnh vực thủy sản gồm 88 mô hình được quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.
- Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông nhiệm vụ thuộc lĩnh vực nghề muối gồm 01 mô hình được quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.
- Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông nhiệm vụ đào tạo huấn luyện khuyến nông gồm 02 định mức được quy định tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này.
- Định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông nhiệm vụ thông tin tuyên truyền khuyến nông gồm 04 định mức được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định các định mức kinh tế kỹ thuật trên lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, nghề muối, nhiệm vụ đào tạo huấn luyện và nhiệm vụ thông tin tuyên truyền để thực hiện các mô hình, dự án khuyến nông trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động nông nghiệp, hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về các định mức kinh tế kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, nghề muối được quy định tại Quyết định này; đồng thời, thường xuyên chủ động kiểm tra, rà soát, kịp thời tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế và theo đúng các quy định hiện hành có liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XIX; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 18 tháng 4 năm 2026 và bãi bỏ Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Nơi nhận:

- Như khoản 1 Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật);
- TT. TU; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Phòng: KTN, KTTH, TH;
- Trung tâm TTĐH (để đăng công báo);
- Báo và phát thanh, truyền hình Vĩnh Long;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Châu Văn Hòa

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
NHIỆM VỤ THUỘC LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

I. Cây lương thực (7 định mức)
1. Mô hình nhân giống Lúa cấp nguyên chủng
A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	05	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤5 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Tùy theo yêu cầu thực tế của mô hình
2	Máy phun thuốc BVTV	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống siêu nguyên chủng	Kg	40	QCVN 01-54: 2011/TTBNNPTNT	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 và điều kiện canh tác của địa phương
2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	80	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000		
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	3		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

2. Mô hình nhân giống lúa chất lượng (cấp xác nhận)**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	05	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Tính ≤10 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Tùy theo yêu cầu thực tế của mô hình
2	Máy phun thuốc BVTV	máy	01		

C. Định mức, giống vật tư*Định mức cho 1 ha*

Thời kỳ	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống nguyên chủng	Kg	80	QCVN 01-54: 2011/TTBNNPTNT	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 và điều kiện canh tác của địa phương
2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	80	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000		
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	3		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

3. Mô hình sản xuất lúa ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật (3 giảm 3 tăng; 1 phải năm giảm; 1 phải 6 giảm)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Tháng	05	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤10 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Tùy theo yêu cầu thực tế của mô hình
2	Máy phun thuốc	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	70	Giống cấp xác	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 và điều kiện canh tác của địa phương
2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	80	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000		
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	3		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	- Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	- Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

4. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	05	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính $10 \leq 15$ ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực tiễn hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế
2	Máy phun thuốc	Máy	01		
4	Đào tạo, tư vấn, đánh giá chứng nhận	Lần	01	- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP, ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ - TCVN 11041-2:2017	

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	80	Cấp xác nhận	

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh,...)			- TCVN 11041-2:2017	- Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành - Phân hữu cơ: hỗ trợ liên tiếp 3 vụ để thực hiện chuyển đổi sản xuất. - Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 và điều kiện canh tác của địa phương
	- Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	1.500		
	- Sản xuất vụ thứ hai	Kg	1.200		
	- Sản xuất vụ thứ ba	Kg	600		
3	Phân bón lá hữu cơ	Lít	06		
4	Thuốc BVTV sinh học	Kg/lít	4		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	- Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

5. Mô hình sản xuất lúa ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật thâm canh tổng hợp (máy cấy; máy sạ lúa theo khóm/cụm...)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	05	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤10 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 20 ha

TT	Hạng mục thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Tùy theo mục đích xây dựng, hạng mục thiết bị máy móc thích hợp được chọn để thực hiện
2	Khâu gieo cấy				
-	Máy sạ hàng/khóm/cụm	Máy	01		
-	Máy cấy	Máy	01		
-	Máy phun thuốc	Máy	01		
3	Máy gặt đập liên hợp	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Cấp xác nhận	
2	Phân hữu cơ vi sinh			- TCCS - Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Áp dụng theo mô hình sản xuất thực tế
3	Phân đạm nguyên chất (N)				
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)				
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)				
6	Thuốc BVTV				

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	- Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	- Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

6. Mô hình ứng dụng máy móc, thiết bị trong sản xuất lúa

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	05	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤10 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 20 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun hạt giống, phân, thuốc BVTV (máy tích hợp)	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Tùy theo mục đích xây dựng, hạng mục thiết bị máy móc thích hợp
2	Máy cấy (công suất nhỏ)/ công suất lớn	Máy	01		
3	Máy sản xuất mạ khay	Máy	01		

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Thiết bị san phẳng mặt ruộng bằng tia lazer	Máy	01		được chọn để thực hiện -Theo điều kiện thực tế của địa phương
5	Máy sạ định vị như cây công suất nhỏ (máy sạ theo khóm)	Máy	01		
6	Máy sạ định vị như cây công suất lớn (máy sạ theo khóm)	Máy	01		
7	Thiết bị bay không người lái (máy bay nông nghiệp): phun dung dịch dinh dưỡng, thuốc bảo vệ thực vật... rải giống, phân bón...	Máy	01	- Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 830: 2022/BVTV khảo nghiệm trên đồng ruộng thuốc bảo vệ thực vật phòng chống sinh vật gây hại cây trồng bằng thiết bị bay không người lái - Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Áp dụng theo thực tế sản xuất
2	Vật tư				

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	- Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

	- Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo	01 hội thảo/ 01 MH		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01 Bảng/MH/01 MH		

7. Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao, giảm phát thải

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	05	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10 ha/vu/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Khâu gieo cấy:				
	Thiết bị sạ (hàng/cụm)				
	Máy trộn đất				
	Máy gieo hạt				
	Máy cấy				
	Máy phun thuốc bảo vệ thực vật				
3	Máy gặt đập liên hợp				

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Máy thu gom rơm				
5	Máy đo khí metan (CH ₄), khí carbonic (CO ₂)			Theo công bố của nhà sản xuất	Phù hợp với quy mô dự án, mô hình
6	Cảm ứng mực nước ruộng thông minh			Theo công bố của nhà sản xuất	Phù hợp với quy mô dự án, mô hình

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống lúa	Kg	70	Từ cấp xác nhận trở lên
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	40	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	40	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.500	
6	Chế phẩm nấm đối kháng <i>Trichoderma</i>	Kg	40	
7	Vôi bột	Kg	300	
8	Thuốc bảo vệ thực vật			Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định hiện hành và theo quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần			- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày			
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

II. Cây ăn trái (29 định mức)**1. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt theo GAP****A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	09	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP	TCVN (Thực hành nông nghiệp tốt VietGAP)			

C. Định mức giống, vật tư*Định mức tính cho 1 ha*

Thời kỳ		Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2)	1	Giống trồng mới	Cây	1.200	Cây giống ghép, ngọn ghép >30cm	Giống hỗ trợ khi xây dựng mô hình trồng mới
	2	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	Cây	60		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	165,6	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 và điều chỉnh theo điều kiện canh tác của địa phương
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	208		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240		
	6	Phân sinh học	Lít	20	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	1.200		
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	8	TCCS	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	8	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	220,8	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm; - Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	240		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	390		
	4	Phân sinh học	Lít	30	TCCS	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	10	TCCS	
Kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	276	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Phân sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân hữu cơ sinh học dạng rắn thì
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	240		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	360		
	4	Phân sinh học	Lít	45	TCCS	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	10	TCCS	

Thời kỳ	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					mức bón theo quy trình của loại phân bón đó

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	- Thời gian	Ngày	01-0.3		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

2. Mô hình trồng, thâm canh cam Sành theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	09	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 05ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP	TCVN (Thực hành nông nghiệp tốt VietGAP)			

C. Định mức giống, vật tư*Định mức tính cho 1 ha*

Thời kỳ	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2)	1 Giống trồng mới	Cây	3.000	Cây giống ghép, ngọn ghép >30cm	Giống hỗ trợ khi xây dựng mô hình trồng mới
	2 Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	Cây	150		
	3 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	414	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm - Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng
	4 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	520		
	5 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	600		
	6 Phân sinh học	Lít	50	TCCS	
	7 Vôi bột	Kg	3.000		
	8 Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	20	TCCS	
Năm thứ 3	1 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	552	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Phân sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân hữu cơ sinh học dạng rắn thì mức bón theo quy trình
	2 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	600		
	3 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	750		
	4 Phân sinh học	Lít	74	TCCS	
	5 Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	24	TCCS	

Kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	690	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	của loại phân bón đó - Theo điều kiện canh tác của địa phương
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	600		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	900		
	4	Phân sinh học	Kít	112,5	TCCS	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	25	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

3. Mô hình trồng, thâm canh bưởi theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	09	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤05ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP	TCVN (Thực hành nông nghiệp tốt VietGAP)			

C. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1 ha*

Thời kỳ	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2)	1 Giống trồng mới	Cây	500	Cây giống ghép, ngọn ghép >30cm	Giống hỗ trợ khi xây dựng mô hình trồng mới
	2 Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	Cây	25		
	3 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 và có điều chỉnh theo điều kiện canh tác của địa phương - Lượng vật tư sử dụng cho từng năm; - Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng; - Phân sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân hữu cơ sinh học dạng rắn thì mức
	4 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		
	5 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
	6 Phân sinh học	Lít	15	TCCS	
	7 Vôi bột	Kg	500		
	8 Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	5	TCCS	
Năm thứ 3	1 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	138	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		
	3 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240		

Thời kỳ		Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
						bón theo quy trình của loại phân bón đó
	4	Phân sinh học	Lít	25	TCCS	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	6	TCCS	
Kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	147,2	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	96		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	138		
	4	Phân sinh học	Lít	30	TCCS	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	6	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật	
	- Thời gian	Ngày	01-03	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

4. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt hữu cơ**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	09	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	05ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ; tham khảo tài liệu tập huấn nông nghiệp hữu cơ (Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO)			

C. Định mức giống, vật tư*Định mức tính cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1. Giống trồng mới	Cây	1.200	Cây giống ghép, ngọn ghép >30cm	Giống hỗ trợ khi xây dựng mô hình trồng mới
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	Cây	60		
	3. Giống cây phân xanh, cây họ đậu trồng xen làm cây che phủ đất	Kg	100		Trường hợp nhà vườn sử dụng các loại cây

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất	4. Giống cây trồng vùng đệm: cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:			TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ	trồng khác (vườn cây ăn trái, cây lấy gỗ, cây rau màu...) phù hợp theo yêu cầu sản xuất hữu cơ thì không hỗ trợ
	4.1 Giống cây so đũa, khuynh diệp...	Cây	200		
	4.2 Giống cây gừng, sả...	Kg	30		- Theo điều kiện canh tác của địa phương
	5. Phân hữu cơ:				
	5.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	12		
	5.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	Lít	80		
	5.3 Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	350		
	6. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	5		
Chăm sóc năm thứ hai	1. Phân hữu cơ:				
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	12		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	Lít	100		
	1.3 Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	400		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	6		
Chăm sóc năm thứ ba	1. Phân hữu cơ:				
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	12		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	Lít	120		
	1.3. Phân khoáng hữu	Kg	450		

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	cơ (bón qua rễ)				
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	7		
<i>Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ, cây trồng trong giai đoạn năm thứ 2 đến giai đoạn kinh doanh; chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ</i>	1. Phân hữu cơ:				
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	12		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	Lít	150		
	3.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	500		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	10		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	- Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

5. Mô hình trồng, thâm canh bưởi hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính ≤05ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật...	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ			

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1. Giống trồng mới	Cây	500	Cây giống ghép, ngọn ghép >30cm	Giống hỗ trợ khi xây dựng mô hình trồng mới
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	Cây	25		
	3. Giống cây phân xanh, cây họ đậu (lạc dại) trồng xen làm cây che phủ đất	Kg	100		Trường hợp nhà vườn sử dụng các loại cây trồng khác (vườn cây ăn trái, cây lấy gỗ, cây rau màu...) phù
	4. Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất	4.1 Giống cây so đũa, khuynh diệp...	Cây	200	TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ; tham khảo tài liệu tập huấn nông nghiệp hữu cơ	hợp theo yêu cầu sản xuất hữu cơ thì không hỗ trợ - Theo điều kiện canh tác của địa phương
	4.2 Giống cây gừng, sả...	Kg	30		
	5. Phân hữu cơ:				
	5.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	10		
	5.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	Lít	40		
	5.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	300		
	6. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	5		
Chăm sóc năm thứ hai, ba	1. Phân hữu cơ:				
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	10		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	Lít	60		
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	350		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	6		
Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ 2 đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1. Phân hữu cơ:				
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	10		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	Lít	80		
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	400		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	6		

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
<i>sản xuất hữu cơ</i>					

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	- Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

6. Mô hình trồng, thâm canh chanh theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤5ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật...	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP	TCVN (Thực hành nông nghiệp tốt VietGAP)			

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ		Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Kiến thiết cơ bản năm thứ 1	1	Giống trồng mới	Cây	500	Cây giống ghép, ngọn ghép >30cm	Giống hỗ trợ khi xây dựng mô hình trồng mới	
	2	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	Cây	25			
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	165	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 và có điều chỉnh theo điều kiện canh tác của địa phương - Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng - Phân sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân hữu cơ sinh học dạng rắn thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó	
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	165			
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200			
	6	Phân sinh học	Lít	20	TCCS		
	7	Vôi bột	Kg	625	TCCS		
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	5	TCCS		
Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	165	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	165			
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200			
	4	Phân sinh học	Lít	30	TCCS		
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	6	TCCS		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	- Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

7. Mô hình trồng, thâm canh nhãn, xoài, chôm chôm theo GAP**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤05ha /người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật...	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					dụng mô hình
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP	TCVN (Thực hành nông nghiệp tốt VietGAP)			

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ		Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, ngọn ghép >30cm	Giống hồ khi xây dựng mô hình trồng mới	
	2	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	Cây	20			
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 và có điều chỉnh theo điều kiện canh tác của địa phương	
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65			
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90			
	6	Phân sinh học	Lít	15	TCCS		
	7	Vôi bột	Kg	400			- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	5	TCCS		
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng		- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65			
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120			
	4	Phân sinh học	Lít	20	TCCS	- Phân sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân hữu cơ sinh học dạng rắn thì	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	5	TCCS		
Kinh doanh (năm	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100			

Thời kỳ		Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
thứ 4 trở đi)	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	210	tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	4	Phân sinh học	Lít	30	TCCS	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	6	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	- Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

8. Mô hình trồng, thâm canh nhãn, xoài, chôm chôm hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 05ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật...	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017			

C. Định mức, giống vật tư*Định mức cho 1 ha*

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất	1. Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, ngọn ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống chỉ hỗ trợ khi xây dựng mô hình trồng mới
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	Cây	20		
	3. Giống cây phân xanh, cây họ đậu (lạc dại) trồng xen làm cây che phủ đất	Kg	100	TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ; tham khảo tài liệu tập huấn nông nghiệp hữu cơ (Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm FAO)	Trường hợp nhà vườn sử dụng các loại cây trồng khác (vườn cây ăn trái, cây lấy gỗ, cây rau màu...) phù hợp theo yêu cầu sản xuất hữu cơ thì không hỗ trợ
	4. Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
	4.1 Giống cây so đũa, khuynh diệp,..	Cây	200		
	4.2 Giống cây gừng, sả...	Kg	30		
	5. Phân hữu cơ:				
	5.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	10		
	5.2 Phân hữu cơ sinh	Lít	40		
					- Theo điều kiện canh tác của địa phương

	học (bón qua lá, qua rễ)				
	5.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	300		
	6. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	5		
Chăm sóc năm thứ hai, ba	1. Phân hữu cơ:				
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	10		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	Lít	60		
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	350		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	6		
Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ 2 đến giai đoạn Kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ	1. Phân hữu cơ:				
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	10		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	Lít	80		
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	400		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	6		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	- Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	- Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

9. Mô hình trồng, thâm canh sầu riêng, măng cụt theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤5ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP	TCVN (Thực hành nông nghiệp tốt VietGAP)			

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, ngọn ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ khi xây dựng mô hình trồng mới
	2	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	Cây	10		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	50	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	- Theo điều kiện canh tác của địa phương. - Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	35		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	40		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	200		
	8	Thuốc BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	35		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	6	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	6	TCCS	

D. Định mức triển khai mô hình

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	- Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

10. Mô hình trồng mới, thâm canh sâu riêng, măng cụt hữu cơ**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤05ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế

					xây dựng mô hình
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ			

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất	1. Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, ngọn ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ khi xây dựng mô hình trồng mới
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	Cây	10		
	3. Giống cây phân xanh, cây họ đậu trồng xen làm cây che phủ đất	Kg	100	TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ	Trường hợp nhà vườn sử dụng các loại cây trồng khác (vườn cây ăn trái, cây lấy gỗ, cây rau màu...) phù hợp theo yêu cầu sản xuất hữu cơ thì không hỗ trợ
	4. Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
	4.1. Giống cây so đũa, khuy nh diệp,...	Cây	200		
	4.2. Giống cây gừng, sả,...	Kg	30		
	5. Phân hữu cơ:				
	5.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	10		
	5.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	Lít	40		
	5.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	300		
	6. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	5		
	1. Phân hữu cơ:				

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Chăm sóc năm thứ hai, ba	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	10		- Theo điều kiện canh tác của địa phương
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	Lít	60		
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	300		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	6		
Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ 2 đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ	1. Phân hữu cơ:				
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	10		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	Lít	60		
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	350		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	6		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	- Thời gian	Ngày	01-03		

2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

11. Mô hình trồng, thâm canh mít theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤5ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật...	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP	TCVN (Thực hành nông nghiệp tốt VietGAP)			

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	400		Giống hỗ trợ

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2)	2	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	Cây	20	Cây giống ghép, ngọn ghép >30cm	khí xây dựng mô hình trồng mới
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	200	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm - Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng - Phân sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân hữu cơ sinh học dạng rắn thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100		
	6	Phân sinh học	Lít	56	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	400		
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	12	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	240	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	240		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240		
	4	Phân sinh học	Lít	75	TCCS	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	15	TCCS	
Kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	280	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	280		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	280		
	4	Phân sinh học	Lít	112	TCCS	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	52	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

	- Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật	
	- Thời gian	Ngày	01-03	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

12. Mô hình trồng, thâm canh mít hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤05ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ			TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ; tham khảo tài liệu tập huấn nông nghiệp hữu cơ	

C. Định mức, giống vật tư*Định mức cho 01 ha*

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất	1. Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, ngọn ghép ≥ 30 cm	Hỗ trợ giống khi xây dựng mô hình trồng mới
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	Cây	20		
	3. Giống cây phân xanh, cây họ đậu trồng xen làm cây che phủ đất	Kg	100	TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ;	- Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 và có điều chỉnh theo điều kiện canh tác của địa phương - Trường hợp nhà vườn sử dụng các loại cây trồng khác (vườn cây ăn trái, cây lấy gỗ, cây rau màu...) phù hợp theo yêu cầu sản xuất hữu cơ thì không hỗ trợ
	4. Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
	4.1 Giống cây so đũa, khuy nh diệp...	Cây	200		
	4.2 Giống cây gừng, sả,...	Kg	30		
	5. Phân hữu cơ:				
	5.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	12		
	5.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	Lít	80		
	5.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	250		
	6. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	5		
	1. Phân hữu cơ:				
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	12		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	Lít	100		
Chăm sóc năm thứ hai, ba	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	300		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh	Kg/lít	6		

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	học				
Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ 2 đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ	1. Phân hữu cơ:				
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	12		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	Lít	120		
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	350		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	6		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	Lần	1	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	- Thời gian	Ngày	01-03		

2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

13. Mô hình trồng, thâm canh thanh long kiểu giàn chữ T theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP	TCVN (Thực hành nông nghiệp tốt VietGAP)			

C. Định mức vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Trồng mới, chăm	1. Giống trồng mới	Hom	5.555	Giống hỗ trợ khi xây dựng mô hình trồng mới
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	Hom	278	

Thời kỳ	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
sóc năm thứ nhất	3. Trụ xi măng	Trụ	1.388	- Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	4. Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	220	
	5. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	300	
	6. Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150	
	7. Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	8. Vôi bột	Kg	550	
	9. Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	5	
Chăm sóc năm thứ hai	1. Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	440	- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng
	2. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	440	
	3. Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300	
	4. Phân hữu cơ sinh học	Kg	6.000	
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	6	
Chăm sóc năm thứ ba	1. Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	660	- Định mức Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh chỉ áp dụng cho mô hình thâm canh thanh long
	2. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	660	
	3. Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	450	
	4. Phân hữu cơ sinh học	Kg	9.000	
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	6	
Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1. Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	660	
	2. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	660	
	3. Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	450	
	4. Phân hữu cơ sinh học	Kg	9.000	
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	6	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	- Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	- Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
	- Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

14. Mô hình trồng mới, thâm canh thanh long hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 5ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá, qua rễ	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu	TCVN 11041-1:2017			

TT	Nội dung	DVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	chuẩn hữu cơ				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất	1. Giống trồng mới	Hom	5.555	Trường hợp nhà vườn sử dụng các loại cây trồng khác (vườn cây ăn trái, cây lấy gỗ, cây rau màu...) phù hợp theo yêu cầu sản xuất hữu cơ thì không hỗ trợ -Theo điều kiện canh tác của địa phương
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	Hom	278	
	3. Trụ xi măng	Trụ	1.388	
	4. Giống cây phân xanh, cây họ đậu trồng xen làm cây che phủ đất	Kg	100	
	5. Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:			
	5.1 Giống cây so đũa, khuy nh diệp...	Cây	200	
	5.2 Giống cây gừng, sả...	Kg	30	
	6. Phân hữu cơ:			
	6.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	12	
	6.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua thân lá, qua rễ)	Lít	80	
	6.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	300	
	7. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	5	
Chăm sóc năm thứ hai,	1. Phân hữu cơ:			
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	12	
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua thân lá, qua rễ)	Lít	100	
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	350	

Thời kỳ	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
ba	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	6	
Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ 2 đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ	1. Phân hữu cơ:			
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	12	
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua thân lá, qua rễ)	Lít	120	
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	500	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	6	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

15. Mô hình trồng, thâm canh chuối theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 5 ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP	TCVN (Thực hành nông nghiệp tốt VietGAP)			

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc thâm canh	1 Giống trồng mới	Cây	2.000	Cây giống cao 70 - 80cm	Hỗ trợ khi xây dựng mô hình trồng mới - Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 - Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn
	2 Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	Cây	100		
	3 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	276		
	4 Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160		
	5 Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	360		

Thời kỳ		Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	6	Phân sinh học	Lít	20	TCCS	hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng - Phân sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân hữu cơ sinh học dạng rắn thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	7	Vôi bột	Kg	1.000		
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	5	TCCS	
	9	Túi bao bông	Bảng/MH	2.000		Hỗ trợ năm thứ hai

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

16. Mô hình trồng, thâm canh thanh trà theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 5 ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,...	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP	TCVN (Thực hành nông nghiệp tốt VietGAP)			

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2)	1 Giống trồng mới	Cây	300	Cây giống ghép, ngọn ghép >30cm	Giống hỗ trợ khi xây dựng mô hình trồng mới
	2 Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	Cây	15		
	3 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	84		- Theo điều kiện canh tác của địa phương
	4 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	104		
	5 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	54		
	6 Phân sinh học	Lít	15	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	7 Vôi bột	Kg	1.000		- Các loại đạm, lân, kali nguyên

Thời kỳ		Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	5	TCCS	chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng - Phân sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân hữu cơ sinh học dạng rắn thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	65		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	104		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	126		
	4	Phân sinh học	Lít	20	TCCS	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	6	TCCS	
Kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	185		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	149		
	4	Phân sinh học	Lít	30	TCCS	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	6	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

17. Mô hình trồng, thâm canh mặn theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 5 ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,...	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP	TCVN (Thực hành nông nghiệp tốt VietGAP)			

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Kiến thiết cơ bản năm thứ 1	1 Giống trồng mới	Cây	500	Cây giống nhánh chiết > 40cm	Giống hỗ trợ khi xây dựng mô hình trồng mới
	2 Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	Cây	25		
	3 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	48		- Theo điều kiện canh tác của địa phương - Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi
	4 Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	48		
	5 Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60		

Thời kỳ		Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	6	Phân sinh học	Lít	15		ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng - Phân sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân hữu cơ sinh học dạng rắn thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó - Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 và có điều chỉnh theo điều kiện canh tác của địa phương
	7	Vôi bột	Kg	1.000	TCCS	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	5		
Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	200		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200		
	4	Phân sinh học	Lít	30	TCCS	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	6	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

18. Mô hình trồng, thâm canh dựa theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP	TCVN (Thực hành nông nghiệp tốt VietGAP)			

C. Định mức vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Năm thứ nhất	1. Giống trồng mới	Cây	50.000	TCCS
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	Cây	1.000	
	3. Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	460	- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng - Các loại phân nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc
	4. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	320	
	5. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	840	
	6. Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000	
	7. Vôi bột	Kg	1.000	

	8. Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	5	phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng
Năm thứ hai	1. Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	460	- Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KN ngày 28/10/2009 và có điều chỉnh theo điều kiện canh tác của địa phương
	2. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	840	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	6	TCCS

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

19. Mô hình trồng, thâm canh cây dừa hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính ≤ 3ha/vụ/người
---	---------------------------------	-------	---	--	------------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, định dưỡng qua lá, qua rễ	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	Thực hiện hỗ trợ tùy theo thực tế xây dựng mô hình
2	Hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	TCVN 11041-1:2017			

C. Định mức vật tư

Định mức tính cho 01 ha

Thời kỳ	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất	1. Giống trồng mới	Cây	50.000	TCCS	
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	Cây	1.000		
	3. Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:			TCVN 11041-1:2017 TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ	Theo điều kiện canh tác của địa phương
	3.1 Giống cây so đũa, khuynh diệp,..	Cây	200		
	3.2 Giống cây gừng, sả,..	Kg	30		
	4. Phân hữu cơ:				
	4.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	12		

Thời kỳ	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	4.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua thân lá, qua rễ)	Lít	120		
	4.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	500		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	5		
<i>Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ</i>	1. Phân hữu cơ:				
	1.1 Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	12		
	1.2 Phân hữu cơ sinh học (bón qua thân lá, qua rễ)	Lít	150		
	1.3. Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	600		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	6		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

20. Mô hình sản xuất ươm gốc ghép cây sầu riêng

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	22	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01- 03 cán bộ/tháng, tính ≤ 05 ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật...	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy phun thuốc	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức tính cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây con	Cây	100.000	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
2	Cây trồng dặm	Cây	5.000		
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	461		
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	288		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	361		
6	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
7	Phân bón lá	Kg/lít	10		
8	Thuốc bảo vệ thực vật (gọi tắt Thuốc BVTV)	Kg/lít	25		
9	Vôi	Kg	1.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

21. Mô hình sản xuất ươm gốc ghép chôm chôm**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	15	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01- 03 cán bộ/tháng, tính ≤ 05 ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy phun thuốc	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư*Định mức tính cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây con	Cây	100.000		- Theo điều kiện canh tác của địa phương
2	Cây trồng dặm	Cây	5.000		
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	307	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	192		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	241		
6	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
7	Phân bón lá	Kg/lít	10		
8	Thuốc BVTV	Kg/lít	25		
9	Vôi	Kg	1.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		

4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		
---	-------------------	---------	----	--	--

22. Mô hình sản xuất ươm gốc ghép cây mít

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	15	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤05 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy phun thuốc	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây con	Cây	140.000		
2	Cây trồng dặm	Cây	7.000		
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	256	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng, theo tiêu chuẩn cơ sở	- Theo điều kiện canh tác của địa phương
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200		
6	Phân hữu cơ vi sinh, phân hữu cơ	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
7	Phân bón lá	Kg/lít	10		
8	Thuốc BVTV	Kg/lít	25		

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
9	Vôi	Kg	1.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

23. Mô hình sản xuất ươm gốc ghép cây xoài

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	16	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 05 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy phun thuốc	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây con	Cây	100.000	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	- Theo điều kiện canh tác của địa phương
2	Cây trồng dặm	Cây	5.000		
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	307		
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	192		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	241		
6	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
7	Phân bón lá	Kg/lít	10		
8	Thuốc BVTV	Kg/lít	25		
9	Vôi	Kg	1.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

24. Mô hình sản xuất ươm gốc ghép cây có múi (cây bưởi, cam, quýt, chanh, tắc)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	16	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính ≤05ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của mô hình	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy phun thuốc	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây con	Cây	150.000		
2	Cây trồng dặm	Cây	7.500		
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	307	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O	- Theo điều kiện canh tác của địa
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	192		

5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	241	tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	phương
6	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
7	Phân bón lá	Kg/lít	10		
8	Thuốc BVTV	Kg/lít	25		
9	Vôi	Kg	1.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

25. Mô hình nuôi dưỡng, ghép cây giống sầu riêng

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤05 ha/người
---	------------------------------------	-------	---	---------------------------------------	-------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy phun thuốc	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức tính cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Gốc ghép	Cây	36.000		- Theo điều kiện canh tác của địa phương
2	Mắt ghép, cành ghép	Mắt	37.800		
3	Lưới che nắng	m ²	10.000		
4	Bịch vô bầu cây	Bảng/MH	36.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	
5	Giá thể	Kg	30.000		
6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
7	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		
8	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100		
9	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
10	Phân bón lá	Kg/lít	10		
11	Thuốc BVTV	Kg/lít	20	Tiêu chuẩn cơ sở	
12	Vôi	Kg	500	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

26. Mô hình nuôi dưỡng, ghép cây giống chôm chôm**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01- 03 cán bộ/tháng, ≤05ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy phun thuốc	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư*Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Gốc ghép	Cây	40.000		- Theo điều kiện canh tác của địa phương
2	Mắt ghép, cành ghép	Mắt	42.000		
3	Lưới che nắng	m ²	10.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	
4	Bịch vô bầu cây	Bảng/MH	40.000		
5	Giá thể	Kg	25.000		
6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	130	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
7	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		
8	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100		
9	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.000	TCCS	
10	Phân bón lá	Kg/lít	10		
11	Thuốc BVTV	Kg/lít	20		
12	Vôi	Kg	500	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-02		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

27. Mô hình nuôi dưỡng, ghép cây giống mít

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	8	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤05ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Thực hiện hỗ trợ theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy phun thuốc	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Gốc ghép	Cây	40.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	- Theo điều kiện canh tác của địa phương
2	Mắt ghép, cành ghép	Mắt	42.000		
3	Lưới che nắng	m ²	10.000		
4	Bịch vô bầu cây	Bảng/MH	40.000		
5	Giá thể	Kg	25.000		
6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	78	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O	
7	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	48		

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
8	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60	tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
9	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.000	TCCS	
10	Phân bón lá	Kg/lít	10		
11	Thuốc BVTV	Kg/lít	20		
12	Vôi	Kg	500	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

28. Mô hình nuôi dưỡng, ghép cây giống xoài

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤05ha/người
---	------------------------------------	-------	---	---------------------------------------	---------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Thực hiện hỗ trợ theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy phun thuốc	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Gốc ghép	Cây	40.000		- Theo điều kiện canh tác của địa phương
2	Mắt ghép, cành ghép	Mắt	42.000		
3	Lưới che nắng	m ²	10.000	Phù hợp yêu cầu kỹ thuật	
4	Bịch vô bầu cây	Bảng/MH	40.000		
5	Giá thể	Kg	25.000		
6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	130	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
7	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		
8	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100		
9	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.000	TCCS	
10	Phân bón lá	Kg/lít	10		
11	Thuốc BVTV	Kg/lít	20		
12	Vôi	Kg	500	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

29. Mô hình nuôi dưỡng, ghép cây có múi (cây bưởi, cây cam, cây quýt, cây chanh, tắc)**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01- 03 cán bộ/tháng, ≤05ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình

2	Máy phun thuốc	Máy	01		
---	----------------	-----	----	--	--

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Gốc ghép	Cây	40.000		- Theo điều kiện canh tác của địa phương
2	Mắt ghép, cành ghép	Mắt	42.000		
3	Lưới che nắng	m ²	10.000		
4	Bịch vô bầu cây	Bảng/MH	40.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	
5	Giá thể	Kg	25.000		
6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	130		
7	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
8	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100		
9	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.000	TCCS	
10	Phân bón lá	Kg/lít	10		
11	Thuốc BVTV	Kg/lít	20		
12	Vôi	Kg	500	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

III. Rau màu (rau ăn lá, rau ăn củ, rau ăn quả...) (48 định mức)

1. Mô hình sản xuất bắp nếp theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	< 4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 10 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy lên luống	Máy	01		
3	Máy gieo hạt	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	12	- TCCS	- Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	1.000	- Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	138		

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		24/02/2022 và có điều chỉnh theo điều kiện canh tác của địa phương
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150		
6	Thuốc BVTV sinh học	Kg/lít	2		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

2. Mô hình sản xuất bắp lai theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	< 4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤10 ha/người
---	------------------------------------	-------	-----	---------------------------------------	-------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy the yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy lên luống	Máy	01		
3	Máy gieo hạt	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	20	- TCCS - Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 và có điều chỉnh theo điều kiện canh tác của địa phương
2	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học	Kg	1.000		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	200		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
6	Thuốc BVTV sinh học	Kg/lít	2		
7	Vôi bột	Kg	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	Ngày	01-03	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

3. Mô hình sản xuất bắp rau theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	< 4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤05ha ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy gieo hạt	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	40	- TCCS	- Theo điều kiện canh tác của địa phương
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	1.000	- Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	115		

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90		
5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60		
6	Thuốc BVTV sinh học	Kg/lít	2		
7	Phân bón lá	Lít	2		
8	Vôi bột	Kg	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

4. Mô hình nhân giống khoai lang

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤02 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế
2	Máy lên luống	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư*Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hom giống	Muôn (10.000 hom)	12	- Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 và có điều chỉnh theo điều kiện canh tác của địa phương
2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90		
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100		
5	Phân hữu cơ, hữu cơ vi sinh	Kg	700		
6	Vôi bột	Kg	500		
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	2		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

5. Mô hình sản xuất khoai lang theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤10 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế
2	Máy lên luống	Máy	01		
3	Máy thu hoạch	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hom giống	Muôn (10.000 hom)	10	- Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	-Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 và có điều
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	1.000		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90		

4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70		chính theo điều kiện canh tác của địa phương
5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
6	Thuốc BVTV sinh học	Kg/lít	2		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

6. Mô hình sản xuất khoai sọ (khoai môn) theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	7	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính ≤ 10 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy lên luống	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (Củ giống)	Kg	1.400	- Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Theo điều kiện canh tác của địa phương
2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140		
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120		
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
5	Thuốc BVTV sinh học	Kg/lít	3		
6	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	2.000		
7	Vôi bột	Kg	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

7. Mô hình sản xuất khoai mỡ theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	7	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤05 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế
2	Máy lên luống	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Củ giống	Kg	1.200	- TCCS, - Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Theo điều kiện canh tác của địa phương
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	2.000		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	60		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
6	Thuốc BVTV sinh học	Kg/lít	3		

7	Vôi bột	Kg	500		
---	---------	----	-----	--	--

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

8. Mô hình sản xuất mè theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤05 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế

C. Định mức, giống vật tư*Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	30	- TCCS, - Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 và có điều chỉnh theo điều kiện canh tác của địa phương
2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	60		
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	75		
5	Thuốc BVTV sinh học	Kg/lít	3		
6	Phân hữu cơ	Kg	700		
7	Vôi	Kg	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

9. Mô hình nhân giống đậu nành**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 05 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật yêu cầu thực mô hình	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	60	- TCCS, - Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 và có điều chỉnh theo điều kiện canh tác của địa phương
2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	80		
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120		
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150		
5	Thuốc BVTV sinh học	Kg/lít	5		
6	Vôi bột	Kg	500		
7	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	2.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

10. Mô hình sản xuất đậu nành gieo vãi trên chân đất ướt theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 05 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	90	- TCCS,	

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	50	- Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90		
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
5	Thuốc BVTV	Kg/lít	9		
6	Vôi bột	Kg	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

11. Mô hình sản xuất đậu nành rau theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤10 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật điều kiện yêu cầu thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế

C. Định mức, giống vật tư*Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	100	- TCCS, - Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	-Theo điều kiện canh tác của địa phương
2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	50		
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70		
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
5	Thuốc BVTV sinh học	Kg/lít	2		
6	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	1.500		
7	Vôi	Kg	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

12. Mô hình sản xuất đậu cove, đậu đũa theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	06	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 5 ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	45	- TCCS, - Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Theo điều kiện canh tác của địa phương
2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90		
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70		
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
5	Thuốc BVTV sinh học	Kg/lít	2		

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	1.000		
7	Phân bón lá	1.000đ	1.000		
8	Vôi	Kg	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

13. Mô hình sản xuất đậu bắp theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	6	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤05 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế

C. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	22	- TCCS, - Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Theo điều kiện Canh tác của địa phương
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	1.500		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
6	Thuốc BVTV gốc sinh học	Kg/lít	2		
7	Vôi	Kg	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	Ngày	01-03	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

14. Mô hình sản xuất dưa hấu theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông.	Tháng	6	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT.	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 3 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật yêu cầu thực tế mô hình	Thực tiễn hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống -Hoặc cây giống (9.000 cây)	Kg	0.6	TCCS - Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Tài liệu kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dưa hấu (Viện khoa học nông nghiệp Việt Nam) và có điều chỉnh theo điều kiện canh tác của địa phương
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	2.000		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	115		
4	Phân lân nguyên chất	Kg	150		

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	(P ₂ O ₅)				
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
6	Thuốc BVTV gốc sinh học	Kg/lít	2		
7	Phân bón lá	1.000đ	1.000		
8	Vôi bột	Kg	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

15. Mô hình sản xuất dưa leo, khổ qua theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	6	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật yêu cầu thực tế	

C. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	1. Hạt giống				
	- Dưa leo	Kg	1,0	- TCCS, - Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Tương đương 29.000 cây (bao gồm cả trồng dặm)
	- Khổ qua	Kg	2,5		Tương đương 25.000 cây (bao gồm cả trồng dặm)
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng...)	Kg	2.000		- Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 và có điều chỉnh theo điều kiện canh tác của địa phương
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
6	Thuốc BVTV gốc sinh học	Kg/lít	2		
7	Phân bón lá	1.000đ	1.000		
8	Vôi	Kg	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	Ngày	01-03	thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

16. Mô hình sản xuất cà chua theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤3ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực tiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hạt giống	Kg	0,25	- TCCS; - Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.	- Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 và có điều chỉnh theo điều kiện canh tác của địa phương
-	Hoặc cây giống	Cây	32.000		
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	2.000		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
6	Thuốc BVTV gốc sinh học	Kg/lít	1.000		
7	Phân bón lá	1.000đ	1.000		
8	Vôi	Kg	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

17. Mô hình sản xuất cà tím theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 3 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			- TCCS - Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Theo điều kiện canh tác của địa phương
-	Hạt giống	Kg	0,2		
-	Hoặc cây giống	Cây	22.000		
2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	138		
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90		
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	175		
5	Vôi bột	Kg	900		
6	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng...)	Kg	2.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

18. Mô hình sản xuất bí xanh theo GAP**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	6	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 3 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế

C. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			- TCCS - Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 và có điều chỉnh theo điều kiện canh tác của địa phương
-	Hạt giống	Kg	1		
-	Hoặc cây giống	Cây	25.000		
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng...)	Kg	2.000		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	138		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	210		
6	Thuốc BVTV sinh học	Kg/lít	2		
7	Phân bón lá	1.000đ	500		
8	Vôi	Kg	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

19. Mô hình sản xuất bí đỏ theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	6	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤3ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực tiễn hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			TCCS, - Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KN ngày 28/10/2009 và có điều chỉnh theo điều kiện canh tác của địa phương
-	Hạt giống	Kg	0,7		
-	Hoặc cây giống	Cây	7.000		
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	1.500		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	115		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	110		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	102		
6	Thuốc BVTV gốc sinh học	Kg/lít	2		

7	Phân bón lá	1.000đ	500		
8	Vôi	Kg	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

20. Mô hình sản xuất củ sắn theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤10ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy cày (rạch hàng)	Máy	01		

2	Máy rạch hàng cầm tay	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực tiễn hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế
---	-----------------------	-----	----	---	---

C. Định mức giống, vật tư

Định mức tính cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	250	- Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Theo điều kiện canh tác của địa phương.
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	2.000		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	200		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	200		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150		
6	Vôi bột	Kg	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

21. Mô hình sản xuất củ cải trắng theo GAP**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 10 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	3	- Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Theo QĐ 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/02/2022 và có điều chỉnh theo điều kiện canh tác của địa phương
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	2.000		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
6	Vôi bột	Kg	500		
7	Phân hữu cơ	Kg	1.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	Ngày	01-03		

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

22. Mô hình sản xuất cải bẹ (cải tùa xại) theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	4	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 3ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực tiễn hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
-	Hạt giống	Kg	0,6	- Có thể sử dụng	Theo QĐ

-	Hoặc cây giống	Cây	60.000	dùng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/02/2022 và có điều chỉnh theo điều kiện canh tác của địa phương
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	1.500		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	69		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	56		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	78		
6	Thuốc BVTV gốc sinh học	Kg/lít	2		
7	Phân bón lá	1.000đ	500		
8	Vôi	Kg	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

23. Mô hình sản xuất bắp cải theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤3ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			- TCCS; - Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
-	Hạt giống	Kg	0,3		
-	Hoặc cây giống	Cây	29.000		Bao gồm cả trồng dặm
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	1.500		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120		- Theo Quy trình sản xuất rau bắp cải an toàn (Trung tâm Khuyến nông quốc gia) có điều chỉnh điều kiện canh tác của địa phương
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
6	Thuốc BVTV gốc sinh học	Kg/lít	2		
7	Phân bón lá	1.000đ	1.000		
8	Vôi	Kg	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô				

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

24. Mô hình sản xuất cải xà lách xoong theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	4	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤3ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hạt giống	Kg	10		Trường hợp nhà vườn giống có sẵn thì không hỗ trợ
-	Hoặc hom giống	Kg	12.000		
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	2.000	- TCCS, - Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	64		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	32		
6	Vôi	Kg	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

25. Mô hình trồng xà lách xoong theo hướng hữu cơ

25.1. Định mức áp dụng cho ruộng trồng mới

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	4	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính ≤03ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, phun thuốc bảo vệ thực vật, dinh dưỡng qua lá, qua rễ	Hệ thống	01		

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
	Hạt giống	Kg	10		
	Hom giống	Kg	12.000		
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh,...)	Kg	3.000	TCCS	
3	Phân bón lá hữu cơ	Lít	5		
4	Chất điều hòa pH đất (vôi bột, Dolomite,...)	Kg	300		
5	Chế phẩm <i>Trichoderma</i>	Kg	10		
6	Thuốc trừ sâu sinh học	Lít/ kg	3		
7	Thuốc trừ bệnh sinh học	Lít/kg	3		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

25.2. Định mức áp dụng cho ruộng lưu gốc**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	4	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính ≤03ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, phun thuốc bảo vệ thực vật, dinh dưỡng qua lá, qua rễ	Hệ Thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình

C. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 01ha*

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh,...)	Kg	3.000	TCCS	
2	Phân bón lá hữu cơ	Lít	5		
3	Chất điều hòa pH đất (vôi bột, Dolomite,...)	Kg	300		
4	Chế phẩm <i>Trichoderma</i>	Kg	10		
5	Thuốc trừ sâu sinh học	Lít/kg	3		
6	Thuốc trừ bệnh sinh học	Lít/kg	3		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

26. Mô hình trồng xà lách xoong hữu cơ**26.1. Định mức áp dụng cho ruộng trồng mới****A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	4	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính ≤03 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá, qua rễ	Hệ thống	01		
3	Hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	TCVN 11041-1:2017			

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống				Phân hữu cơ sinh học, vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
		Hạt giống	Kg	10		
		Hom giống	Kg	12.000		
	2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh...)	Kg	4.000	Vật tư phải nằm trong danh mục được phép lưu hành và phải đảm bảo chất lượng theo TCCS	
	3	Phân bón lá hữu cơ	Lít	10		
	4	Chất điều hòa pH đất (vôi bột, Dolomite,...)	Kg	500		
	5	Chế phẩm <i>Trichoderma</i>	Kg	15		
	6	Thuốc trừ sâu sinh học	Lít/kg	5		

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	7	Thuốc trừ bệnh sinh học	Lít/kg	5		
Năm thứ hai	1	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh...)	Kg	4.000	Vật tư phải nằm trong danh mục được phép lưu hành và phải đảm bảo chất lượng theo TCCS	
	2	Phân bón lá hữu cơ	Lít	10		
	3	Chất điều hòa pH đất (vôi bột, Dolomite...)	Kg	500		
	4	Chế phẩm <i>Trichoderma</i>	Kg	15		
	5	Thuốc trừ sâu sinh học	Lít/kg	5		
	6	Thuốc trừ bệnh sinh học	Lít/kg	5		

D. Định mức triển khai mô hình

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

26.2. Định mức áp dụng cho ruộng lưu gốc

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	4	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính ≤ 03 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá, qua rễ	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	TCVN 11041-1:2017			

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh...)	Kg	4.000	Vật tư phải nằm trong danh mục được phép lưu hành và phải đảm bảo chất lượng theo TCCS	Phân hữu cơ sinh học, vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	2	Phân bón lá hữu cơ	Lít	10		
	3	Chất điều hòa pH đất (vôi bột, Dolomite...)	Kg	500		
	4	Chế phẩm <i>Trichoderma</i>	Kg	15		
	5	Thuốc trừ sâu sinh học	Kg/lít	5		
	6	Thuốc trừ bệnh sinh học	Kg/lít	5		
Năm thứ hai	1	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh...)	Kg	4.000		
	2	Phân bón lá hữu cơ	Lít	10		

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	3	Chất điều hòa pH đất (vôi bột, Dolomite...)	Kg	500		
	4	Chế phẩm <i>Trichoderma</i>	Kg	15		
	5	Thuốc trừ sâu sinh học	Kg/lít	5		
	6	Thuốc trừ bệnh sinh học	Kg/lít	5		

D. Định mức triển khai mô hình

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

27. Mô hình trồng xà lách xoong trong nhà lưới

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	4	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤03 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật, dinh dưỡng qua lá, qua rễ	Hệ thống	01		

C. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
	Hạt giống	Kg	10		
	Hoặc hom giống	Kg	12.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	64		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	32		
5	Phân hữu cơ (sinh học, khoáng vi sinh,...)	Kg	2000	TCTCCS	
6	Vôi bột	Kg	500		
7	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, chế phẩm BVTV sinh học	Kg/lít	5		

D. Định mức triển khai mô hình

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

28. Mô hình sản xuất các loại cải xanh ăn lá theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	4	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	9	- TCCS - Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ	
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng...)	Kg	1.500		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	35		

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	25	lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	
5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	45		
6	Thuốc BVTV gốc sinh học	1.000đ	500		
7	Phân bón lá	Kg/lít	2		
8	Vôi	Kg	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

29. Mô hình sản xuất các loại rau ăn lá theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 03 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống			- Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
-	Giống rau dền	Kg	15		
-	Giống mồng tơi	Kg	25		
-	Giống rau muống	Kg	50		
-	Giống xà lách	Kg	0,5		
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	1.500		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	138		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	74		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	50		
6	Thuốc BVTV gốc sinh học	Kg/lít	2		
7	Phân bón lá	1.000đ	500		
8	Vôi	Kg	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	Ngày	01-03		

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

30. Mô hình sản xuất hữu cơ với các cây: cải xanh ăn lá, rau dền, mồng tơi

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	4	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤03ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế
2	Máy lên luống	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
	- Cải xanh ăn lá	Kg	8-10		

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	- Rau dền	Kg	15		
	- Mồng tơi	Kg	25		
2	Vật tư phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500		
	Phân bón lá hữu cơ	Lít	3		
	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250		
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	56	Sử dụng Phân lân tự nhiên (Gốc Phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)	
	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	18	Sử dụng Kali (K ₂ O ≤ 30%)	
	Chất điều hòa pH đất	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	Thuốc BVTV (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Trichoderma	Kg	30		
	Bẫy Pheromone	Chiếc	20		
	Xử lý phế phụ phẩm	Đồng	500.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

31. Mô hình sản xuất hành lá theo tiêu chuẩn GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 3 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			- TCCS, - Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	Hạt giống	Kg	6		
	Hoặc hom giống	Kg	3.500		
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	2.000		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	92		

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60		
5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
6	Thuốc BVTV gốc sinh học	Kg/lít	2		
7	Vôi bột	Kg	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

32. Mô hình sản xuất hành lá theo hướng hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	4	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤3ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực tiễn hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế
2	Máy lên luống	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư*Định mức cho 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
	- Hành lá	Kg	6		
	- Hoạch hom giống	Kg	3.500		
2	Vật tư phân bón				
	- Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000		
	- Phân bón lá hữu cơ	Lít	3		
	- Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250		
	- Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	56	Sử dụng Phân lân tự nhiên ($Gốc\ Phosphate\ P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc $Apatit\ P_2O_5 \geq 14\%$)	
	- Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	75	Sử dụng Kali Sulphate ($K_2O \leq 30\%$)	
	- Chất điều hòa pH đất	Kg	300	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	Thuốc BVTV				
	- Tricoderma	Kg	30		
	- Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	5		
	- Bẫy Pheromone	Chiếc	20		
	- Xử lý phế phụ phẩm	Đồng	500.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

33. Mô hình sản xuất hệ theo GAP**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	7	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực tiễn hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế
2	Máy lên luống	Máy	01		

C. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
-	Hạt giống	Kg	2	- Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
-	Hom giống	Kg	4.900		
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	2.000		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	115		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	40		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	30		
6	Thuốc BVTV gốc sinh học	Kg/lít	2		
7	Vôi bột	Kg	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

34. Mô hình sản xuất ớt cay theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	7	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 03ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực tiễn hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế
2	Máy lên luống	Máy	01		

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			- Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	- Hạt giống	Kg	0,4		
	- Hoặc cây giống (trồng dặm 5% số cây giống)	Cây	3.675		
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	2.500		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	138		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240		
6	Thuốc BVTV gốc sinh học	Kg/lít	2		
7	Phân bón lá	1.000đ	500		
8	Vôi	Kg	500		

E. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

35. Mô hình trồng gừng cây nuôi cấy mô**A. Định mức lao động**

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định Mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây
2	Máy phun thuốc	Máy	01		

					dựng mô hình
--	--	--	--	--	--------------

C. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	18.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Cây trồng dặm	Cây	900		
3	Giá thể trồng	Kg	180.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	
4	Bao trồng	Bảng/M H	18.000		
5	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
6	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	48		
7	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150		
8	Phân hữu cơ hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	5.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
9	Phân bón lá	Kg/lít	5		
10	Thuốc BVTV	Kg/lít	12		
11	Vôi	Kg	1.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

36. Mô hình sản xuất lạc theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	05	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤10ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Bộ	01		
3	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn vietgap	TCVN (Thực hành nông nghiệp tốt vietgap)			

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lạc	Kg	220	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Nilon che phủ	Kg	100		
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	TCCS	

4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	TCCS	
7	Vôi bột	Kg	500		
8	Thuốc BVTV	Kg/lít	2		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

37. Mô hình sản xuất sen trồng ruộng, đầm, ao theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤03ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn vietgap	TCVN (Thực hành nông nghiệp tốt vietgap)			

C. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống Hoặc Hạt giống	Củ/thân Hạt	2.000 2.500		Tham khảo quyết định 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/02/2022
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	24	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
5	Vôi bột	Kg	150	TCCS	
6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500		
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	5		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

38. Mô hình sản xuất, thâm canh cây măng tây theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤03ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn vietgap	TCVN (Thực hành nông nghiệp tốt VietGAP)			

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống				
		Hạt giống (Hạt giống trồng 18.500 + dặm 20%)	Hạt	22.200		Tham khảo quyết

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		Hoặc cây giống (Trồng dặm 5% số cây giống)	Cây	19.425		định 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/02/2022
	2	Vật tư làm giàn				
		Cọc	Cây	1.200	Cao 1,5m	
		Sợi dây cước PE	Kg	160		
		Dây buộc (cước PE)	Kg	30		
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	TCCS	
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	288	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	300		
	6	Vôi bột	Kg	4.000		
	7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500		
	8	Thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học	Kg/lít	15		
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	TCCS	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	288		
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	325		
	4	Vôi bột	Kg	2.000	TCCS	
	5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500		
	6	Thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học	Kg/lít	20		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

39. Mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤03ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy lên luống	Máy	01		
3	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá, qua rễ	Hệ thống	01		

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Giống				

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất		- Hạt giống (Hạt giống trồng 18.500 + dặm 20%)	Hạt	22.200		Tham khảo quyết định 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/02/2022 Phân hữu cơ sinh học, vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
		- Hoặc cây giống (Trồng dặm 5% số cây giống)	Cây	19.425		
	2	Vật tư làm giàn				
		Cọc	Cây	1.200	Cao 1,5m	
		Sợi dây cước PE	Kg	160		
		Dây buộc (cước PE)	Kg	30		
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	TCCS	
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	288	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	300		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	4.000	TCCS	
	7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500		
	8	Chế phẩm BVTV sinh học	Lít/kg g	10		
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	TCCS	
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	288	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	325		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS	
	5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	750		
	6	Chế phẩm BVTV sinh học	Lít/kg	10		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

40. Mô hình sản xuất măng tây hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤03ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy lên luống	Máy	01		
3	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá, qua rễ	Hệ thống	01		
4	Hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ	TCVN 11041-1:2017			

	sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	
--	--	--

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống				Tham khảo quyết định 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/02/2022 Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
		- Hạt giống (Hạt giống 18.500 hạt + trồng dặm 20%)	Hạt	22.200		
		- Hoặc cây giống (Trồng dặm 5% số cây giống)	Cây	19.425		
	2	Vật tư làm giàn				
		- Cọc	Cây	1.200	Cao 1,5m	
		- Sợi dây cước PE	Kg	160		
		- Dây buộc (cước PE)	Kg	30		
	3	Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch			Vật tư phải nằm trong danh mục được phép lưu hành và phải đảm bảo chất lượng theo TCCS	
		Giống cây so đũa, khuy nh diệp,..	Cây	200		
		Giống cây gừng, sả,..	Kg	30		
	4	Phân hữu cơ:				
		Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	12		
		Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	Lít	60		
		Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	500		

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	5	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, chế phẩm BVTV sinh học	Kg/lít	10		
Năm thứ hai	1	Phân hữu cơ			Vật tư phải nằm trong danh mục được phép lưu hành và phải đảm bảo chất lượng theo TCCS	
	2	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	12		
	3	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	Lít	120		
	4	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	600		
	5	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, chế phẩm BVTV sinh học	Kg/lít	15		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

41. Mô hình sản xuất cải bắp (bắp cải) hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤03ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực tiễn hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế
2	Máy lên luống	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
-	Hạt giống Cải bắp	Kg	0,4		Tham khảo quyết định 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/02/2022 có điều chỉnh theo điều kiện thực tế của địa phương.
-	Cây giống	Cây	33.000		
2	Vật tư phân bón				
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000		
-	Phân bón lá hữu cơ	Lít	5		
-	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	450		
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	84	Sử dụng Phân lân tự nhiên (Gốc Phosphate P ₂ O ₅ ≥28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥14%)	
-	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	48	Sử dụng Kali Sulphate (K ₂ O ≤30%)	
-	Vôi	Kg	700		
3	Thuốc BVTV				

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Tricoderma	Kg	30		
-	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8		
-	Bẫy Pheromone	Chiếc	20		
-	Xử lý phế phụ phẩm	Đồng	2.000.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

42. Mô hình sản xuất cà chua, bí xanh, mướp đắng (khổ qua) hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	6	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤03ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực tiễn hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế

C. Định mức, giống vật tư*Định mức cho 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				Tham khảo quyết định 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/02/2022 có điều chỉnh theo điều kiện thực tế của địa phương
	- Mướp đắng	Kg	2,5		
	- Cà chua	Kg	0,25		
	- Bí xanh	Kg	1		
2	Vật tư phân bón				
	- Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000		
	- Phân bón lá hữu cơ	Lít	5		
	- Phân bón gốc hữu cơ	Kg	400		
	- Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	78	Sử dụng Phân lân tự nhiên (Gốc Phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$)	
	- Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	Sử dụng Kali Sulphate ($K_2O \leq 30\%$)	
	- Vôi	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	Thuốc BVTV				
	- Tricoderma	Kg	30		
	- Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8		
	- Bẫy Pheromone	Chiếc	30		
	- Xử lý phế phụ phẩm	Đồng	2.000.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

43. Mô hình sản xuất nấm rơm cải tiến ngoài trời an toàn**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	4	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 1 người quản lý ≤1500m mô

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 01 ha rơm = 150m mô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
-	Meo giống	Túi phôi	100		Theo điều kiện thực tế của địa phương
2	Nguyên liệu (rom)	Kg	1.800	1 cuộn rom nguyên liệu cuộn bằng máy $\geq$ 12kg	
3	Dinh dưỡng bổ sung	1.000đ	500		
4	Vôi bột	Kg	10		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

44. Mô hình sản xuất nấm rơm trong nhà an toàn

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	3	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 1 người quản lý ≤200 m ² mô

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giàn, dụng cụ	1.000đ	3.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo điều kiện thực tế xây dựng mô hình
2	Hệ thống tưới	1.000đ	3.000	Máy bơm + dây bơm	
3	Thiết bị đo ẩm độ, nhiệt độ	Thiết bị	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 01 điểm mô hình 20 m² nhà trồng

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				Theo điều kiện thực tế của địa phương
-	Meo giống	Túi phôi	100		
2	Nguyên liệu (rơm)	Kg	1.800	1 cuộn rơm nguyên liệu cuộn bằng máy ≥ 12kg	
3	Dinh dưỡng bổ sung	1.000đ	500		
4	Vôi bột	Kg	10		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	Ngày	01-03		

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

45. Mô hình sản xuất nấm (nấm bào ngư, nấm mộc nhĩ, nấm linh chi...)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	≤4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 1 người quản lý ≤200 m ²

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giàn, dụng cụ	1.000đ	2.000	Phù hợp yêu cầu kỹ thuật	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Hệ thống tưới	1.000đ	4.000	Máy bơm + dây bơm + phụ kiện lắp đặt	
3	Thiết bị đo nhiệt độ, ẩm độ	Thiết bị	01	Phù hợp yêu cầu kỹ thuật	

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 20 m²

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
	- Túi phôi	Túi	3.000		Tình hình thực tế thực hiện mô hình “Trồng nấm trong nhà” thuộc dự án nông nghiệp đô thị 2017-2020

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

46. Mô hình trồng khoai lang theo hướng hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	6	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤05ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy lên luống	Máy	01		
3	Máy thu hoạch	Máy	01		
4	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, phun thuốc bảo vệ thực vật, dinh dưỡng qua lá, qua rễ	Hệ thống	01		

C. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hom giống	Muôn (1 muôn = 10.000 dây)	12	TCCS	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó Tham khảo quyết định 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/02/2022 có điều chỉnh theo điều kiện thực tế của địa phương
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh,...)	Kg	3.000		
3	Phân bón lá hữu cơ	Kg/lít	6		
4	Chất điều hoà pH đất (vôi bột, dolomite,...)	Kg	500		
5	Bẫy Pheromone (bọ hà)	Bẫy	50		
6	Chế phẩm <i>Trichoderma</i>	Kg	10		
7	Thuốc trừ sâu sinh học	Kg/lít	5		
8	Chế phẩm sinh học	Kg/lít	4		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	Ngày	01-03	thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

47. Mô hình trồng khoai lang hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	6	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤5ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy lên luống	Máy	01		
3	Máy thu hoạch	Máy	01		
4	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá, qua rễ	Hệ thống	01		
5	Hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp	TCVN 11041-1:2017			

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hom giống	Muôn (1 muôn = 10.000 dây)	12		- Phân hữu cơ hỗ trợ liên tiếp 3 vụ để thực hiện chuyển đổi sản xuất.
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh,...)			Vật tư phải nằm trong danh mục được phép lưu hành và phải đảm bảo chất lượng theo TCCS	- Phân hữu cơ hỗ trợ tăng dần theo nhu cầu dinh dưỡng của cây trồng.
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	3.000		- Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Sản xuất vụ thứ hai	Kg	3.500		Tham khảo quyết định 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/02/2022 có điều chỉnh theo điều kiện thực tế của địa phương
	Sản xuất vụ thứ ba	Kg	4.000		
3	Phân bón lá hữu cơ	Lít	6		
4	Vôi	Kg	500		
5	Bẫy Pheromone (bọ hà)	Bẫy	50		
6	Chế phẩm <i>Trichoderma</i>	Kg	10		
7	Thuốc trừ sâu sinh học	Kg/lít	5		
8	Chế phẩm sinh học	Kg/lít	4		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	Ngày	01-03	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

48. Mô hình trồng tre lấy măng

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy phun thuốc	Máy	01		

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ 1	1	Giống				
		Trồng mới	Cây	500		Giống hỗ trợ khi xây dựng mô
		Trồng dặm	Cây	25		

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
						hình trồng mới
	2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	200	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	200		
	4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150		
	5	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh,...)	Tấn	05	TCCS	
	6	Vôi bột	Kg	200		
	7	Thuốc BVTV	Kg/lít	10		
Năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	300		
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	225		
	4	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh,...)	Tấn	10	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	5		
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	400	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	400		
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	300		
	4	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh,...)	Tấn	10	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	5		
Năm thứ 4	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	500	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy	
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	500		

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	375	đôi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	4	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh,...)	Tấn	10	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Kg/lít	5		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

IV. Cây Hoa kiểng (08 định mức)

1. Mô hình trồng hoa cúc

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	7	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 01 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun thuốc	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01		

C. Định mức, giống vật tư*Định mức cho 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Cây	350.000		Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng Tham khảo Quyết định số 3073/QĐ-BNN- KHCN, ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn.
2	Vật tư phân bón				
	- Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500		
	- Đạm nguyên chất (N)	Kg	92		
	- Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	63		
	- Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
	- Phân bón lá	1.000đ	500		
3	Thuốc BVTV	Kg/lít	2		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	Ngày	01-03	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

2. Mô hình trồng hoa hồng

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	7	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 01 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy phun thuốc	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Cây	50.000		Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng
2	Vật tư phân bón				
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000		
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	460		

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	400		Tham khảo Quyết định số 724/QĐ-BNN- KHCN, ngày 09/3/2020 của Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn.
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	480		
-	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000		
3	Thuốc BVTV	Kg/lít	3		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	Ngày	01-03	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

3. Mô hình vườn ươm hoa hồng

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 0,5 - 01 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy trộn giá thể	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01		

C. Định mức, giống vật tư*Định mức cho 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng Tham khảo Quyết định số 3073/QĐ-BNN- KHCV, ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn.
-	Mắt ghép	Mắt	200.000		
-	Gốc ghép	Gốc	200.000		
2	Vật tư phân bón				
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000		
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	161		
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90		
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150		
-	Phân bón lá	1.000đ	500		
3	Thuốc BVTV	Kg/lít	3		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	Ngày	01-03	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

4. Mô hình trồng hoa Đồng tiền chậu

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	05	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính $\leq 0,5$ ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy trộn giá thể	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Cây	80.000		Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng
2	Vật tư, phân bón				
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	500		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	500		

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	375		Quyết định số 726/QĐ- BNN-KHCN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn và điều chỉnh theo điều kiện thực tế của địa phương
-	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000		
3	Giá thể (phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	Kg	65.000	Tương đương 500m ³	
4	Chậu trồng cây (kích thước: đường kính x chiều cao): 20cm x 22cm	Bảng/MH	80.000		
5	Thuốc BVTV	Kg/lít	3		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

5. Mô hình trồng hoa Lily chậu

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính $\leq 0,5$ ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy trộn giá thể	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (củ giống)	Củ	150.000	Trồng 3 củ/chậu	Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng Tham khảo Quyết định số 726/QĐ-BNN- KHCV, ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn có điều chỉnh theo điều kiện thực tế của địa phương
2	Vật tư phân bón				
	- Đạm nguyên chất (N)	Kg	500		
	- Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	500		
	- Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	375		
	- Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000đ	15.000		
3	Giá thể (phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	Kg	50.000	Tương đương $315m^3$	
4	Chậu trồng cây (kích thước: đường kính x chiều cao): 20cm x 22cm	Bảng/MH	50.000		

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Thuốc BVTV	Kg/lít	5		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

6. Mô hình tác động, mai vàng, hoa giấy trồng chậu

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	≤ 9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 01 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy trộn giá thể	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư*Định mức cho 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Cây	40.000		Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng Tham khảo Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND, ngày 12/02/2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh và theo điều kiện canh tác thực tế của địa phương
2	Vật tư phân bón				
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	119,6		
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	21,6		
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
-	Giá thể (phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	Kg		Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của từng chủng loại	
-	Chậu trồng cây (kích thước: đường kính x chiều cao): 30cm x 50cm	Bảng/MH	40.000		
3	Thuốc BVTV	Kg/lít	06		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	Ngày	01-03	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

7. Mô hình trồng cây kiểng khác trong chậu

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 01 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy phun thuốc	Máy	1		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn
-	Cây giống	Cây	10.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
-	Trồng dặm	Cây	500		

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Vật tư phân bón				hợp với tỷ lệ tương ứng Theo điều kiện thực tế của địa phương
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230		
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	140		
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	199		
-	Phân bón lá	Kg/lít	10	Tiêu chuẩn cơ sở	
-	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai.	Kg	1.500		
-	Vôi	Kg	400		
-	Giá thể	Kg	40.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của từng chủng loại	
-	Chậu trồng cây	Bảng/MH	10.000		
3	Thuốc BVTV	Kg/lít	7	Tiêu chuẩn cơ sở	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

8. Mô hình trồng kiểng lá trong chậu (các loại kiểng lá màu)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤01ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy phun thuốc	Máy	1		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng
-	Cây giống	Cây	20.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
-	Trồng dặm	Cây	1.000		
2	Vật tư phân bón				
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230		-Theo điều kiện thực tế của địa phương
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	96		

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	84		
-	Phân bón lá	Kg/lít	10	Tiêu chuẩn cơ sở	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/lít	1.500		
-	Vôi	Kg	400		
-	Giá thể	Kg	15.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của từng chủng loại	
-	Chậu/giò trồng cây	Bảng/MH	20.000		
3	Thuốc BVTV	Kg/lít	7	Tiêu chuẩn cơ sở	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

V. Các loại cây trồng khác (13 định mức)

1. Mô hình trồng, thâm canh dưa theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 5ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn vietgap	TCVN (Thực hành nông nghiệp tốt vietgap)			

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2)	1 Giống trồng mới	Cây	250	Cây giống cao >30cm	Giống hỗ trợ xây dựng mô hình trồng mới
	2 Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	Cây	12		
	3 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm; - Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng; - Phân sinh học khi thay
	4 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
	5 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	225		
	6 Phân sinh học	Lít	16	TCCS	
	7 Vôi bột	Kg	1.000	TCCS	
	8 Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/ lít	5	TCCS	
	1 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90		

Thời kỳ		Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ 3	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	thể sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân hữu cơ sinh học dạng rắn thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. Tham khảo Quyết định số 3073/QĐ-BNN- KHCN, ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn.
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	225		
	4	Phân sinh học	Lít	16	TCCS	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/ lít	6	TCCS	
Kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	225		
	4	Phân sinh học	Lít	16	TCCS	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/ lít	6	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

2. Mô hình thâm canh dưa xen cây có múi theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 5ha /người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn vietgap	TCVN (Thực hành nông nghiệp tốt vietgap)			

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Dừa: 100 cây/ ha				
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	Lượng phân bón, thuốc BVTV tính cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	32		
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	80		

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Thuốc BVTV	Kg/lít	03	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Cây trồng xen (Cam, quýt, chanh 200 cây/ha; bưởi: 120 cây/ha)				
1	Vôi	Kg	1.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	Lượng vôi, phân bón, thuốc BVTV tính cho từng năm Tham khảo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	56	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	32		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	40		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.200	Tiêu chuẩn cơ sở	
6	Phân bón lá	Kg/lít	05		
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	06		
8	Bao bưởi	Bảng/MH	4.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

3. Mô hình trồng, thâm canh cacao xen dừa

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤5ha /người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật...	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn vietgap	TCVN (Thực hành nông nghiệp tốt vietgap)			

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2)	1 Giống dừa			TCCS	Giống hỗ trợ xây dựng mô hình trồng mới
	Trồng mới	Cây	125		
	Trồng dặm	Cây	12		- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm - Các loại dặm,
	2 Giống ca cao				
	3 Trồng mới	Cây	320		

Thời kỳ		Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	4	Trồng dặm	Cây	32		lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng - Phân sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân hữu cơ sinh học dạng rắn thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó Theo điều kiện thực tế của địa phương
	5	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	41		
	6	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90		
	7	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	72		
	8	Phân sinh học	Lít	15	TCCS	
	9	Vôi bột	Kg	500		
	10	Thuốc BVTV	Kg/lít	4	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	64		Theo điều kiện thực tế của địa phương
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	108		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
	4	Phân sinh học	Lít	15	TCCS	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	5	TCCS	
Kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	64		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	108		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
	4	Phân sinh học	Lít	15	TCCS	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	6	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

4. Mô hình thâm canh dừa hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính ≤ 5 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Giai đoạn chuyển đổi năm thứ nhất	1. Phân hữu cơ			Phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 11041-2:2017	Theo điều kiện thực tế của địa phương
	- Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	10		
	- Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	Lít	60		
	- Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	400		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật Sinh học	Kg/lít	5		
Giai đoạn chuyển đổi năm thứ hai (năm đánh giá chứng nhận)	1. Phân hữu cơ:				
	- Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	10		
	- Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	Lít	60		
	- Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	400		
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	6		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

5. Mô hình trồng, thâm canh dưa hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp phun thuốc bảo vệ thực vật sinh học, dinh dưỡng qua lá, qua rễ	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình

C. Định mức vật tư

Định mức cho: 01 ha

Thời kỳ	Tên giống, vật tư	Đơn Vị tính	Số lượng	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất	- Giống trồng mới	Cây	250	Hỗ trợ khi xây dựng mô hình trồng mới
	- Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	Cây	12	
	- Giống cây phân xanh, cây họ đậu trồng xen làm cây che phủ đất	Kg	100	Trường hợp nhà vườn sử dụng các loại cây trồng khác (vườn
	- Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng,			

Thời kỳ	Tên giống, vật tư	Đơn Vị tính	Số lượng	Ghi chú
	cây dẫn dụ thiên địch:			cây ăn trái, cây lấy gỗ, cây rau màu...) Phù hợp theo yêu cầu sản xuất hữu cơ thì không hỗ trợ Theo điều kiện thực tế của địa phương
	- Giống cây so đũa, khuynh Diệp...	Cây	200	
	- Giống cây gừng, sả...	Kg	30	
	- Phân hữu cơ:			
	- Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	10	
	- Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	Lít	40	
	- Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	250	
	- Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	5	
Chăm sóc năm thứ hai, ba	1. Phân hữu cơ:			
	- Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	10	
	- Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	Lít	40	
	- Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	250	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	6	
Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ	1. Phân hữu cơ:			
	- Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	Tấn	10	
	- Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	Lít	60	
	- Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	Kg	400	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	7	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

6. Mô hình trồng, thâm canh gấc theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 5ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật...	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn vietgap	TCVN (Thực hành nông nghiệp tốt vietgap)			

C. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1 ha*

Thời kỳ		Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc thâm canh	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, ngọn ghép >20cm	- Giống hỗ trợ khi xây dựng mô hình trồng mới. - Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng; - Phân sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân hữu cơ sinh học dạng rắn thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. - Theo điều kiện thực tế của địa phương
	2	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	Cây	20		
		Trụ bê tông (dài 2,5m)	Trụ	800		
		Lưới làm giàn	Kg	100		
		Dây kẽm (3,4mm)	Kg	100		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	64		
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	36		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	48		
	6	Phân sinh học	Lít	20	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	1.000		
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	8	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

7. Mô hình trồng, thâm canh đình làng

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 5ha /người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật...	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn vietgap	TCVN (Thực hành nông nghiệp tốt vietgap)			

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc	1	Hom giống	Hom	30.000	Hom giống khỏe mạnh, chiều cao từ 25 - 30	Giống hỗ trợ khi xây dựng mô hình trồng mới
	2	Hom trồng dặm (5% giống trồng mới)	Hom	1.500		

Thời kỳ		Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
thâm canh					cm, cây có 3 - 4 lá	Theo điều kiện thực tế của địa phương
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	62		- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	106		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	68		
	6	Phân sinh học	Lít	20	TCCS	- Phân sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân hữu cơ sinh học dạng rắn thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	7	Vôi bột	Kg	800		
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	3	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

8. Mô hình trồng, thâm canh nưa theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 5ha /người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn vietgap	TCVN (Thực hành nông nghiệp tốt vietgap)			

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc thâm canh	1 Củ giống	Tấn	6,5	Củ tròn đều, đường kính 4-7cm giống khỏe mạnh không bị sâu bệnh, trầy xước	Giống hỗ trợ khi xây dựng mô hình trồng mới
	3 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	315		- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi
	4 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	290		

	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150		ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng - Phân sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân hữu cơ sinh học dạng rắn thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó Theo điều kiện canh tác của địa phương
	6	Phân sinh học	Lít	20	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	250		
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg/lít	12	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

9. Mô hình sản xuất cây lác

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	6	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 3 ha/người
---	---------------------------------	-------	---	--	-------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế

C. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	* Lác giống có sẵn				
1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	115	- TCCS, - Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	- Theo điều kiện canh tác của địa phương
2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	18		
3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	36		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

10. Mô hình sản xuất cây mía đường

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤10 ha/ người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy cày (rạch hàng)	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế
2	Máy rạch hàng cầm tay	Máy	01		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (trồng mới)	Kg	10.000	TCCS	Hỗ trợ xây dựng mô hình trồng mới Theo điều kiện thực tế của địa phương
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	150	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	260		
6	Vôi bột	Kg	500	TCCS	
7	Phân chuồng hoai	Tấn	70	TCCS	
8	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	TCCS	
9	Thuốc BVTV	Kg/lít	40	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

11. Mô hình sản xuất cỏ thâm canh phục vụ chăn nuôi**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 5 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1					
2					

C. Định mức, giống vật tư*Định mức cho 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
	- Giống cỏ thân đứng (Cỏ Voi)	Kg	7.000		Theo điều kiện canh tác thực tế của địa phương
	- Giống cỏ thân bụi, thân bò				
	+ Dừng hom	Kg	5.000		
	+ Dừng hạt (Ghinê, Stylo)	Kg	7		
	- Cỏ hỗn hợp, Sweet Jumbo, Superdan	Kg	10		
2	Vật tư phân bón				
2.1	Đạm nguyên chất (N)				
	- Cỏ thân đứng, hỗn hợp, Sweet Jumbo, Superdan,...	Kg	85		
	- Cỏ thân bụi, thân bò	Kg	75		
2.2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)				
	- Cỏ thân đứng, hỗn hợp, Sweet Jumbo, Superdan,...	Kg	10		
	- Cỏ thân bụi, thân bò	Kg	8		
2.3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)				
	- Cỏ thân đứng, hỗn hợp, Sweet Jumbo, Superdan...	Kg	120		
	- Cỏ thân bụi, thân bò	Kg	90		
3	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng...)	Kg	2.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

12. Mô hình sản xuất cây dâu tằm theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤10ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Hệ thống	01		
3	Xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn vietgap	TCVN (Thực hành nông nghiệp tốt vietgap)			

C. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1ha*

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống dâu trồng mới	Cây	40.000		Giống hỗ trợ xây dựng mô hình trồng mới
	2	Giống dâu trồng dặm	Cây	2.000		
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	TCCS	Tham khảo quyết định 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/02/2022 có điều chỉnh theo điều kiện thực tế của địa phương
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150		
	6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000		
	7	Vôi bột	Kg	1.000		
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	TCCS	
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	130	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
	4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

13. Mô hình trồng, thâm canh chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính $\leq 5ha/người$

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
2	Máy lên luống	Máy	01		
3	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, phun thuốc bảo vệ thực vật, dinh dưỡng qua lá, qua rễ	Hệ thống	01		

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	Cây	1.300	Cây giống ghép, ngọn ghép $\geq 30cm$	Giống hỗ trợ khi xây dựng mô hình trồng mới.
	2	Giống trồng dặm	Cây	60		
	3	Cột bê tông	Cột	500		
	4	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N,	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón
	5	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160		

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	6	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	360	P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. Tham khảo quyết định 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/02/2022
	7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	TCCS	
	8	Chế phẩm sinh học	Lít, kg	60		
	9	Vôi bột	Kg	1.000		
	10	Thuốc BVTV	Kg/lít	5		
Năm thứ hai	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	185	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	660	TCCS	
	3	Chế phẩm sinh học	Lít, kg	80		
	4	Thuốc BVTV	Kg/lít	6		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật	
-	Thời gian	Ngày	01-03	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

VI. Mô hình ứng dụng cơ giới hóa, công nghệ sinh học, công nghệ cao (10 định mức)**1. Mô hình ứng dụng nhà lưới phục vụ trồng rau, trồng hoa****A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 07 hệ thống/cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị*Định mức vật tư, thiết bị cho 1 điểm mô hình có diện tích lắp đặt 200m²*

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Thời kỳ	Ghi chú
1	Khung nhà lưới	Bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Trồng mới, thâm canh rau, hoa	Hỗ trợ tối đa 50% chi phí đầu tư xây dựng hệ thống nhà lưới theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết điểm tham gia mô hình
2	Vật tư, thiết bị lắp đặt nhà lưới (lưới, dây kẽm, neo, dây cáp, tăng đưa, phụ kiện, vật tư, thiết bị lắp đặt nhà lưới...)	Hệ thống	1			

C. Định mức, giống vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1					
2					

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	Ngày	01-03	thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

2. Mô hình ứng dụng thiết bị bay không người lái (máy bay nông nghiệp) trong sản xuất cây ăn trái

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 10 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 30 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị bay không người lái (máy bay nông nghiệp): phun dung dịch dinh dưỡng, thuốc bảo vệ thực vật...	Thiết bị	1	Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 830: 2022/BVTV khảo nghiệm trên đồng ruộng thuốc bảo vệ thực vật phòng chống sinh vật gây hại cây trồng bằng thiết bị bay không người lái	Theo điều kiện thực tế của địa phương

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

3. Mô hình ứng dụng thiết bị tự động trong quản lý dinh dưỡng trên cây trồng**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤03 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị*Định mức cho 1 ha*

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
<i>Hệ thống giám sát: nhiệt độ, độ ẩm, độ dẫn điện của đất (EC) và pH đất</i>					
1	Thiết bị trung tâm nhận dữ liệu từ các bộ cảm biến	Bộ	1	TCCS	Theo điều

2	Bộ cảm biến đo nhiệt độ - độ ẩm - độ dẫn điện (EC) trong đất	Bộ	1		kiện thực tế của địa phương	
3	Bộ cảm biến pH đất	Bộ	1			
4	Phần mềm giám sát, điều khiển từ xa	Bộ	1			
5	Tủ điện	Bảng/MH	4			
6	Dây điện	m	400			
Hệ thống tưới nước và châm phân						
7	Bơm 3HP	Bảng/MH	1	TCCS		
8	Lọc đĩa (bộ lọc cặn)	Bộ	1			
9	Bộ châm phân	Bộ	1			
10	Đồng hồ đo áp	Bảng/MH	1			
11	Ống tưới (PVC) Ø 60 mm	m	2.000			
12	Ống tưới (HDPE) Ø 5mm	m	500			
13	Béc	Bảng/MH	400			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

4. Mô hình “áp dụng hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp hòa dinh dưỡng trong sản xuất cây ăn trái, rau màu, hoa kiểng”

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	≤ 9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤03 ha/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

Định mức vật tư, thiết bị cho 1 điểm mô hình có diện tích lắp đặt ≥ 0,3 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu...)	Bộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	Hỗ trợ tối đa 50% chi phí đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước kết hợp hòa dinh dưỡng theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết khu tưới của từng hộ tham gia mô hình, mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha Theo điều kiện thực tế của địa phương
2	Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện...)	Hệ thống	1		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

5. Mô hình ứng dụng công nghệ sinh học trên cây ăn trái

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, hòa dinh dưỡng, phun thuốc bảo vệ thực vật,..	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Chăm sóc thâm canh	1 Cây trồng dẫn dụ thiên địch có ích (sao nhái, hướng dương, cúc...); cây trồng xua đuổi côn trùng có hại (cúc vạn thọ, sả...)	Cây	600	Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN11041-1:2017 và TCVN11041-2:2017 TCCS	Thiên địch được cung cấp từ các viện, trường, trung tâm dịch vụ, nông hộ
	2 Thiên địch (bọ đuôi kìm, ong ký sinh...)	Con	2.000		
	3 Chế phẩm sinh học	Lít	30		

Thời kỳ		Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	TCCS	Theo điều kiện thực tế của địa phương
	5	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Kg/lít	10		
	6	Bẫy màu để theo dõi các đối tượng	Bảng/MH	20		
	7	Bẫy Pheromone và bẫy thu hút côn trùng	Bộ	20		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

6. Mô hình nhân nuôi ong ký sinh trong quản lý vùng trồng an toàn dịch hại

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	7	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 điểm trình diễn/người
---	---------------------------------------	-------	----	--	--------------------------------

B. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 01 hộ

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
1	Giống Ong ký sinh	Mummy	100	Quyết định số: 429/QĐ-BVTV-KH, ngày 10 tháng 03 năm 2020 của Cục Bảo vệ thực vật V/v ban hành định mức vật tư, thiết nuôi bộ đuôi kìm và ong ký sinh phục vụ phòng chống bộ cánh cứng hại dừa	- Không bị nấm ký sinh - Sau 6 tháng nhân nuôi đạt 2.000 mummy/hộ Theo điều kiện thực tế của địa phương
2	Dụng cụ nhân nuôi				
-	Khay nhựa	Bảng/MH	5		
-	Bình xịt lớn (2 lít)	Bảng/MH	01		
-	Kéo cắt cành	Bảng/MH	02		
-	Kéo cắt lá	Bảng/MH	02		
-	Kệ (giá) đựng hộp nhân nuôi	Bảng/MH	02		
-	Vải voan	m	03		
-	Ống nghiệm	Bảng/MH	20		
-	Hộp nhựa nuôi bộ dừa, ong ký sinh	Bảng/MH	40		
3	Thức ăn nhân nuôi	Kg	05		
	- Mật ong	Lít	0,5		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

7. Mô hình nhân nuôi bọ đuôi kìm trong quản lý vùng trồng an toàn dịch hại

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	6	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 điểm/ người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 hộ

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống Bọ đuôi kìm	Con	100	Con giống phải ở tuổi trưởng thành và khỏe mạnh Quyết định số: 429/QĐ-BVTV-KH, ngày 10 tháng 03 năm 2020 của Cục Bảo vệ thực vật V/v ban hành định mức vật tư, thiết bị, nhân công để nhân nuôi bọ đuôi kìm và ong ký sinh phục vụ phòng chống bọ cánh cứng hại dừa	Tham khảo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn có điều chỉnh theo điều kiện thực tế của
2	Dụng cụ nhân nuôi				
	Hộp nhựa nuôi bọ đuôi kìm	Bảng/MH	30		
	Thùng nhựa nuôi bọ đuôi kìm	Bảng/MH	15		
	Thùng nhựa nuôi bọ đuôi kìm	Bảng/MH	15		
	Hộp nhựa tròn nhỏ (chứa bông giữ ẩm, chứa thức ăn)	Bảng/MH	180		
	Cối xay sinh tố	Bảng/MH	01		

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Kệ (giá) đựng thùng nhân nuôi	Bảng/MH	01		địa phương
	Bông gòn	Kg	01		
	Vải voan	m	10		
	Dây thung	m	30		
3	Thức ăn nhân nuôi	Kg	7		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

8. Mô hình sản xuất rau ăn lá các loại bằng phương pháp thủy canh trong nhà màng

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	4	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	≤ 03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 cán bộ/MH

B. Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 1.000m²/mô hình

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Máy móc, thiết bị cần thiết				
1	Hệ thống nhà màng	m ²	1.000	- Nhà màng 1 mái hở hoặc mái vòm. Khung kèo thép mạ kẽm, tải gió 108km/h. Chiều cao đỉnh mái từ 5-7m - Hệ thống khung sắt hộp mạ kẽm; sắt; vật liệu cứng khác - Màng PE mái: độ dày 100-150 micron - Lưới côn trùng: loại lưới 50 MESH - Cửa 2 lớp: cửa cách ly 2 lớp, kích thước (rxc: 1000 x 2000). Vách dùng lưới côn trùng 50 MESH, mái dốc dùng màng - Cột chính 60 x 60 mm dày 1,4 mm - Cột phụ thép hộp 60 x 60 mm dày 1,4 mm - Xà ngang đỡ vòm hộp 40 x 40 mm dày 1,4 mm. - Thanh uốn vòm Ø 42 x 1,4 mm - Giằng đỉnh 30 x 30 mm dày 1,1 mm - Giằng vòm, chống vòm Ø 34 x 1,4 mm - Giằng bao quanh hộp 30 x 30 mm dày 1,1 mm	
2	Hệ thống lưới cắt nắng tự động	m ²	1.000	- Lưới cắt nắng màu xanh hoặc đen 70% - Hệ thống thanh ray: + Sắt D27 + Bát treo, ghim đầu bịt	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				+ Thanh nhôm nẹp lưới + Móc treo lưới + Dây cáp nhựa đỡ lưới + Đối trọng giữ lưới + Hệ thống tủ điện điều khiển motor - Motor tời cuốn đảo chiều thu, dài lưới	
3	Quạt đối lưu: Lưu lượng tối thiểu 1.600 m ³ /h, AC220V 50Hz. Điều khiển bằng tủ điện chuyên dụng			- Đường kính quạt 800 x 800 x 300 mm - Tủ điện điều khiển công tắc tay - Thép phụ trợ, cáp điện + phụ kiện lắp đặt - Công lắp đặt	
4	Giàn thủy canh	Bộ	50	- Kích thước giàn (dxrxc): 5.800 x 2.000 x 1.200mm - Mỗi giàn 01 tầng để 10 ống thủy canh, mỗi ống dài 6m - Đầu thoát được thiết kế để thuận tiện vệ sinh, tháo rời, di chuyển. Bao gồm: + Khung đỡ ống thủy canh + Khung sắt hộp vuông 30x30 mm dày 1,2 mm + Bê tông chống lún + Phụ kiện ống thủy canh gồm: đầu bịt, đầu thoát cho ống thủy canh, zon cao su khởi thủy, dây dẫn nước + ống thủy canh lục giác + Rọ trồng thủy canh	
5	Hệ thống cấp, hồi, máy bơm, bồn chứa, nhà điều hành	m ²	25	- Bồn chứa dinh dưỡng. - Hệ thống máy bơm hồi lưu - Máng hồi PVC - vật tư thi công và gia công, lắp đặt	
6	Giàn ươm thủy canh	Bộ	03	- Kích thước (dcxrx): 3.000 x 1.500 x 800 mm - Khung sắt hộp vuông 30x30 mm dày 1,2 mm + Máng ươm chuyên dụng	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				+ Hệ thống cấp nước cho giàn ươm - Vật tư thi công và gia công, lắp đặt	
7	Thiết bị đo lường	Bộ	01	- Bút đo TDS&EC - Bút đo pH	
II	Các hạng mục phụ trợ (khuyến khích sử dụng)				
1	Thiết bị châm phân tự động	Bộ	01	Chất liệu: nhựa cao cấp Lưu lượng hút trộn phân kèm dòng nước: 100-300 L/h Áp suất hao hụt: 10% tổng áp suất chung của bơm	
2	Hệ thống điều khiển máy bơm và thiết bị châm phân tự động	Bộ	01	Hệ thống máy tự động	
3	Hệ thống tạo oxy, làm mát dinh dưỡng	Bộ	01	Máy tạo oxy, dây dẫn, đá sục khí	
4	Hệ thống phun sương và bộ điều khiển trung tâm	Bộ	01	Máy bơm (2-3 Bảng/MH, động cơ 2HP); bồn (kim loại, nhựa hoặc bê tông) đầu phụ, ống, dây và phụ kiện khác	
5	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	Bộ	01	Máy đo chuyên dụng	
6	Khu xử lý giá thể và các vật liệu có liên quan	Khu	01	Quy cách nhà tiền chế hoặc nhà cấp 4	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1.000m²/mô hình

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
	- Hạt giống F1	Kg	0,7 – 1,0	Tỷ lệ nảy mầm $\geq 95\%$	Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					trồng thêm 10% hao hụt
2	Vật tư, phân bón				
	- Dung dịch dinh dưỡng thủy canh	Bộ	01		
	- Giá thể	Miếng/viên	3.000	Mút xốp, sơ dừa...	
	- Rọ trồng	Bảng/MH	3.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

9. Mô hình trồng rau ăn quả, củ bằng phương pháp bán thủy canh/tưới nhỏ giọt trong nhà màng

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	≤ 9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 cán bộ/MH
---	------------------------------------	-------	----------	---------------------------------------	--------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 1.000m²/mô hình

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Máy móc, thiết bị cần thiết				
1	Hệ thống nhà màng	Hệ thống	01	- Nhà màng 1 mái hờ hoặc mái vòm. Khung kèo thép mạ kẽm, tải gió 108km/h. Chiều cao đỉnh mái từ 5-7m... Khẩu độ 8m. Tải trọng treo 25 kg/m² - Hệ thống khung sắt hộp mạ kẽm - Vòm kèo hệ D24 dày 1,4 mm - Cột đầu hồi: hộp 60 x 60 mm dày 1,4 mm - Móng - cột: Móng cột chính đào sâu 600mm, đường kính hố móng 300mm - Máng xối thoát nước: 480mm, được gắn trên hệ cột chính của nhà, chiều cao 4-5 m tính từ mặt đất - Hệ kèo mái: D24 dày 1,4mm - Màng PE mái: độ dày 100-150 micron - Lưới côn trùng: loại lưới 50 MESH - Cửa 2 lớp: cửa cách ly 2 lớp, kích thước (rxc: 1000 x 2000). Vách dùng lưới côn trùng 50 MESH, mái dốc dùng màng - Cột chính 60 x 60 mm dày 1,4mm - Cột phụ thép hộp 60 x 60 mm dày 1,4mm - Xà ngang đỡ vòm hộp 40 x 40 mm dày 1,4 mm.	

TT	Nội dung	DVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Thanh uốn vòm Ø 42 x 1,4 mm - Giằng đỉnh 30 x 30 mm dày 1,1 mm - Giằng vòm, chống vòm Ø 34 x 1,4 mm - Giằng bao quanh hộp 30 x 30 mm dày 1,1 mm	
2	Hệ thống lưới cắt nắng tự động	Hệ thống	01	- Lưới cắt nắng màu xanh hoặc đen 70% - Hệ thống thanh ray: + Sắt D27 + Bát treo, ghim đầu bát + Thanh nhôm nẹp lưới + Móc treo lưới + Dây cáp nhựa đỡ lưới + Đối trọng giữ lưới + Hệ thống tủ điện điều khiển motor - Motor tời cuộn đảo chiều thu, dài lưới	
3	Quạt đối lưu: Lưu lượng tối thiểu 1.600 m ³ /h, AC220V 50Hz. Điều khiển bằng tủ điện chuyên dụng	Chiếc	06	- Đường kính quạt 800 x 800 x 300 mm - Tủ điện điều khiển công tắc tay - Thép phụ trợ, cáp điện + phụ kiện lắp đặt - Công lắp đặt	
4	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
-	Bộ điều khiển trung tâm	Bộ	1	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	Bảng/MH	2-3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	Bảng/MH	04	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương	
-	Đầu cắm, ống, dây tưới và phụ kiện khác	Bộ	01	Ống tưới đường kính Ø 12 - 16mm	
-	Máng hồi PVC	Bộ	01		
-	Vật tư thi công và gia công, lắp đặt	Bộ	01		
5	Giàn ươm cây con	Bộ	03	- Kích thước (dctxc): 3.000 x 1.500 x 800 mm	

TT	Nội dung	DVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Khung sắt hộp vuông 30x30 mm dày 1,2 mm. + Máng ươm chuyên dụng + Hệ thống cấp nước cho giàn ươm - Vật tư thi công và gia công, lắp đặt	
6	Thiết bị đo lường	Bộ	01	- Bút đo TDS&EC - Bút đo pH	
II	Các hạng mục phụ trợ (khuyến khích sử dụng)				
1	Hệ thống thông gió	Hệ thống	01		
2	Hệ thống lưới cắt nắng	Hệ thống	01		
3	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	Bộ	01	Máy đo chuyên dụng	
4	Hệ thống tưới phun:				
-	Bộ điều khiển trung tâm	Bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	Bảng/MH	2-3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	Bảng/MH	01	Kim loại, nhựa, bê tông hoặc các vật liệu khác tương đương	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	Bộ	01		
5	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	Hệ thống	01		
6	Ong	Thùng	1-2	3 - 4 cầu Ong trong 01 thùng	
7	Bầy côn trùng	Bảng/MH	≥ 10		
8	Khu xử lý giá thể và các vật liệu có liên quan	Khu	01	Quy cách nhà tiền chế hoặc nhà cấp 4	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
9	Kho đựng dụng cụ lao động, vật tư nông nghiệp	m ²	9		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 1.000m²/mô hình

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				Hỗ trợ tùy theo điều kiện thực tế yêu cầu xây dựng mô hình
	- Hạt giống F1	Kg	0,7 - 1,0	Tỷ lệ nảy mầm $\geq 95\%$	Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 10% hao hụt
2	Vật tư, phân bón				
-	Phân bón, dinh dưỡng tưới nhỏ giọt	Kg (lít)	765	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: N; K ₂ O; P ₂ O ₅ ; Mg, Mn, Cu, Zn, B; Mo, Ca; Fe.	Tương đương: Ure 15 kg, KH ₂ PO ₄ 80 kg, Ca(NO ₃) ₂ .4H ₂ O 255 kg, KNO ₃ 155 kg, mgso ₄ .7H ₂ O 180 kg, K ₂ SO ₄ 65 kg, Chelated-Fe 08 kg, H ₃ BO ₃ 01 kg, (NH ₄) ₆ mo ₂₄ .2H ₂ O 0,1 kg, mnso ₄ .4H ₂ O 01 kg, znso ₄ 01 kg, cuso ₄ .5H ₂ O 0,5 kg. Có thể sử dụng phân bón, dinh dưỡng chuyên dùng cho cây rau.
-	Thuốc BVTV	Kg/lít	05	Sinh học, hóa học	
-	Giá thể	m ³	39-41	Mụn dừa, phân trùn quế, phân hữu cơ sinh học, chế phẩm vi sinh, tro trấu...	
-	Vôi	Kg	300	100 gram/gốc	
-	Túi đóng bầu	Bảng/MH	3.000	Nhựa, vật liệu	Chứa giá thể trồng cây

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				khác tương đương	
-	Sợi SE nông nghiệp	Dây	3.000	Dây dài 2-3m	Chịu lực tốt
-	Móc treo dây	Bảng/MH	3.000	Nhựa, thép không rỉ, vật liệu khác tương đương	
-	Kẹp thân	Bảng/MH	15.000	Nhựa hoặc vật liệu khác tương đương	
-	Móc trái	Bảng/MH	3.000-6.000	Nhựa hoặc vật liệu khác tương đương	Có thể tận dụng bằng vật liệu khác thay thế
-	Khay ươm cây	Bảng/MH	20 - 40	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác	Khay 49-112 lỗ trồng
-	Bút đo EC	Bảng/MH	01		
-	Bút đo pH	Bảng/MH	01		
-	Bình phun thuốc	Bảng/MH	01	Có động cơ	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	-Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

10. Mô hình trồng rau màu hoặc các loại cây trồng khác trong nhà lưới

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	≤ 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 cán bộ/MH

B. Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 1.000m²/mô hình

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Máy móc, thiết bị cần thiết				
1	Hệ thống nhà lưới	Hệ thống	01	- Nhà lưới 1 mái hờ hoặc mái vòm. Khung kèo thép mạ kẽm, tải gió 108km/h. Chiều cao đỉnh mái từ 3,5-4,5m - Hệ thống khung xà gồ thép - Vòm kèo thép hộp dày 1,2 mm - Cột đầu hồi: hộp 60 x 60 mm dày 1,4 mm - Móng - cột: Móng cột chính đào sâu 400mm nổi 200mm, kích thước móng trụ d200x600mm - Hệ kèo mái: D24 dày 1,2mm - Lưới côn trùng: loại lưới 24 MESH	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Cửa 2 lớp: cửa cách ly 2 lớp, kích thước (rxc: 1000 x 2000mm). Vách dùng lưới côn trùng 24 MESH, mái dốc dùng màng - Cột chính thép hộp 40 x 40 mm dày 1,2mm - Cột phụ (chối) thép hộp 20 x 20 mm dày 1,2mm. - Xà ngang đỡ vòm hộp 40 x 40 mm dày 1,2 mm. - Thanh uốn vòm Ø 42 x 1,2 mm - Chống xiên thép hộp 20 x 20 mm dày 1,2 mm	
2	Hệ thống tưới				Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế xây dựng mô hình
-	Đường ống chính: ống nhựa PVC	m	28	PVC D60, đoạn ống dài 6m	
-	Ống nhựa HDPE	m	320	Ống nhựa HDPE; đường kính ống 20mm	
-	Béc tưới phun mưa	Bảng/MH	96	Phun mưa 100-150L/H	
-	Máy bơm nước	Bảng/MH	01	Máy bơm nước 2HP	
-	Bộ lọc nước D60	Bộ	01		
-	Bồn chứa nước	Bảng/MH	01	Kim loại, nhựa, bê tông hoặc các vật liệu khác tương đương	
-	Vật tư thi công và gia công, lắp đặt	Bộ	01		
3	Bình phun thuốc				
4	Công tác khác	Lượt	01	Vận chuyển vật tư, trang thiết bị kỹ thuật đến vị trí thi công nhà lưới	
II	Các hạng mục phụ trợ (khuyến khích sử dụng)				Thực hiện hỗ trợ tùy theo yêu cầu thực tế

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					xây dựng mô hình
1	Giàn ươm cây con	Bộ	03	- Kích thước (dctxc): 3.000 x 1.500 x 800 mm - Khung sắt hộp vuông 30x30 mm dày 1,2 mm + Máng ươm chuyên dụng + Hệ thống cấp nước cho giàn ươm - Vật tư thi công và gia công, lắp đặt	Theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
2	Ong	Thùng	1-2	3 - 4 cầu Ong trong 01 thùng	
3	Bẫy côn trùng	Bảng/MH	≥10		
4	Khu xử lý giá thể và các vật liệu có liên quan	Khu	01	Quy cách nhà tiền chế hoặc nhà cấp 4	
5	Kho đựng dụng cụ lao động, vật tư nông nghiệp	m ²	9		

C. Định mức, giống vật tư

Định mức cho 1.000m²/mô hình

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
-	Hạt giống, cây giống	Kg/cây		Theo yêu cầu từng chủng loại cây trồng	
2	Vật tư, phân bón				
-	Phân bón (hóa học, hữu cơ)	Kg (lít)		Theo yêu cầu từng chủng loại cây trồng	Căn cứ theo định mức kinh tế kỹ thuật đã xây dựng cho từng chủng loại cây trồng
-	Thuốc BVTV	Kg (lít)		Theo yêu cầu từng chủng loại cây trồng	

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Vật tư khác (vôi, giá thể...)			Theo yêu cầu từng chủng loại cây trồng	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	01-03		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1-2 ngày/HN
3	Hội thảo nhân rộng mô hình	Hội thảo/MH	01		
4	Pano tuyên truyền	Bảng/MH	01		

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
NHIỆM VỤ THUỘC LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

1. Chăn nuôi gà thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	07	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: 3.000 con/cán bộ Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Cái	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con	01	Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật (TBKT), công bố tiêu chuẩn cơ sở (TCCS)	Theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09/01/2014 về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương
2	Thức ăn Gà 0-3 tuần tuổi (Hàm lượng đạm: 20 - 21%) - Gà lông trắng - Gà lông màu	Kg/con	0,8 0,7	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	

3	Thức ăn Gà 4 tuần tuổi- bán (Hàm lượng đạm: 17 - 19%) - Gà lông trắng - Gà lông màu	Kg/con	4,5 4,5		
4	Vacxin	Liều /con	7	(2) Gum; (2) ND - IB; (1) New; (1) Đậu, (1) cúm GC	
6	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

2. Chăn nuôi gà sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	20	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: 2.000 con/cán bộ Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

B. Định mức máy móc, thiết bị**1. Máy móc, thiết bị chăn nuôi**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Lồng tầng	Con/m ²	8 - 12	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Sàn nhựa	Con/m ²	6 - 8		
3	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01		
4	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
5	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
6	Hệ thống thu trứng	Hệ thống	01		
7	Hệ thống tái phân	Hệ thống	01		
8	Máy phát điện	Cái	01		

2. Thiết bị, vật tư ấp trứng gà (Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 gà mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	Cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Áp dụng theo Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy nở	Cái	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Cái	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Cái	01		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con	01	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	Theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09/01/2014
2	Thức ăn Gà 0-6 tuần tuổi (Hàm lượng đạm: 18-21%) - Gà hướng thịt - Gà hướng trứng	Kg/con	2,2 1,8	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
3	Thức ăn Gà 7 -20				

	tuần tuổi (Hàm lượng đạm: 15-16%) Gà hướng thịt - Gà hướng trứng	Kg/con	10,5 8		
4	Thức ăn Gà 21 -45 tuần tuổi (Hàm lượng đạm: 17-19 %) - Gà hướng thịt - Gà hướng trứng	Kg/con	24 20		
5	Vắc-xin	Liều/con	14	(3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (2) Cúm GC	
6	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
7	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

3. Chăn nuôi gà thương phẩm theo hướng hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	07	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: 3.000 con/cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Cái	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con	01	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	Theo Quyết định số: 663/QĐ-BNN-KN, ngày 03/02/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương
2	Thức ăn - Giai đoạn 1-21 ngày tuổi (Hàm lượng đạm 20-21%) - Giai đoạn 22 ngày tuổi - xuất chuồng (Hàm lượng đạm 17-18%)	Kg/con	0,7 4,8	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.	
3	Vắc - xin	Liều/con	07	(2) Gum; (2) ND - IB; (1) New; (1) Đậu, (1) cúm GC	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học: - Chế phẩm xử lý chuồng trại - Chế phẩm trộn vào thức ăn, nước uống (Bột tỏi, bột gừng, bột nghệ...)	Kg/con Kg/con	0,01 0,04	Nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	

3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

4. Chăn nuôi vịt thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	07	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 3.000 con/cán bộ Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Cái	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con	01	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố TCCS	Theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09/01/2014.
2	Thức ăn vịt 0-3 tuần tuổi (Hàm lượng đạm 20-22%)	Kg/con	1,5	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
3	Thức ăn Vịt 4 tuần tuổi-xuất chuồng (Hàm lượng đạm 18-19%)	Kg/con	7		
3	Vắc -xin	Liều/con	04	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan (1) cúm GC	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	

5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,01	Nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
	- Chế phẩm xử lý chuồng trại - Chế phẩm trộn vào thức ăn, nước uống (Bột tỏi, bột gừng, bột nghệ...)	Kg/con	0,04		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN- KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

5. Chăn nuôi vịt sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	07	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2.000 con/cán bộ Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

B. Định mức máy móc, thiết bị

1. Máy móc, thiết bị chăn nuôi (cho 1 hộ chăn nuôi quy mô 1 trại)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sàn nhựa	Con/ m ²	3,5 - 4,0	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
4	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		

5	Máy phát điện	Cái	01		
---	---------------	-----	----	--	--

2. Thiết bị, vật tư áp trứng vịt (Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 vịt mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	Cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy nở	Cái	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Cái	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Cái	01		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con	01	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.	Theo Quyết định số 54/QĐ/BNN- KHCN ngày 09/01/2014
2	Thức ăn vịt 0-8 tuần tuổi (Hàm lượng đạm 18 -22%) - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	Kg/con	3,5 6	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
3	Thức ăn vịt 9 -20 tuần tuổi (Hàm lượng đạm 15-17%) - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	Kg/con	6,5 16		
4	Thức ăn vịt 21 - 45 tuần tuổi (Hàm lượng đạm 18 - 19%) - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	Kg/con	27 37		
5	Vắc -xin	Liều/con	11		
6	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	

7	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
---	-------------------	--------	------	--	--

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN- KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

6. Chăn nuôi chim bồ câu sinh sản**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	20	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 1.000 con/cán bộ Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

B. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô ≥ 500 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng bồ câu	Cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy nở	Cái	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Cái	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Cái	01		

5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
---	--------------------	-----------	----	-----------------------------------	--

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	01	Giống bò câu ngoại và bò câu lai từ 03 tháng tuổi. Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	- Áp dụng theo quy trình, kỹ thuật của TT Khuyến Nông Quốc Gia năm 2010
2	Thức ăn hỗn hợp (hàm lượng đạm 16 - 19%)	Kg/con	10,8	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	- Quyết định số 590/QĐ- BNN-TCCB, ngày 26/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt chương trình, giáo trình dạy nghề trình độ sơ cấp nghề phục vụ đào tạo nghề cho lao động nông thôn
3	Thức ăn khác (Gạo lức, bắp, các loại đậu...)	Kg/con	12,5		
4	Vắc-xin	Liều/con	01	Newcastle	
5	Hoá chất sát trùng	Lít/con	02	Dung dịch pha loãng theo quy định	
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,03	Nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

7. Chăn nuôi chim cú sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	20	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 4.000 con/cán bộ Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

B. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô ≥ 4.000 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng chim cú	Cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022.
2	Máy nở	Cái	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Cái	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Cái	01		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con	01	Chim cú 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh - Chim con - Chim trưởng thành	Kg/con	0,2 0,5	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.	
3	Vắc -xin	Liều/con	04	Newcastle	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	01	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,01	Nằm trong danh mục được phép lưu hành tại	

				Việt Nam	
--	--	--	--	----------	--

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN- KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

8. Chăn nuôi heo thương phẩm**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: 150 con/cán bộ. Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Cái	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống heo	Kg/Con	20	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.	Theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09/01/2014

2	Thức ăn HH heo thịt giai đoạn 20 kg đến xuất chuồng (hàm lượng đạm 15-18%)	Kg/con	175	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam
3	Vắc xin	Liều/con	06	(1) Dịch tả, (1) LMLM, (1) Tai Xanh, (1) Tụ Huyết trùng, (1) Phó Thương hàn, (1) Đóng Dấu heo
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,1	Nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

9. Chăn nuôi heo sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	20	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 110 con/cán bộ Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Chuồng nuôi heo nái chữa	Lồng/con	01		
3	Chuồng nuôi heo nái nuôi con	Lồng/con	01		
4	Sàn nuôi heo con sau cai sữa	m2/con	0,6		
5	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02		
6	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	01	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	Theo nhu cầu thực tế
1.1	Giống heo đực hậu bị	Kg/con	≥ 90		
1.2	Giống heo cái hậu bị	Kg/con	≥ 60		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				Theo Quyết định số 54/QĐ/BNN- KHCN ngày 09/01/2014
2.1	Thức ăn heo cái hậu bị (hàm lượng đạm 13 - 16%) - Heo ngoại - Heo giống nội	Kg/con	218 120	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
2.2	TĂHH heo con (hàm lượng đạm 18 - 20%) - Lúa 1 - Lúa 2 trở về sau	Kg/lúa	40 42,5		
3	Vắc xin	Liều/con	12	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai Xanh, (2) Tụ Huyết trùng, (2) Phó Thương hàn, (2) Đóng Dấu heo	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02		

6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0, 2	Nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
---	-------------------	--------	------	--	--

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ- BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

11. Chăn nuôi heo thương phẩm theo hướng hữu cơ**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 150 con/cán bộ Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Cái	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Heo giống - Heo ngoại - Heo nội lai, Heo bản địa, heo rừng lai...	Con Kg/con Kg/con	01 10 5-7	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.	Theo Quyết định số: 663/QĐ-BNN-KN, ngày 03/02/2021
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh - Heo ngoại - Heo nội lai, Heo bản địa, heo rừng lai...	Kg/con Kg/con	225 158	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.	
3	Vắc xin	Liều/con	06	(1) Dịch tả, (1) LMLM, (1) Tai Xanh, (1) Tụ Huyết trùng, (1) Phó Thương hàn, (1) Đóng Dấu heo	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02		
6	Chế phẩm sinh học (được phép SX, kinh doanh, lưu hành theo quy định pháp luật) - Chế phẩm xử lý chuồng trại, độn chuồng - Chế phẩm bổ sung vào thức ăn - Chế phẩm sinh học bổ sung nước uống	Kg Tỷ lệ % lít	0,1 0,7 0,1	Nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ- BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham	

				gia	cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
--	--	--	--	-----	--

11. Chăn nuôi heo đực phục vụ thụ tinh nhân tạo

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	20	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 100 con/cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Cái	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống heo đực HB	Kg/con	90		Theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09/01/2014
2	Thức ăn hỗn hợp (hàm lượng đạm 14 – 16%)	Kg/ngày	2	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
3	Trứng gà sống	Hột	300		
4	Vacxin	Liều/con	09	Các bệnh do: 4, Parvo: 1, Lepto: 1, Suyễn: 1, LMLM: 1, tai xanh: 1)	
5	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng)	Lít/con	20		

6	Dụng cụ kiểm tra, đánh giá (Kính hiển vi, máy đo PH, cân điện tử, máy làm nóng môi trường, máy chưng cất, máy xác định tinh trùng quang phổ)	Bộ	01		
7	Dụng cụ bảo tồn tinh dịch (Tủ bảo quản chuyên dụng, tủ bảo ôn, tủ sấy)	Bộ	01		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

12. Chăn nuôi heo rừng lai

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 150 con/cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN

2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01	cầu kỹ thuật của thiết bị	ngày 24/02/2022
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Cái	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (8kg)	con	01		Theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09/01/2014
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (Hàm lượng đạm từ 16-21%)	Kg/con	200		
3	Vắc xin	liều/con	05	1 Dịch tả, 1 liều Tụ huyết trùng, 2 Lở mồm long móng, 1 Tai xanh	
4	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít/con	15		
5	Chuồng trại	m ² /con	04		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022.
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

13. Mô hình xử lý môi trường chăn nuôi heo

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	08	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn	Quy mô 2 hệ thống/cán bộ

				phù hợp	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022.
--	--	--	--	---------	---

B. Định mức Vật tư, thiết bị, phân tích, xét nghiệm đánh giá kết quả

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	Con/m ³	10	Áp dụng hệ thống cho chăn nuôi heo với quy mô từ 50 - 1500 con. Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường, phân và chất thải	Lít /kg/m ³	01	Nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
3	Phân tích mẫu	Mẫu/bể	02	Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý	

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

14. Vỗ béo bò**A. Định mức lao động**

T T	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	07	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50-70 con/cán bộ Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Cái	01		

C. Định mức giống, thiết bị, vật tư

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Bò trưởng thành, bò đưa vào vỗ béo để giết thịt	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/con	01		
3	Thuốc tẩy nội KST	Liều/con	01		
4	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
5	Vỗ béo bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học				
	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu...	
	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,75	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

15. Chăn nuôi bò sinh sản**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	20	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: 10-20 cái, 2-5 con đực/cán bộ Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy bơm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bò cái giống	Kg/con	180		Theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09/01/2014
2	Bò đực giống	Kg/con	300		
3	TAHH cho bò cái chữa lú đầu (Hàm lượng đạm 14 - 17%)	Kg/con	120	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu	

4	TAHH cho bò đực (Hàm lượng đạm 14 - 17%)	Kg/con	540	hành tại Việt Nam.
5	Vắc xin	liều/con	4	2 liều Tụ huyết trùng, 2 liều Lở mồm long móng (FMD)
6	Hóa chất sát trùng (Đã pha loãng theo nồng độ quy định)	Lít/con	3	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

16. Cải tạo đàn bò bằng thụ tinh nhân tạo

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	20	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50-70 con/cán bộ Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi
1	Máy băm thái cỏ	Cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy trộn thức ăn	Cái	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vật tư thụ tinh nhân tạo: - Tinh đông lạnh - Nitor lỏng - Găng tay, ống gen	Liều/ con Lít/con Bộ/con	2 2 2	Đảm bảo đạt tiêu chuẩn, chất lượng theo qui định	Theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09/01/2014
2	Thiết bị: - Bình đựng Nitor 35 lít - Bình Nitor 3,5-3,7 lít - Súng bắn tinh	Cái/xã	1 2 2	Đảm bảo đạt tiêu chuẩn, chất lượng theo qui định	
3	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa	Kg/con	540	Bổ sung 2,0 Kg/con/ngày trong 270 ngày có chửa	
4	Tăng đá liềm	Kg/con	5	Đảm bảo đạt tiêu chuẩn, chất lượng theo qui định	
5	Hoá chất sát trùng	Lít/con	15	Dung dịch pha loãng theo quy định	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

17. Chăn nuôi bò sữa**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	20	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50 con/cán bộ Theo Quyết định số

					726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
--	--	--	--	--	----------------------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Cái	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Con giống	con	01	Trọng lượng đạt từ 250-300 kg/con trở lên, khỏe mạnh, con giống đảm bảo đúng tiêu chuẩn giống theo quy định	Theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09/01/2014
2	Vật tư thụ tinh nhân tạo: - Tinh đông lạnh - Nitơ lỏng - Găng tay, ống gen	Liều/ con Lít/con Bộ/con	2 2 2	Đảm bảo đạt tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định	
3	Vắc-xin	Liều/ con	4	Dịch tả (1 liều); Tụ huyết trùng (1 liều); Lở mồm long móng (1 liều); Viêm da nổi cục (1 liều)	
4	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chữa	Kg/con	540	Bổ sung 3,0 kg/con/ngày trong 180 ngày có chữa. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
5	Tăng đá liếm	Kg/con	5		
6	Hoá chất sát trùng	Lít/con	15	Dung dịch pha loãng theo quy định	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

18. Mô hình chăn nuôi bò thương phẩm**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	20	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 100 con/cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Cái	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Bò giống	kg	120-1700		Áp dụng theo tài liệu chăn nuôi bò của PGS.TS Đinh Văn Cải Viện KHKTNN Miền Nam Quyết định số 590/QĐ-BNN-TCCB, ngày 26/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt
2	Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm 14 – 17%)	Kg	540	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.	

3	Vắc - xin (2 liều Tụ huyết trùng, 2 liều Lở mồm long móng (FMD))	Liều	4		chương trình, giáo trình dạy nghề trình độ sơ cấp nghề phục vụ đào tạo nghề cho lao động nông thôn
4	Thuốc sát trùng (đã pha loãng)	lít	3		

D. Định mức triển khai mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

19. Mô hình chăn nuôi bò thương phẩm theo hướng hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	20	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: 50 con/cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Cái	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Bò giống nuôi thương phẩm - Bò siêu thịt - Bò lai hướng thịt	Con Kg/con Kg/kg	01 ≥ 150 ≥ 120	Bò ≥ 6 tháng tuổi Áp dụng theo nhu cầu thực tế	Theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09/01/2014
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Hàm lượng protein thô $\geq 16\%$. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.	
3	Vaccin	Liều/con	6	LMLM (2); Viêm da nổi cụt (2) Tụ huyết trùng (2);	
4	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	Liều/con	4		
5	Hóa chất sát trùng (đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định)	Lít/con	3		
6	Chế phẩm sinh học (được phép SX, kinh doanh, lưu hành theo quy định pháp luật)	Kg/con	4		

D. Định mức triển khai mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

20. Trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	11	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: 20-50 tấn/ 6-10 ha/cán bộ Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

B. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Mô hình trồng thâm canh cỏ				
	Giống cỏ				
	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	3,5	Theo đúng tiêu chuẩn chất lượng	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Trồng bằng hạt	Kg/ha	12,0		
	Thiết bị vật tư				
	Phân đạm nguyên chất (N)			Phân đạm nguyên chất (N)	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự)	Kg/ha	250		
	Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	Kg/ha	200		
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg/ha	80	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg/ha	100	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.500	Phân hữu cơ vi sinh	
2	Kỹ thuật ủ rơm với urea trong túi nilon				
	Rơm lúa	Tấn	01	Rơm khô	
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02		
	Urea	Kg/tấn	40		

	Rỉ mật	Kg/tấn	20	
	Muối	Kg/tấn	5	
3	Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nilon			
	Thân bắp (ngô)	Tấn	01	Thân ngô
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02	
	Men vi sinh	Kg/tấn	01	
	Rỉ mật	Kg/tấn	50	
	Muối	Kg/tấn	05	
4	Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua			
	Cỏ tươi	Tấn	01	Cỏ tươi
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
	Muối	Kg/tấn	05	
	Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)			
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m ² /tấn cỏ tươi	08	
	Túi ủ (nếu ủ bằng túi)			
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Túi/tấn cỏ tươi	02	

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

21. Chăn nuôi dê thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	07	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50 con/cán bộ Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022
2	Máy trộn thức ăn	Cái	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg/con	15	Trọng lượng đạt từ 15Kg/con trở lên, khoẻ mạnh, con giống đảm bảo đúng tiêu chuẩn giống theo qui định	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	48	Bổ sung 0,4 Kg/con/ngày trong 120 ngày đầu. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.	
3	Tăng đá liếm	Kg/con	3	Nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
4	Vắc-xin	Liều/con	3	Tụ huyết trùng (1 liều), Lở mồm long móng (1 liều), Đậu (1 liều)	

5	Hoá chất sát trùng	Lít/con	15	Dung dịch pha loãng theo quy định	
---	--------------------	---------	----	-----------------------------------	--

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

22. Chăn nuôi dê sinh sản**A. Định mức lao động**

T T	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	14	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 40 - 60 con/cán bộ Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy trộn thức ăn	Cái	01		

C. Định mức giống, vật tư

T T	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dê cái giống ngoại	Kg/Con	23-27	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

2	Dê cái giống nội	Kg/Con	13 - 17		
3	Dê cái lai	Kg/Con	18 - 22		
4	Dê đực giống ngoại	Kg/Con	30 - 34		
5	Dê đực giống lai	Kg/Con	28 - 32		
6	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực giống	Kg/Con	115	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.	
7	Thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ	Kg/con	115		
8	Vắc-xin	Liều/con	08	(2) Tụ huyết trùng, (2) viêm ruột hoại tử, (2) LMLM, (2) Đậu	
9	Tàng đá liếm	Kg/con	02		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

23. Mô hình cải tạo đàn dê

A. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	14	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 40-60 con/cán bộ Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
---	-------------------------------	-------	----	---------------------------------------	---

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy băm thái cỏ	Máy/hộ	1		

C. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dê đực giống	Kg/con	50	Trọng lượng đạt từ 50Kg/con trở lên, khoẻ mạnh, con giống đảm bảo đúng tiêu chuẩn giống theo qui định	Theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09/01/2014
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực giống	Kg/con	24	Bổ sung 0,4Kg/con/ngày trong 60 ngày đầu. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.	
3	Thức ăn hỗn hợp dê cái chữa	Kg/con	18	Bổ sung 0,3 Kg/con/ngày trong 60 ngày chữa	
4	Vắc-xin	Liều/con	3	Tụ huyết trùng (1 liều), Lở mồm long móng (1 liều), Đậu (1 liều)	
5	Tăng đá liếm	Kg/con	3	Đảm bảo đạt tiêu chuẩn, chất lượng theo qui định	
6	Hoá chất sát trùng	Lít/con	15	Dung dịch pha loãng theo quy định	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham

	hình				quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

24. Mô hình ủ phân bò

Chu kỳ sản xuất: 1 mẻ (45-60 ngày)

A. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	08	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 10-30 con bò/cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bạt ủ phân	Tấm	1	Kích thước 4x12m (ủ cho 10 khối phân)	Tham khảo tài liệu sản xuất phân hữu cơ từ phân trâu bò
2	Dụng cụ thủ công (cào, xẻng, cuốc)	Bộ	1	Dùng đào phân.	

C. Định mức giống, vật tư (tính cho 1 mẻ ủ từ 500–700 kg phân bò tươi)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Phân bò tươi	kg	500-700		Tham khảo tài liệu sản xuất phân hữu cơ từ phân trâu bò
2	Men vi sinh ủ (EM, Trichoderma...)	Kg hoặc Lít	1	Tỷ lệ dùng: 0,5 - 1% tổng khối lượng	
3	Phụ liệu: rơm rạ, mùn cưa, trấu	Kg	20-30	Điều chỉnh độ ẩm và C/N	
4	Vôi bột	Kg	3-5	Nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

25. Nuôi ong ngoại

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	14	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: 100 đàn/cán bộ

B. Định mức giống, vật tư

T T	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn/điểm /cơ sở	100	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thùng kê	Thùng /điểm /cơ sở	100	Áp dụng đối với mô hình có thùng kê	
3	Đường	Kg/đàn	30		
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,3		
5	Tàng chân	Cái/đàn	10		
6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01		
7	Thùng quay mật	Cái/hộ	01		
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01		

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

26. Nuôi ong nội

A. Định mức lao động

T	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	14	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 100 đàn/cán bộ

B. Định mức giống, vật tư

T	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn/điểm /cơ sở	50	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
2	Thùng kè	Thùng /điểm /cơ sở	50	Áp dụng đối với mô hình có thùng kè	
3	Đường	Kg/đàn	18		
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,2		
5	Tầng chân	Cái/đàn	04		
6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01		
7	Thùng quay mật	Cái/hộ	01		
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01		

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

27. Chăn nuôi thủy sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	07	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: 1.000 con/cán bộ Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

B. Định mức giống, vật tư

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu, tiêu chuẩn	Ghi chú
1	Giống	Kg/con	1,5		Theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09/01/2014.
2	Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm 15 - 17%)	Kg/con	10	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.	
3	Vắc xin Bại huyết	Liều/con	01		
4	Thuốc sát trùng đã pha loãng theo nồng độ quy định	Lít/con	0,5		

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		

2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

28. Chăn nuôi thủy sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	14	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: 500 con/cán bộ Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Theo nhu cầu

C. Định mức giống, vật tư

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.	Giống - Thỏ đực - Thỏ cái	Kg/con	03 2,5		Theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09/01/2014
2	Thức ăn hỗn hợp thỏ đực (Hàm lượng đạm: 15 - 17%)	Kg/con	54		
3	Thức ăn hỗn hợp thỏ cái (Hàm lượng đạm: 15 - 17%)	Kg/con	54	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

29. Mô hình chăn nuôi chồn hương (cầy vòi hương) sinh sản (*Paradoxurus hermaphroditus*)

A. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	14	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 200 con/cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Chồn hương giống	Con Kg	01 1-1,5		Tham khảo tài liệu kỹ thuật chăn nuôi chồn hương, các hộ chăn nuôi trên địa tỉnh Vĩnh Long
2	Thức ăn(*): - Thức ăn chồn hương lớn + Thức ăn tươi sống (cá, thịt các loại) + Quả các loại	Kg/con/ngày Kg/con/ngày	0,2 0,5	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.	
3	Vaccine: hội chứng viêm ruột tiêu chảy (1)	Liều/con	1		
4	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	Liều/con	2		

5	Hóa chất sát trùng (đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định)	Lít/con	3		
6	Chế phẩm sinh học (được phép sản xuất, kinh doanh, lưu hành theo quy định pháp luật) - Chế phẩm trộn vào thức ăn, nước uống (được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam)	Kg/con	4		

(*) -Thú non dưới 6 tháng có khẩu phần bằng $\frac{1}{4}$ định mức.

(*) -Thú non từ 6-12 tháng có khẩu phần bằng $\frac{1}{2}$ định mức.

(*) -Quả các loại: chuối, đu đủ... (tùy theo mùa/.

D. Định mức triển khai mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022.
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

30. Mô hình chăn nuôi nhím sinh sản (Nhím bờm-Hystrix brachyura)

A. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	14	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 200 con/cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Theo nhu cầu thực tế

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1. Nhím giống hậu bị ≥ 8 tháng tuổi - Nhím cái - Nhím đực	Con Kg/con Kg/con	01 8-10 10-12		Tham khảo tài liệu kỹ thuật chăn nuôi nhím, các hộ chăn nuôi thực tế tại địa phương.
2. Thức ăn - Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$) - Thức ăn thô, xanh (rau, củ, quả...)	Kg/con Kg/con/ngày	100 0,5	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
3. Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	Liều/con	4		
4. Hóa chất sát trùng (đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định)	Lít/con	3		
5. Chế phẩm sinh học (được phép sản xuất, kinh doanh, lưu hành theo quy định pháp luật)	Kg/con	4		

D. Định mức triển khai mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

31. Mô hình chăn nuôi dúi thương phẩm (Dúi mốc lớn-Rhizomys pruinosus)

A. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 200 con/cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ chăn nuôi

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Dúi giống	Con Kg/con	01 0,4-0,6	Tham khảo tài liệu kỹ thuật chăn nuôi dúi, các hộ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
2. Thức ăn hỗn hợp (protein thô $\geq$ 14%) +Thức ăn xanh	Kg/con/tháng Kg/con/ngày	1 250-350 g củ, quả	
3. Chuồng trại Ô chông nuôi có nắp đậy, diện tích mỗi ô (dài x rộng x cao) = 2m x 1m x 0,7m	Ô chuồng	15-20 con	
4. Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	Liều/con	2	
5. Hóa chất sát trùng (đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định)	Lít/con	4	

D. Định mức triển khai mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

32. Mô hình chăn nuôi dúi sinh sản (Dúi mốc lớn-Rhizomys prunosus)**A. Định mức lao động**

TT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	14	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 200 con/cán bộ
---	-------------------------------	-------	----	---------------------------------------	-----------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1	Dúi giống ≥ 3 tháng tuổi	Con Kg/con	01 1,5	Tham khảo tài liệu kỹ thuật chăn nuôi dúi, các hộ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
2	Thức ăn hỗn hợp (protein thô $\geq 14\%$)	gam/con/ngày	250-350 g rau, củ quả; 15-30 g thức ăn hỗn hợp, 15-30 g lúa, đậu; 10-20g khô dầu lạc, dừa	
3	Chuồng trại Ô chông nuôi có nắp đậy, diện tích mỗi ô (dài x rộng x cao) = 0,8m x 0,5m x 70cm	Ô chuồng/con	1	
4	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	Liều	2	
5	Hóa chất sát trùng (đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định)	Lít	4	

D. Định mức triển khai mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

33. Mô hình chăn nuôi vịt trời thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	07	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: 2.000 con/cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1. Vịt trời giống 01 ngày tuổi	Con	01		Tham khảo tài liệu kỹ thuật chăn nuôi vịt trời, các hộ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
2. Thức ăn hỗn hợp				
- Giai đoạn 1-20 ngày tuổi (protein thô $\geq 20\%$)	Kg/con	1,5		
- Giai đoạn 21 ngày - xuất chuồng (protein thô $\geq 17\%$)	Kg/con	4,3		
3. Vaccine	Liều/con	3	Dịch tả (01); Viêm gan (01); Cúm gia cầm (01)	
4. Hóa chất sát trùng (đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định)	Lít/con	0,5		
5. Chế phẩm sinh học (được phép sản xuất, kinh doanh, lưu hành theo quy định pháp luật)	Kg/con	0,1		

D. Định mức triển khai mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
1.1	Số lần	Lần	01		

1.2	Thời gian	Ngày	01	Số lượng ≤ 30 người	ngày 24/02/2022
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

34. Mô hình chăn nuôi vịt xiêm (ngan) thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	07	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2.000 con/cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Theo nhu cầu thực tế

C. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vịt xiêm (ngan) giống (giống 1 ngày tuổi)	Con	01	Được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	9,4		
3	Vắc - xin	Liều/con	3	Dịch tả (1); Viêm gan (1); Cúm gia cầm (1)	
4	Hóa chất sát trùng (đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định)	Lít/con	0,5		
5	Chế phẩm sinh học (được phép sản xuất, kinh doanh,	Kg/con	0,05		

	lưu hành theo quy định pháp luật) - Chế phẩm trộn vào thức ăn, nước uống (được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam)				
--	---	--	--	--	--

D. Định mức triển khai mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

35. Mô hình nuôi trùn quế

A. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	14	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 10 mô hình/cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thùng ủ hoặc khay nuôi trùn (xi măng, nhựa, composite)	cái	1	1 cái/5–6 m ² nền nuôi	Tham khảo tài liệu quy trình kỹ thuật nuôi trùn quế
2	Xẻng, cào, bay, cuốc nhỏ	bộ	1	1 bộ/100 m ²	

3	Xe rửa hoặc thùng kéo nhỏ	cái	1	1 cái/200 m ²
4	Bình phun tưới (bình xịt tay hoặc điện 16 lít)	cái	1	1 cái/100 m ²

C. Định mức giống, vật tưTính cho: 10 m² bể

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1	Diện tích nuôi	m ²	10	Tham khảo tài liệu quy trình kỹ thuật nuôi trùn quế
2.	Sinh khối (trùn quế giống 10% trùn, trứng trùn)	Kg	250	
3	Mật độ	Kg sinh khối/m ²	15 - 20	
4	Phân bò, trâu, heo, gia cầm...	m ³	6	
8	Thuốc phòng, trị bệnh, men vi sinh	% chi phí thức ăn	05	

D. Định mức triển khai mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.1	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

36. Mô hình chăn nuôi hươu lấy nhung**A. Định mức lao động**

TT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	14	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50 -100 con/cán bộ
---	-------------------------------	-------	----	---------------------------------------	---------------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dụng cụ xử lý nhung (cưa, dây cố định, dao xử lý vết cắt...)	Bộ	01	Đảm bảo đạt tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định	Tham khảo tài liệu Kỹ thuật chăn nuôi Hươu
2	Máng ăn, máng uống	Bộ	01		

C. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hươu giống đực	con	01	Hươu khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng; chưa bệnh, chưa tật	Tham khảo tài liệu Kỹ thuật chăn nuôi Hươu
2	Thức ăn hỗn hợp + Giai đoạn từ 12 - 18 tháng tuổi + Giai đoạn từ 19 - 24 tháng tuổi + Giai đoạn từ 25 - 36 tháng tuổi	Kg/con/ngày	0,3-0,5 0,4-0,8 0,5-1	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.	
3	Thức ăn thô xanh + Giai đoạn từ 12 - 18 tháng tuổi + Giai đoạn từ 19 - 24 tháng tuổi + Giai đoạn từ 25 - 36 tháng tuổi	Kg/con/ngày	3-5 7-9 9-11	Cỏ voi, lá keo, lá mít, phụ phẩm xanh	
4	Muối khoáng - Premix	Kg/con/ngày	0,02-0,03	Khoáng vi lượng đầy đủ Ca, P, Se...	
5	Vắc - xin	Liều	2	Lở mồm long móng	
6	Hóa chất sát trùng (đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định)	Lít	4		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu	Ghi chú
----	----------	--------	----------	-----------------	---------

		tính		cầu kỹ thuật	
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022.
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

37. Mô hình chăn nuôi hươu sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	14	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50-100 con/cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máng ăn, máng uống	Bộ	01		

C. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hươu giống	con	01	Hươu khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng; chưa bệnh, chưa tật	Tham khảo tài liệu Kỹ thuật chăn nuôi Hươu
2	Thức ăn hỗn hợp + Giai đoạn từ 12 - 18 tháng tuổi + Giai đoạn từ 19 - 24 tháng tuổi	Kg/ con/ ngày	0,3-0,5 0,4-0,8	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.	

	+ Giai đoạn từ 25 - 36 tháng tuổi		0,5-1		
3	Thức ăn thô xanh + Giai đoạn từ 12 - 18 tháng tuổi + Giai đoạn từ 19 - 24 tháng tuổi + Giai đoạn từ 25 - 36 tháng tuổi	Kg/ con/ ngày	3-5 7-9 9-11	Cỏ voi, lá keo, lá mít, phụ phẩm xanh	
4	Muối khoáng - Premix	Kg/ con/ ngày	0,02-0,03	Khoáng vi lượng đầy đủ Ca, P, Se...	
5	Vaccine	Liều /con	2	Lở mồm long móng	
6	Hóa chất sát trùng (đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định)	Lít/con	4		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022.
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

38. Xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	14	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên ngành phù hợp	Quy mô 03 cơ sở/cán bộ Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

B. Định mức vật tư, thiết bị, phân tích, xét nghiệm đánh giá kết quả

Định mức vật tư, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1. Thiết bị, vật tư (Mức hỗ trợ tính trên 01 cơ sở)					
a.	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/cơ sở	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
b.	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang)	Bộ/cơ sở	03		
c.	Dụng cụ thú y (Bơm tiêm tự động, phanh kẹp, kéo)	Bộ/cơ sở	01		
2. Định mức vắc xin, hóa chất sát trùng					
2.1. Mô hình an toàn dịch bệnh trên gia cầm					
2.1.1. Vắc - xin phòng bệnh					Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
a.	Vắc-xin cho thủy cầm nuôi thương phẩm	Liều/con	04	(2) Dịch tả, (2) Cúm GC	
b.	Vắc-xin cho thủy cầm sinh sản	Liều/con	05	(3) Dịch tả, (2) Cúm GC	
c.	Vắc-xin cho gà thương phẩm	Liều/con	05	(3) Newcastle, (2) Cúm GC	
d.	Vắc-xin cho gà sinh sản	Liều/con	08	(4) Newcastle, (4) Cúm GC	
2.1.2. Hoá chất sát trùng					
	Mô hình chăn nuôi gia cầm, thủy cầm thương phẩm	Lít/con	01	Dung dịch pha loãng theo quy định	
	Mô hình chăn nuôi gia cầm thương phẩm, thủy cầm sinh sản	Lít/con	02		
2.2. Mô hình an toàn dịch bệnh trên heo					
2.2.1. Vắc-xin phòng bệnh					
a.	Vắc-xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi heo thương phẩm	Liều/con / năm	04	(2) Dịch tả, (2) LMLM	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
b.	Vắc-xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi heo sinh sản	Liều/con	06	(3) Dịch tả, (3) LMLM	
2.2.2. Hoá chất sát trùng					
a.	Mô hình chăn nuôi heo thương phẩm	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy	

				định	
b.	Mô hình chăn nuôi heo sinh sản	Lít/con	40		
3. Định mức tư vấn, xét nghiệm và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh					
3.1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	Lần	01		
3.2	Công tác lấy mẫu, gửi mẫu	Lần	01		
3.3	Phân tích xét nghiệm	Lần	01		
3.4	Thẩm định, đánh giá	Lần	01		

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

39. Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật cấp xã

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	14	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên ngành phù hợp	1 cán bộ/ 1 xã Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

B. Định mức vật tư, thiết bị, phân tích, xét nghiệm đánh giá kết quả

1. Định mức vật tư, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
a.	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/xã	02	Phù hợp với quy mô mô hình,	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN

b.	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang).	Bộ/xã	12	yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	ngày 24/02/2022
c.	Dụng cụ thú y (bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)	Bộ/xã	03		
2. Định mức vắc-xin, hóa chất sát trùng					
2.1	Mô hình an toàn dịch bệnh trên gia cầm				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2.1.1	Vắc-xin				
a	Vắc xin cho thủy cầm thương phẩm (1 năm 3 lứa)	Liều/con / lứa	12	DTV (2x3), CGC (2x3)	
b	Vắc xin cho thủy cầm sinh sản	Liều/con	08	DTV (4), CGC (4)	
c	Vắc xin cho gà thương phẩm (1 năm 3 lứa)	Liều/con /lứa	15	Niu-cát-xon (3x3); CGC (2x3)	
d	Vắc xin cho gà sinh sản	Liều/con	08	CGC (4); Niu-cát-xon (4)	
2.1.2	Hoá chất sát trùng				
a	Mô hình chăn nuôi gia cầm sinh sản	Lít/con	02		
b	Mô hình chăn nuôi gia cầm thương phẩm	Lít/con	01		
2.2	Mô hình an toàn dịch bệnh trên Heo				
2.2.1	Vắc-xin				
a	Vắc-xin phòng bệnh cho heosinh sản	Liều/con /năm	06	DTLCD (3), LMLM (3)	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
b	Vắc-xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi heo thương phẩm (1 năm 2 lứa)	Liều/con / lứa	08	DTLCD (2x2), LMLM (2x2),	
2.2.2	Hoá chất sát trùng			Dung dịch pha loãng theo quy định	
a	Mô hình chăn nuôi heosinh sản	Lít/con	40		
b	Mô hình chăn nuôi heothương phẩm	Lít/con	20		
3. Định mức lấy mẫu, xét nghiệm và chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh cấp xã					

3.1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu xét nghiệm	Lần/năm	02		Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3.2	Lấy mẫu, gửi mẫu đến phòng xét nghiệm	Lần/năm	02		
3.3	Định lượng kháng thể	Mẫu/xã	81		
3.4	Giám sát lưu hành vi rút	Mẫu/chợ (xã)	30		
3.5	Thẩm định, đánh giá vùng an toàn dịch bệnh	Lần/ năm	02		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

40. Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm

A. Định mức lao động (Áp dụng cho 03 cơ sở)

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	14	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 cán bộ/xã Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

B. Định mức hỗ trợ liên kết (Áp dụng cho 01 chuỗi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết				
1.1	Tư vấn xây dựng liên kết			Theo thực tế và chế độ hiện hành	Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.2	Xây dựng chuỗi				
	Kết nối các thành viên	Lần	05	Tổ chức các cuộc họp	
	Thành lập HTX, THT... (liên kết ngang)	Lần	03		
	Xây dựng quy chế hoạt động	Lần	01		
	Thống nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền, nghĩa vụ của các thành viên	Lần	02		
	Xúc tiến thương mại,	Lần	05		
	Triển khai mở rộng thị trường	Lần	05		
2	Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết				
	Máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm			Theo thực tế và chế độ hiện hành	
3	Hỗ trợ vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm				≤ 40%
	Bao bì, nhãn mác sản phẩm	Chu kỳ sản xuất			

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

41. Hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, ATTP, hữu cơ, OCOP

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	14	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 cán bộ/xã Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

B. Định mức hỗ trợ chứng nhận (Áp dụng chứng nhận cho 01 cơ sở/hộ)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thực hành nông nghiệp tốt				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành	
1.2	Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt	Lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành	
2	An toàn thực phẩm				
2.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành (TCVN 5603:2008 hoặc TCVN ISO 22000:2018)	
2.2	Chứng nhận An toàn thực phẩm	Lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành (TCVN 5603:2008 hoặc TCVN ISO 22000:2018)	
3	Nông nghiệp hữu cơ				
3.1	Tư vấn cơ sở xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ TCVN 11041:2017 trong sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm	
3.2	Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ	Lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Chứng nhận quá trình sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm của cơ sở phù hợp tiêu chuẩn TCVN 11041:2017	
4	Chứng nhận sản phẩm OCOP				

4.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Theo Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm chương trình mỗi xã một sản phẩm. Theo TCVN 5603:2008 hoặc TCVN ISO 22000:2018.	
4.2	Chứng nhận sản phẩm OCOP	Lần	02	- Sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao trở lên - Là sản phẩm cấp tỉnh, cấp quốc gia	

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
1.1	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người	
1.2	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có bảng pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
NHIỆM VỤ THUỘC LĨNH VỰC NGHỀ MUỐI
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

1. MÔ HÌNH SẢN XUẤT MUỐI

Chu kỳ thực hiện 6 tháng, quy mô 1 ha.

A. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước động cơ Diesel	Cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Đầu bơm	Cái	1		
3	Máy bơm nước động cơ điện	Cái	1		
4	Máy lu	Cái	1		
5	Máy cào muối có động cơ	Cái	1		
6	Xe rửa gấn động cơ	Cái	1		
7	Băng tải chở muối có động cơ	Cái	1		

B. Định mức vật tư

TT	Vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bạt nhựa trải ô kết tinh	m ²	1.300	0,5-1,2mm	
2	Trải bạt HDPE hồ chứa nước chặt	m ²	245	0,5-1,2mm	
3	Bạt nhựa lót, phủ kho muối thành phẩm	m ²	200	0,5-1,2mm	
4	Bạt đập muối	m ²	200	0,5-1,2mm	
5	Ống nước PVC làm khung ô kết tinh	m	500	Φ110mm	
6	Ống nước PVC cấp nước chặt	m	35	Φ110mm	

TT	Vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
7	Van nước nhánh cấp, xả	Cái	25	Φ60mm	
8	Cút góc nhựa PVC	Cái	25	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình thực hiện tại địa phương	
9	Boome kế	Cái	3		
10	Xe rùa (cút kít) đẩy muối	Cái	2		
11	Hũ lô	Bộ	3		
12	Bồ cào	Cái	5		
13	Chày nện	Cái	7		

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	240	Đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án/mô hình	Qui mô 1ha
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
NHIỆM VỤ THUỘC LĨNH VỰC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

1. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh

- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	07	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/tháng	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước	Máy/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống sục khí	Bộ/ mô hình	04-05		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ/ mô hình	08-16		
4	Máy cho tôm ăn	Máy/ mô hình	04-05		
5	Máy phát điện	Máy mô hình	01-02		
6	Thiết bị dụng cụ: xuống, sàng, chài, thao, xô	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

Định mức tính cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≥ 100	Quy cỡ giống Postlarvae (PL) 12, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.3	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 35%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	13.000		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 80		
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 80		
5	Thuốc hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			
6	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	Theo quyết định số Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền

2. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh mật độ cao

- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	07	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 663/QĐ-BNN-KN, ngày 03/02/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước	Máy/ mô hình	02-03		

2	Hệ thống sục khí	Bộ/ mô hình	10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 663/QĐ-BNN-KN, ngày 03/02/2021
3	Hệ thống quạt nước	Bộ/ mô hình	40		
4	Máy cho tôm ăn	Máy/ mô hình	10		
5	Máy phát điện	Máy/ mô hình	02-03		
6	Thiết bị dụng cụ: xuống, sàng, chà, thao, xô	Bộ	02-03		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giai đoạn 1	Con/m ²	≤ 1.500	Quy cỡ giống PL12, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo quyết định số 663/QĐ-BNN-KN, ngày 03/02/2021
2	Giai đoạn 2	Con/m ²	≤ 300		
3	Thức ăn	FCR	≤ 1.1	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 35%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.	
		kg	264.000		
4	Tỷ lệ sống	%	≥ 80		
5	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 50		
6	Thuốc hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			
7	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	Theo quyết định số 663/QĐ-BNN-KN, ngày 03/02/2021
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

3. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng luân canh với lúa

- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	07	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước	Máy/ mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Hệ thống sục khí	Bộ/ mô hình	10		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ/ mô hình	40		
4	Máy cho tôm ăn	Máy/ mô hình	10		
5	Máy phát điện	Máy/ mô hình	02-03		
6	Thiết bị dụng cụ: xuống, sàng, chài, thao, xô	Bộ	02-03		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 60	Quy cỡ giống Postlarvae (PL) 15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.2	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 35%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	7.200		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 80		
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 80		
5	Thuốc hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			
6	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

4. Mô hình nuôi tôm sú thâm canh

- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	8	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ/tháng	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống sục khí	Bộ/ mô hình	02-04		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ/ mô hình	8-16		
4	Máy cho tôm ăn	Bộ/ mô hình	4-5		
5	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
6	Thiết bị dụng cụ: xuồng, sàng, chài, thao, xô	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Giống	Con/m ²	≤ 25	Quy cỡ giống PL15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 38%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.	
		kg	6.427		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60		
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 35		
5	Thuốc hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			
6	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

5. Mô hình nuôi tôm sú bán thâm canh

- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	8	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình.	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hệ thống quạt nước	Bộ/ mô hình	8-16		
3	Máy cho tôm ăn	Bộ/ mô hình	4-5		
4	Máy phát điện	Máy/ mô hình	01-02		
5	Thiết bị dụng cụ: xuồng, sàng, chài, thao, xô	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 15	Quy cỡ giống PL15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.	
		Kg	5.250		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70		
4	Kích cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 30		
5	Thuốc hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			
6	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

6. Mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến

- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ	726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/Mô hình	2-4		
3	Thiết bị dụng cụ: xường, sàng, chài, thao, xô	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 8	Quy cỡ giống PL15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 0.5	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 35%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.	
		Kg	360		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 30		
4	Kích cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 30		
5	Thuốc hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			
6	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	

3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

7. Mô hình nuôi tôm sú 2 giai đoạn trong rừng ngập mặn

- Quy mô áp dụng 1 ha mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị dụng cụ: thuyền, chài, xô, chấu, giỏ lưới, lồng bắt thu tôm...	Cái	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Giai đoạn 1	Con/m ²	≤ 22	Quy cỡ giống PL15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
	Giai đoạn 2	Con/m ²	≤ 15		
2	Thức ăn			Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein 35-42%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
	Giai đoạn 1	FCR	1.5		
		Kg	1.760		
	Giai đoạn 2	FCR	≤ 0.5		
		Kg	1.287		
3	Tỷ lệ sống	%			
	Giai đoạn 1		≥ 80		
	Giai đoạn 2		≥ 60		
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg			

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Giai đoạn 1		≤ 150		
	Giai đoạn 2		≤ 35		
5	Thuốc hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			
6	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

8. Mô hình nuôi tôm sú luân canh lúa (1 vụ tôm 1 vụ lúa)

- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật,	Theo quyết định số 726/QĐ-
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/ mô hình	02-04		

3	Thiết bị dụng cụ: xường, sàng, chài, thao, xô	Bộ/ mô hình	01-02	quy mô kế hoạch, mô hình	BNN-KN ngày 24/02/2022
---	---	-------------	-------	--------------------------	------------------------

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 10	Quy cỡ giống PL15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein 35-42%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	1.350		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 30		
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≥ 30		
5	Thuốc hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			
6	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

9. Nuôi tôm sú kết hợp cá rô phi

- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	07	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-

2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng	BNN-KN ngày 24/02/2022
---	-------------------------------	-------	----	---------------------------------------	--------------------	------------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/ mô hình	2-4		
3	Thiết bị dụng cụ: xuống, sàng, chài, thao, xô	Bộ/ mô hình	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 15 (tôm sú) ≤ 5 (cá rô phi)	Quy cỡ tôm giống PL15, cá rô phi ≤ 5 cm/con, giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 35%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
	Lượng thức ăn tôm sú	Kg	4.725		
	Lượng thức ăn cá rô phi	Kg	33.750		
3	Tỷ lệ sống	%			
	Tôm sú		≥ 70		
	Cá rô phi		≥ 90		
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg			
	Tôm sú		≥ 30		
	Cá rô phi		≤ 5		
5	Thuốc hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			
6	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

10. Nuôi tôm sú kết hợp cá măng

- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	7	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/ mô hình	2-4		
3	Thiết bị dụng cụ: xuống, sàng, chài, thao, xô	Bộ/ mô hình	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 20 (tôm sú) ≤ 1 (cá măng)	Quy cỡ tôm giống PL15, cá măng ≤ 5 cm/con, giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 35%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.	
	Lượng thức ăn tôm sú	Kg	7.200		
	Lượng thức ăn cá măng	Kg	4.725		
3	Tỷ lệ sống	%			

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Tôm sú		≥ 80		
	Cá măng		≥ 90		
	Cỡ thu hoạch				
	Tôm sú	Con/kg	≥ 30		
	Cá măng	Con/kg	≤ 4		
5	Thuốc hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			
6	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

11. Mô hình nuôi nghêu bãi triều

- Quy mô áp dụng cho 1000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới cọc quay quanh bãi	m/mô hình	1.000		

2	Thiết bị, dụng cụ: xuống, xô, thao, cào nghều	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
---	--	----------------	-------	--	--

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	150	Quy cỡ giống ≥ 1 cm/con, khỏe mạnh; Có nguồn gốc rõ ràng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

12. Mô hình nuôi sò huyết bãi triều

- Quy mô áp dụng cho 1000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ- BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới cọc quay quanh bãi	m/ mô hình	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật,	

2	Thiết bị, dụng cụ: thuyền, xô, thao, cào sò	Bộ	01-02	quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
---	---	----	-------	--------------------------	--

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	200	Quy cỡ giống ≥ 0,5 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo quyết định số 726/QĐ- BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

13. Mô hình nuôi sò huyết trong ao

- Chu kỳ sản xuất: 12 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thiết bị, dụng cụ: Xuồng, xô, thao, cào sò...	Bộ/mô hình	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	100	Quy cỡ giống ≥ 0,5 cm/con, khỏe mạnh; Có nguồn gốc rõ ràng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022.
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

14. Mô hình nuôi vọp

- Chu kỳ sản xuất: 12 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1000 m² mặt nước.

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	16	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng

2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng
---	-------------------------------	-------	----	---------------------------------------	--------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới cọc quay quanh bãi	m/mô hình	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thiết bị, dụng cụ: thuyền, xô, thao, cào sò	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	100	Quy cỡ giống ≥ 0,5 cm/con, khỏe mạnh; Có nguồn gốc rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

15. Mô hình nuôi tôm cua vọt kết hợp

- Quy mô áp dụng cho 1ha mặt nước.

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	07	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thiết bị, dụng cụ: Xuồng, xô, thao, cào sò,..	Bộ/mô hình	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Giống	Con/m ²		Giống khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương	
	Giống tôm sú		≤ 8	PL15		
	Giống cua		≤ 0,5			
	Giống vọp		≤ 1			
2	Thức ăn					
	Tôm sú	FCR	≥ 0,5	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 35%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam		
	Lượng thức ăn tôm sú	Kg	360			
3	Tỷ lệ sống	%				
	Tôm sú		≥ 30			
	Cua		≥ 60			
	Vọp		≥ 70			
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg				
	Tôm sú		≤ 30			
	Cua		≤ 3			
	Vọp		≤ 10			
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình				
6	Thuốc hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)				

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ- BNN-KN ngày 24/02/2022
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	

3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

16. Mô hình nuôi cua biển trong ao

- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 663/QĐ-BNN-KN, ngày 03/02/2021
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 663/QĐ-BNN-KN, ngày 03/02/2021
2	Lưới bao quanh ao	m/ mô hình	10.000		
3	Thiết bị, dụng cụ: xuống, xô, chài, gập cua	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 2	Quy cỡ giống ≥ 0,8 cm/con. Giống khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	Theo quyết định số 663/QĐ- BNN-KN, ngày 03/02/2021
2	Thức ăn (cá tạp)	FCR	≤ 5,0	Cá tươi, không bị ươn	
		Kg	12.500		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 50		
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 4		
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 2,5		
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 06		

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
7	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
8	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	Theo quyết định số 663/QĐ-BNN-KN, ngày 03/02/2021
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

17. Mô hình nuôi cá chim vây vàng trong ao

- Quy mô áp dụng cho 1000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/mô hình	01-02		
4	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	02-04		
5	Máy cho ăn tự động	Bộ/mô hình	03-04		

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Thiết bị, dụng cụ: xuống, xô, thao, chài	Bộ/mô hình	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	3	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 35%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	788		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70		
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 4		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

18. Mô hình nuôi cá hồng mỹ trong ao

- Quy mô áp dụng cho 1000 m² mặt nước.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ/mô hình	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022.
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	02-04		
4	Máy phát điện	Bộ/mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Bộ/mô hình	03-04		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ/mô hình	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 2	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	1.050		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70		
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 2		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022.
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

19. Mô hình nuôi cá măng trong ao

- Quy mô áp dụng cho 1000 m² mặt nước.

A. Định mức lao động

TT	Định mức ao nuôi	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	14	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	06		
3	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
4	Thiết bị, dụng cụ: xuống, xô, thao, chài	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 2	Quy cỡ giống ≥ 5 cm/con. Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 35%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	2.800		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70		
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 1		

5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

20 . Mô hình nuôi cá kèo trong ao

- Quy mô áp dụng cho 1000 m² mặt nước.

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình.	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	06		
3	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
4	Thiết bị, dụng cụ: xuống, xô, thao, chài	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≥ 50	Quy cỡ giống ≥ 3 cm/con. Cá khỏe mạnh;	Theo thực tế

				Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.4	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein $\geq 35\%$. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	2.100		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60		
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 50		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022.
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

21. Mô hình nuôi cá nâu trong ao

- Quy mô áp dụng cho 1000 m² mặt nước.

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023 về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương
2	Công lao cán bộ kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước	Máy/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	01-02		
3	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
4	Thiết bị, dụng cụ: xuống, xô, thao, chài	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 5	Quy cỡ giống ≥ 4 cm/con. Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	Theo quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 35%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	1.200		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60		
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 5		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn luyện xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	Theo quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	

3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

22. Mô hình nuôi cá bông lau trong ao

- Quy mô áp dụng cho 1000 m² mặt nước.

A. Định mức lao động

TT	Định mức ao nuôi	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	16	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	06		
3	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
4	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, thao, chài	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 4	Quy cỡ giống ≥ 2,5 cm/con. Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 35%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	3.840		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60		
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	≥ 0.8		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

23. Mô hình nuôi cá bớp (cá giò) trong lồng bè- Quy mô áp dụng cho 100 m³**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	11	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	02-04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
3	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	≤ 3	Quy cỡ giống ≥ 18 cm/con; Cá khỏe mạnh;	Theo quyết định số

				Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.5	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein $\geq 40\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	2.250		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60		
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	≥ 5		
5	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			
6	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

24. Mô hình nuôi cá đối trong ao

- Quy mô áp dụng cho 1000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	14	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	02-04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
3	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 5	Quy cỡ giống ≥ 5 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,5	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 28%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	2.225		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60		
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	≥ 0.3		
5	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			
6	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

					Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
--	--	--	--	--	--

25. Mô hình nuôi hàu treo giàn bè trên sông

- Quy mô áp dụng cho 100 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới làm giàn	m ²	2.000-5.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ/mô hình	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/giá bán	25	Quy cỡ giống ≥ 2 cm/con khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		

2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

26. Mô hình nuôi cá chẽm trong ao

- Quy mô áp dụng cho 1000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 663/QĐ-BNN-KN, ngày 03/02/2021
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 663/QĐ-BNN-KN, ngày 03/02/2021
2	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Bộ/Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: thuyền xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 1,5	Quy cỡ giống ≥ 12 cm/con; Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	Theo quyết định số 663/QĐ-BNN-KN, ngày 03/02/2021
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 35%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	1.575		

3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70		
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	≤ 1		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn luyện xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	Theo quyết định số 663/QĐ-BNN-KN, ngày 03/02/2021
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

27. Mô hình nuôi cá mú trong ao đất

- Quy mô áp dụng cho 1000 m² mặt nước.

A. Định mức lao động

TT	Định mức ao nuôi	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	14	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thiết bị, dụng cụ: xuống, xô, thao, chài	Bộ/mô hình	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 1	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con. Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất sứ rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn (dùng thức ăn công nghiệp)	FCR	≤ 2.2	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 42%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	1.540		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70		
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	≤ 1		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

28. Mô hình nuôi cá kèo trong ao đất

- Quy mô áp dụng cho 1000 m² mặt nước.

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng

2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 người
---	-------------------------------	-------	----	---------------------------------------	-----------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	04-06		
3	Hệ thống sục khí	Bộ /mô hình	02-04		
4	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Máy/mô hình	02-03		
6	Thiết bị, dụng cụ: xường, xô, thao, chài	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≥ 50	Quy cỡ giống ≥ 3 cm/con. Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.4	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 35%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	840		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60		
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 50		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	

	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

29. Mô hình nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao đất

- Quy mô áp dụng cho 1000 m² mặt nước

A Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	8	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	04-08		
3	Máy phát điện	Máy/mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ/mô hình	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 20	Quy cỡ giống PL15; Tôm giống khỏe mạnh. Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.5	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 35%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	1.675		

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 50		
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 15		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

30. Mô hình nuôi tôm càng xanh bán thâm canh trong ao đất

- Quy mô áp dụng cho 1000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	8	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	02-04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Máy phát điện	Máy/mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	02-04		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống PL15; Tôm giống khỏe mạnh. Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 35%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	300		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 50		
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 30		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường),...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội

4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
---	-------------------------------	---------	----	----------------------------	---

31. Mô hình nuôi tôm càng xanh xen lúa

- Quy mô áp dụng cho 1000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022.
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy...	Bộ/ mô hình	01-02		
3	lưới thu tôm, máy nạo, vét cải tạo ruộng/ao...	Bộ/ mô hình	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 5	Quy cỡ giống PL15; Tôm giống khỏe mạnh. Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤1.5	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 35%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	124		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 50		
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 30		
3	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

32. Mô hình nuôi tôm càng xanh xen trong vườn dừa

- Quy mô áp dụng cho 1000 m² mặt nước.

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thiết bị, dụng cụ: xuống, xô, chài, sàng, thao	Bộ/ mô hình	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 5	Quy cỡ giống PL15. Tôm giống khỏe mạnh.	Theo thực tế sản xuất tại địa phương

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	
2	Thức ăn	FCR	≤1.2	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 35%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	102		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 50		
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 30		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

33. Nuôi tôm càng xanh toàn đực thâm canh

- Quy mô áp dụng cho 1000 m² mặt nước.

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Tháng	11	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	01-02		
3	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, chài, sàng, thao	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 20	Quy cỡ giống PL15. Tôm giống khỏe mạnh. Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 35%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	680		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 50		
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 30		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

34. Mô hình nuôi cá tra thâm canh trong ao

- Quy mô áp dụng cho 1.000 m² mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn mô hình	Tháng	6-8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	01-02		
4	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Máy/mô hình	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 60	Quy cỡ giống ≥ 2 cm/con; Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng.	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.7	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 22%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		kg	61.200		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 75		
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	≥ 0.8		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	5% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	≤ 30 người/lớp	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

35. Mô hình nuôi cá lóc trong ao

- Quy mô áp dụng cho 1.000 m² mặt nước.

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	6-8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	02-04		
4	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Máy/mô hình	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	30	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.4	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 40%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		kg	14.700		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70%		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	0,5		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường),...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	5-10% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN- KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

36. Mô hình nuôi cá thát lát cừm trong ao

- Quy mô áp dụng cho 500 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Tháng	14	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	02-04		
4	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Máy/mô hình	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	25	Quy cỡ giống ≥ 5 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 3,5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 40%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		kg	6.562		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60%		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	0,25		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

	Số lớp	Lớp	01	≤ 30 người/lớp	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

37. Mô hình nuôi ghép cá thát lát cườm với cá sặc rằn

- Quy mô áp dụng cho 100 m² vèo/500 m² mặt nước nuôi

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thiết bị, dụng cụ: xường, xô, chai, thao	Bộ/ mô hình	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cá thát lát cườm	Con/m ²	25	Quy cỡ giống ≥ 5 cm/con; Cá khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Giống cá sặc rằn		4		
3	Thức ăn	FCR	1.6	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 40%	
		kg	1.424		
4	Tỷ lệ sống cá thát lát cườm	%	≥ 60		
5	Tỷ lệ sống cá sặc rằn	%	≥ 70		
6	Cỡ thu hoạch cá thát lát cườm	Kg/con	≤ 2		
7	Cỡ thu hoạch cá sặc rằn	Kg/con	≤ 10		

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
8	Năng suất cá thát lát cườm	Tấn/ha	≥ 21		
9	Năng suất cá sặc rằn	Tấn/ha	≥ 3,5		
11	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
12	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Số lớp	Lớp	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	HN	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

38. Mô hình nuôi cá sặc rằn trong ao

- Quy mô áp dụng cho 500 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	02-04		
4	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Máy/mô hình	02-03		

6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		
---	--	----	-------	--	--

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	20	Quy cỡ giống ≥ 5 g/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		kg	1.260		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70%		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	0,1-0,15		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Số lớp	Lớp	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

39. Mô hình nuôi cá rô đồng trong ao

- Quy mô áp dụng cho 1.000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	02-04		
4	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Máy/mô hình	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	50	Quy cỡ giống ≥ 5 g/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Theo quyết định số 726/QĐ- BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 40%; Thức ăn nằm Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		kg	6.000		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 75		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	0,08		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01	≤ 30	
-	Thời gian	Ngày	01	người/lớp	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

40. Mô hình nuôi cá trê lai trong ao

- Quy mô áp dụng cho 1.000m² mặt nước.

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	8	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	01-02		
4	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Máy/mô hình	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	40-50	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh;	Theo thực tế sản xuất

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	1.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 40\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		kg	4.680 – 5.850		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 65		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	0,12-0,15		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

41. Mô hình nuôi lươn không bùn trong bể

- Quy mô áp dụng cho 10 m²

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ/tháng	tại địa phương
---	-------------------------------------	-------	----	---------------------------------------	--------------------	----------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	01-02		
3	Máy phát điện	Máy/mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: xô, thao, vợt	Bộ	01-02		
5	Hệ thống bể			Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	250	Quy cỡ giống ≥ 500-1.000 con/kg. Lươn khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 44%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		kg	394		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	≥ 0,15		
5	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Số lớp	Lớp	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông

4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
---	-------------------------------	---------	----	----------------------------	---

42. Mô hình nuôi ếch trong bể/vèo

- Quy mô áp dụng cho 20 m² bể/vèo; 100 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	8	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Dụng cụ: xô, chậu, vợt...	Bộ/mô hình	01-02		
3	Vèo lưới	vèo/mô hình	1-2		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	100	Quy cỡ giống 100-120 con/kg; Ếch giống khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%; thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		kg	504		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	≥ 0,2		

5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	10% tổng chi phí thức ăn (đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Số lớp	Lớp	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

43. Mô hình nuôi cá chạch lấu trong ao

- Quy mô áp dụng cho 500 m² mặt nước.

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Máy/mô hình	01		
4	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 10	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Hệ số thức ăn	FCR	≤ 3,5	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 40%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		kg	3.150		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	≥ 0,3		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

44. Mô hình nuôi ba ba trong ao

- Quy mô áp dụng cho 100 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	20	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	KN ngày 24/02/2022
---	------------------------------------	-------	----	---------------------------------------	------------	--------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Máy/ mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	4	Quy cỡ giống 4-6 cm/con; Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 4	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 40%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.	
		kg	1.344		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	≥ 1,2		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	

3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

45. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng trong ao

- Quy mô áp dụng cho 1.000 m² mặt nước.

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	01-02		
4	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Máy/mô hình	01-02		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Điều hồng	Con/m ²	20	Quy cỡ giống ≥ 5 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.7	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		kg	11.900		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	≥ 0,5		

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

46. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng trong lồng bè

- Quy mô áp dụng cho 50 m³.

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	9	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022.
2	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	Con/m ³	100	Quy cỡ giống ≥ 5 cm; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		kg	3.150		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	≥ 0,5		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

47. Mô hình nuôi cá lăng trong lồng bè

- Quy mô áp dụng cho 50 m³.

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	14	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	11-12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	50	Quy cỡ giống 50g/ con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	3	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		kg	5.250		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70		
4	Kích cỡ thu hoạch	kg/con	≥ 1		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	5% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

	Số lớp	Lớp	01	≤ 30 người/lớp	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	HN	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

48. Mô hình nuôi cá thát lát cườm trong lồng bè

- Quy mô áp dụng cho 50 m³.

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	13	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	11	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	02-04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
3	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ/mô hình	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	50	Quy cỡ giống ≥ 8 cm; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 30\%$; Thức ăn nằm trong	

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		kg	812	danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 65		
4	Kích cỡ thu hoạch	kg/con	$\geq 0,25$		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

49. Mô hình nuôi ốc bươu đen trong ao

- Quy mô áp dụng cho 100m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	14	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02		

2	Thiết bị, dụng cụ: xuống, xô, vợt, thao	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
---	---	----	----	--	--------------------------------------

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 150	Quy cỡ giống 10.000 - 15.000 Kg/con	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	0,5	Thức ăn: thực vật thủy sinh, phụ phẩm (rau, củ, quả...) và thức ăn công nghiệp ≥ 30% đậm	
		kg	225		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 90		
4	Kích cỡ thu hoạch	Con/kg	30-35		
3	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
4	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Số lớp	Lớp	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	HN	01	40 người/HN	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

50. Mô hình nuôi ghép ốc bươu đen với cá sặc rằn

- Quy mô áp dụng cho 500 m²

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	14	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế tại địa phương
2	Thiết bị, dụng cụ: xường, xô, vợt, thao	Bộ	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ốc bươu đen	Con/m ²	≤ 100	Quy cỡ giống 10.000 - 15.000 Kg/con	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Giống cá sặc rằn	Con/m ²	≤ 5	Quy cỡ giống ≥ 5 g/con	
3	Thức ăn ốc (thức ăn công nghiệp)	FCR	0,5	Thức ăn: thực vật thủy sinh, phụ phẩm (rau, củ, quả...) và thức ăn công nghiệp ≥ 30% đạm;	
		kg	750		
4	Thức ăn cá	FCR	1,3	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 30;	
		kg	260		
5	Tỷ lệ sống	%	ốc ≥ 90; cá ≥ 80%		
6	Kích cỡ thu hoạch	Con/kg	ốc: 30-35; cá 10-15 con/kg		
7	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
8	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lớp	Lớp	01	≤ 30 người/lớp	

-	Thời gian	Ngày	01		Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

51. Mô hình nuôi ếch trong vèo kết hợp cá trong ao (cá rô đồng, cá trê, cá sặc rằn...)

Tính trên 10 m² vèo; 100 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	6	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật		Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	≤4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ/tháng	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế tại địa phương
2	Thiết bị, dụng cụ: xuống, xô, chai, thao	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ếch giống	Con/m ²	80-100	Cỡ giống 100-120 con/kg; Ếch giống khỏe mạnh	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Các loài cá nuôi ghép		≤ 10	Quy cỡ giống ≥ 5g/con, khỏe mạnh	
3	Thức ăn	FCR	2,5	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 30%	
		kg	612		
4	Tỷ lệ sống	%	70		
5	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	Ếch: 0,25; cá 0,1		

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	≤ 5% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

52. Nuôi cá tai tượng trong ao

Tính trên 1.000 m² mặt nước

A . Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	32	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	30	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B . Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Máy/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Hệ thống cho ăn tự động	máy/mô hình	01-02		
3	Cổng	Cái/mô hình	4		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	8	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam;	
		kg	2.800		
3	Tỷ lệ sống	%	70		
4	Kích cỡ thu hoạch	Con/kg	4		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường),..	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Số lớp	Lớp	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	HN	01	40 người/HN	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

53. Mô hình nuôi cá hỗn hợp (ghép cá phi chính số lượng >50%, còn lại cá khác)

Tính trên 1.000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	

2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
---	-----------------------------------	-------	----	---------------------------------------	------------	--------------------------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Máy/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thiết bị, dụng cụ: xuong, xô, thao, chài	Bộ	01-02		
3	Cổng	cái	2		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m2	3-5	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	1.5	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		kg	2.625		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70		
4	Kích cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 2		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lớp	Lớp	01	≤ 30	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Thời gian	Ngày	01	người/lớp	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô

4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	hình và có Bảng Pano tuyên truyền
---	-------------------------------	---------	----	----------------------------	-----------------------------------

54. Mô hình nuôi cá trê vàng trong ao

Tính cho 1.000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	8	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	01-02		
4	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Máy/mô hình	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	20	Quy cỡ giống ≥ 4 cm; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		kg	4.320		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60		
4	Kích cỡ thu hoạch	Con/kg	4-5		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

55. Mô hình nuôi cá trê lai trong ao

Tính cho 1.000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	7	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	01-02		
4	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Máy	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	80-100	Quy cỡ giống ≥ 4 cm; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	1.6	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		kg	9.600		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60		
4	Kích cỡ thu hoạch	Con/kg	8-10		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Số lớp	Lớp	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	HN	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

56. Mô hình nuôi cua dinh thương phẩm

Tính trên 100 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	20	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thiết bị, dụng cụ: xuong, xô, vợt, thao	Bộ/mô hình	01		
3	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
4	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2	Quy cỡ giống ≥ 150-200g; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 10	Thức ăn cá tạp	
		kg	800		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 40		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	0,9-1		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-
-	Số lớp	Lớp	01	≤ 30 người/lớp	

-	Thời gian	Ngày	01		KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

57. Mô hình nuôi cá bóng tượng trong ao

- Áp dụng cho 1.000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	02-04		
4	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Máy/mô hình	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2	Quy cỡ giống ≥ 10 cm; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 9	Thức ăn cá tạp và phối trộn thức ăn hỗn hợp đảm bảo chất lượng	
		kg	2.880		

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,4$		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01	≤ 30	
-	Thời gian	Ngày	01	người/lớp	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano tuyên truyền
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

58. Mô hình nuôi cá lóc bông, cá lóc (Trong vèo, bè,...)

- Áp dụng cho 50m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022.
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02-03		

2	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	02-04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022.
3	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	130	Quy cỡ giống ≥ 8 cm; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 và thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	1.4	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam. Có hàm lượng đạm ≥40%.	
		kg	3.185		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	≥0,5		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

59. Mô hình nuôi rắn ri voi thương phẩm trong bể

Tính trên 10 m² bể

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	11	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Máy/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thiết bị, dụng cụ: xô, thao	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	20	Quy cỡ giống 30 cm/con; Giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	4	Thức ăn cá tươi sống, cá tạp phối trộn thức ăn hỗn hợp đảm bảo chất lượng	
		kg	560		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	0,8-1		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lớp	Lớp	01	≤ 30	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Thời gian	Ngày	01	người/lớp	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	HN	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

60. Mô hình nuôi cá tai tượng kết hợp với cá sặc rằn trong ao, ruộng vườn

Tính trên 100 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	11	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Máy/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thiết bị, dụng cụ: xô, thao	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 7 (tai tượng) ≤ 7 (sặc rằn)	Quy cỡ giống tai tượng 4-7 cm/con; sặc rằn: 200 con/kg; Giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.6	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		kg	582		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 65		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	Cá tai tượng: 0,7; cá sặc rằn: 0,1		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Số lớp	Lớp	01	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

61. Mô hình nuôi cá chình thương phẩm trong vèo đặt trong ao

- Áp dụng cho 10 m³ vèo

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	14	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	20	Quy cỡ giống ≥ 100 g; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 và thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR Kg	≤ 10 560	Thức ăn cá tạp và phối trộn thức ăn hỗn hợp đảm bảo chất lượng	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	≥ 2		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Số lớp	Lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano

62. Mô hình nuôi cá hô trong ao

- Tính cho 1 ha mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	22	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn hỗn hợp hàm lượng Protein ≥ 22%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	32.000		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 80		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	≥ 1,5		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai mô hình

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Số lớp	Lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

63. Mô hình nuôi cá chạch lấu trong vèo

- Tính cho 100 m² vèo

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
4	Vèo	Cái/mô hình	02-03		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 3.5	Thức ăn hỗn hợp hàm lượng Protein ≥ 42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	630		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	≥ 0,3		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai mô hình

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Số lớp	Lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

64. Mô hình nuôi cá basa trong lồng/bè- Áp dụng cho: 50 m³**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	01-02		
4	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Máy/mô hình	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	150	Quy cỡ giống ≥ 14 cm; Cá khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn hỗn hợp hàm lượng đạm ≥ 22%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	10.500		
3	Tỷ lệ sống	%	≥70		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	≥ 1		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lớp	Lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	

	Thời gian	Ngày	01		Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

65. Mô hình nuôi lươn thịt trong bể theo hướng hữu cơ

- Áp dụng cho: 10 m² bể

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Hệ thống sục khí	Bộ/mô hình	02-04		
3	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống bể				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	250	Quy cỡ giống 500 -1.000 con/kg; Giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn hỗn hợp hàm lượng đạm ≥ 44%; Thức ăn nằm trong danh mục	
		Kg	394-787		

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				được phép lưu hành tại Việt Nam	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,15 - 0,3$		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

66. Mô hình nuôi cá trong ruộng lúa theo hướng hữu cơ

- Tính cho 1.000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	11	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02		

2	Máy phát điện	Máy/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
3	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (cá lóc, cá rô, cá sặc rằn, cá hường, cá chép,...)	Con/m ²	2	Quy cỡ giống Cá lóc ≥ 8 cm/con; cá rô ≥ 5 cm/con; cá sặc rằn ≥ 5,5 cm/con; cá hường ≥ 5,5 cm/con; cá chép ≥ 5,5 cm/con; Giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.4	Thức ăn hỗn hợp hàm lượng đạm ≥ 40% đối với cá lóc và cá rô, ≥ 22% đối với cá khác,	
		Kg	1.638 - 2.184		
3	Tỷ lệ sống	%	≥65		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	0,9 – 1,2		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

67. Mô hình nuôi xen canh tôm càng xanh trong ruộng lúa theo hướng hữu cơ- Áp dụng cho: 1.000 m² mặt nước**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2	Quy cỡ giống 1-1,3 cm; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.3	Thức ăn hỗn hợp hàm lượng đạm ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	80		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 65		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con	≥ 50		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lớp	Lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	

-	Thời gian	Ngày	01		Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

68. Mô hình nuôi xen canh cá chạch đồng trong ruộng lúa

- Tính cho 1.000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	11	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	20	Quy cỡ giống ≥ 5 g/con; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.3	Thức ăn hỗn hợp hàm lượng đạm ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	340		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 65		
4	Kích cỡ thu hoạch	g/con	≥ 20		

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lớp	Lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

69. Mô hình ương giống cá tai tượng trong ao

- Tính cho 1000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	100	Quy cỡ giống sau khi hết noãn hoàng; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.3	Thức ăn hỗn hợp hàm lượng đạm ≥ 40%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	172 - 260		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 20		
4	Kích cỡ thu hoạch	Con/kg	100 - 150		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

70. Mô hình ương giống cá trê trong ao

- Tính cho 1000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	01-02		
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	300-400	Quy cỡ giống sau khi hết noãn hoàng; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn hỗn hợp hàm lượng đạm ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	900-1.200		
	Tỷ lệ sống	%	≥ 30		
	Kích cỡ thu hoạch	Con/kg	≥ 100-200		
3	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
4	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội

4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
---	-------------------------------	---------	----	----------------------------	--

71. Mô hình ương giống cá sặc rằn trong ao

- Tính cho 1000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1000	Quy cỡ giống sau khi hết noãn hoàng; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.2	Thức ăn hỗn hợp hàm lượng đạm ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	1.000 – 1.200		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 10		
4	Kích cỡ thu hoạch	Con/kg	100-150		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

72. Mô hình ương giống cá chạch lấu trong ao

- Tính cho 1000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	6	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	02-03		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1000	Quy cỡ giống sau khi hết noãn hoàng; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn hồ hợp hàm lượng đạm ≥ 40%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	665		

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 10		
4	Kích cỡ thu hoạch	Con/kg	≥ 300		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lớp	Lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

73. Mô hình ương giống cá rô đồng/nhím trong ao

- Tính cho 1000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy	Theo thực tế sản xuất

2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02	mô kế hoạch, mô hình	tại địa phương
---	--	----	-------	----------------------	----------------

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1000	Quy cỡ giống sau khi hết noãn hoàng; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.3	Thức ăn hỗn hợp hàm lượng đạm ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	3.900		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 30		
4	Kích cỡ thu hoạch	Con/kg	100-200		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01	40 người/HN	
-	Hội nghị tổng kết	MH	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

74. Mô hình nuôi cá chốt trong ao

- Tính cho 1000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	10	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	
---	------------------------------------	-------	---	---------------------------------------	------------	--

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		
3	Hệ thống cho ăn tự động	Bộ/mô hình	01-02		
4	Hệ thống giám sát chất lượng môi trường ai nuôi	Bộ/mô hình	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	50	Quy cỡ giống 2-2.5cm; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn hỗn hợp hàm lượng đạm ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	1.050		
	Tỷ lệ sống	%	≥ 70		
	Kích cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 50		
3	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
4	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

75. Mô hình ương cá linh

- Tính cho 1000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	3,5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	500	Quy cỡ giống sau khi hết noãn hoàng; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Căn cứ tài liệu tập huấn của Trung tâm Khuyến ngư giống thủy sản An Giang, 2011. Kỹ thuật nuôi thương phẩm cá linh ở trong ao đất
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.3	Thức ăn hỗn hợp hàm lượng đạm ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	650		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 50		
4	Kích cỡ thu hoạch	Con/kg	≥ 500		

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

76. Mô hình nuôi cá heo đuôi đỏ trong lồng bè

- Tính cho 45 m³

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	8	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Bộ test môi trường nước (pH, nitrite, Amoniac, H ₂ S,...) hoặc máy giám sát chất lượng môi trường nước	Bộ/mô hình	02-03		

3	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02	hoạch, mô hình	
---	--	----	-------	----------------	--

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	250	Quy cỡ giống 6-7 g; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 3	Thức ăn hỗn hợp hàm lượng đạm ≥ 40%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	560		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 50		
5	Kích cỡ thu hoạch	Con/kg	≥ 30		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

77. Mô hình ương giống tôm càng xanh toàn đực

- Tính cho 10 m³

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	2	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	1,5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Heater nâng nhiệt	Cái/bể	01-02		
3	máy giám sát chất lượng môi trường nước	Cái /mô hình	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/lít	100	Quy cỡ giống: sau khi nở khoảng 18-20 giờ; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Quy trình ương giống tôm càng xanh toàn đực của Trung tâm Giống Thủy sản An Giang
2	Thức ăn	Kg/m ³	2.5	Artemia; Thức ăn hỗn hợp hàm lượng đạm ≥ 40%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
	Artemia	Lon	21	Artemia (450g/lon)	
3	Tỷ lệ sống (%)	≥ 20			
4	Kích cỡ thu hoạch (post)	12 – 14			
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, dinh dưỡng	5-10% tổng chi phí thức ăn. Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
7	Nước ót	m ³	5	Nước ót có độ mặn từ 100-150ppt	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lớp	Lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	Ngày	01		Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01	40 người/HN	
-	Hội nghị tổng kết	MH	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

78. Mô hình nuôi cá trắm cỏ trong lồng bè

Áp dụng cho 100 m³

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Qui mô 1 ha	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	≤ 10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ/tháng	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống cho ăn tự động	Hệ thống/mô hình	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Máy phát điện	Cái/mô hình	1		
3	máy giám sát chất lượng môi trường nước	Cái/mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ phục vụ	Bộ/mô hình	1		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá giống	Con/m ³	30	Kích cỡ 10-15g/con. Khỏe mạnh, không dị hình, không biểu hiện bệnh	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	1.5	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 25%	
		Kg	5.400		
3	Tỷ lệ sống (%)	%		≥ 60	

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/con		≥ 2	
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường),...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học,...	$\leq 5\%$ tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01	≤30 người	
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị tổng kết				
-	Tổng kết	Hội nghị	01	≤ 50 người	
-	Thời gian	Ngày/HN	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

79. Mô hình ương cá tra

- Tính cho 1 triệu con bột

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	6	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	≤ 4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	01-02		
3	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	máy giám sát/kiểm tra chất lượng môi trường nước	Cái/mô hình	01-03		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1.000	Sau khi hết nở hoàn; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp ≥ 30% đạm. Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	3.000		
3	Tỷ lệ sống (%)	%	7 - 10		
4	Kích cỡ thu hoạch	Con/kg	50		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

80. Mô hình ương giống cá chột

Áp dụng cho 1.000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	3	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	2	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 người	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Máy giám sát chất lượng môi trường nước	Cái/mô hình	01-02		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	01-02		

C. Định mức, giống vật tư

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	700	Sau khi hết noãn hoàng; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	0,7	Thức ăn hỗn hợp (mảnh) hàm lượng đạm ≥ 30% đạm; Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.	
		Kg	490		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 20		
4	Kích cỡ thu hoạch	Con/kg	200-500		
5	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học,	%/tổng giá trị (giống, thức ăn hỗ trợ)	5-10	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	lớp	01	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

81. Mô hình ương cá trắm cỏ giống

- Áp dụng cho 1.000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	5	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Qui mô 1 ha	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	≤ 3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ/tháng	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống cho ăn tự động	Hệ thống/mô hình	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Máy phát điện	Cái/mô hình	1		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ/mô hình	1-2		
4	Thiết bị, dụng cụ: xuống, xô, chai, thao	Bộ/mô hình	1		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá bột	Con/m ²	200	Cá khoảng 1 ngày tuổi, khỏe mạnh, không dị hình, không biểu hiện bệnh	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	1.3	Thức ăn hỗn hợp có hàm lượng protein ≥ 30%. Thức ăn nằm trong danh mục	
		Kg	1.560		

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				được phép lưu hành tại Việt Nam.	
	Tỷ lệ sống	%	≥ 60		
	Kích cỡ thu hoạch	Con/kg	100-200		
3	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường),...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
4	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	≤ 5% tổng chi phí thức ăn (Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành)			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01	≤ 20 người	
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị tổng kết				
-	Tổng kết	Hội nghị	01	≤ 50người	
-	Thời gian	Ngày/HN	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

82. Mô hình ương cá lóc

-Tính cho 1000 m² mặt nước

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Ngày	4	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1.000	Sau khi hết noãn hoàng; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	1.5	Thức ăn hỗn hợp ≥ 40% đạm, Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
		Kg	2.250		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 30		
4	Kích cỡ thu hoạch	Con/kg	≥ 200		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

83. Sản xuất giống nghêu cám (*Meretrix lyrata*)

- Tính cho 200 triệu con nghêu cám

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	4	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	2	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Dụng cụ: lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/kg	≤ 25	Nghêu bố mẹ kích thước ≥ 3cm ; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Theo Quyết định số 644/QĐ-TCTS-KHCN&HTQT ngày 236/6/2017 của Tổng cục Thủy sản về công nhận “Giải pháp kỹ thuật nâng cao hiệu quả quy trình sản xuất nghêu giống” (Meretrix lyrata)
2	Thức ăn			Tảo tươi	
	- Tảo gốc	lít	150		
	- Dung dịch nuôi tảo	lít	150		
	- Hóa chất gây màu tảo	kg	200		
	- Cá rô phi giống	kg	100		
	- Thức ăn cá rô phi	kg	200		
3	Tỷ lệ nở	%	≥ 80		
4	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
5	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

84. Sản xuất giống tôm sú (*penaeus monodon*)

- Tính cho 1 triệu con giống

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	2	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Kính hiển vi	Bộ/mô hình	01		
3	Máy đo độ mặn	Bộ/mô hình	01		
4	Máy bơm chìm	Máy/mô hình	02		
5	Cân điện tử	Bộ/mô hình	01		
6	Máy sục khí	Máy/mô hình	01		
7	Máy phát điện	Máy/mô hình	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/lít	≤ 150	Nauplius ; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo tài liệu “Kỹ thuật sản xuất giống tôm sú chất lượng cao thuộc”, Nhà xuất bản Nông nghiệp
2	Thức ăn			Thức ăn hỗn hợp $\geq 42\%$ đạm, Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
	- Frippak	lon	02	Frippak 1 (650g)	
	- Lansy Zoeae, mysis	lon	03	Lansy Zoeae, mysis (650g)	
	- Lansy post	kg	02	Lansy post	
	- Tảo	lon	4	Tảo (200g)	
	- ZP25	g	200	ZP25 (200g)	
	-N0	kg	03		
	-N1	kg	03		
	- Artemia	lon	7	Artemia (425g)	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60		
4	Nước biển	m ³	30		
	Nước ót	m ³	3,0		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
5	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

85. Sản xuất giống tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)

- Tính cho 1 triệu con giống

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	2	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Kính hiển vi	Bộ/mô hình	01		
3	Máy đo độ mặn	Bộ/mô hình	01		
4	Máy bơm chìm	Máy/mô hình	02		
5	Cân điện tử	Bộ/mô hình	01		
6	Máy sục khí	Máy/mô hình	01		
7	Máy phát điện	Máy/mô hình	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/lít	≤ 250	Nauplius ; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo giáo trình kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác, Nhà Xuất Bản Đại học Cần Thơ
2	Thức ăn			Thức ăn hỗn hợp $\geq 42\%$ đạm, Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
	- Frippak 1	lon	4	Frippak 1 (625g)	
	- Lansy	lon	4	Lansy (625g)	
	- Lansy post	kg	3	Lansy post	
	- Tảo	lon	4	Tảo (200g)	
	- ZP25	lon	1	ZP25 (200g)	
	-N0	kg	04		
	-N1	kg	04		
	- Artemia	lon	7	Artemia (425g)	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60		
4	Nước biển	m ³	30		

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Nước ót	m ³	3		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình			
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

86. Mô hình sản xuất giống cua biển (*Scylla paramamosain*)

- Tính cho 1 triệu con giống

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	3	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	Theo thực tế sản xuất tại địa phương
2	Kính hiển vi	Bộ/mô hình	01		
3	Máy đo độ mặn	Bộ/mô hình	01		
4	Máy bơm chìm	Máy/mô hình	02		
5	Cân điện tử	Bộ/mô hình	01		

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Máy sục khí	Máy/mô hình	01		
7	Máy phát điện	Máy/mô hình	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/lít	≤ 400	Cỏ cua Zoea 1; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Theo giáo trình kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác, Nhà Xuất Bản Đại học Cần Thơ
2	Thức ăn			Thức ăn hỗn hợp $\geq 42\%$ đạm, Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam	
	- Vittelplus loại trung	lon	3		
	- Crab feed	lon	3		
	- Shrim favar	lon	2		
	- Lansy post	lon	1		
	- Artemia	lon	15		
	Tỷ lệ sống	%	≥ 10		
3	Nước biển	m ³	70		
4	Nước ót	m ³	5		
5	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, mô hình	5		
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	Lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

87. Mô hình Aquaponic qui mô lớn

Áp dụng cho 500 m² (tương đương 100 m³ nước)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung		ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông		Tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	ứng dụng quy trình kỹ thuật công nghệ Aquaponic trong nuôi lươn kết hợp trồng rau thủy canh trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long và thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật		Tháng	9-10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 người	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung		ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà màng		cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	ứng dụng quy trình kỹ thuật công nghệ Aquaponic trong nuôi lươn kết hợp trồng rau thủy canh trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long và thực tế sản xuất tại địa phương
2	Hệ thống nuôi (bể cá)		Hệ thống	01-05		
3	Hệ thống trồng rau (giàn thủy canh)		Hệ thống	01-05		
4	Hệ thống sục khí		Hệ thống	01-02		
5	Hệ thống lọc cơ học (Chiếm 20-30% thể tích bể cá)		Hệ thống	01-05		
6	Hệ thống (lọc) vi sinh (Chiếm 20-30% thể tích bể cá)		Hệ thống	01-05		
7	máy bơm		cái	5-10		
8	Thiết bị đo lường		Bộ	01		
9	Hệ thống đối lưu		Bộ	05		
10	Bể chứa nước cấp		Cái	01		
11	Giàn ươm		Bộ	04		

C. Định mức giống, vật tưĐịnh mức tính cho 500 m²

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	≤ 25kg/m ³	Đối tượng thủy sản khỏe mạnh, kích cỡ đồng đều, tỷ lệ dị hình ≤ 5%. (Tùy đối tượng nuôi)	ứng dụng quy trình kỹ thuật công nghệ Aquaponic trong nuôi kết hợp trồng rau thủy canh trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long và thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≥ 1,5	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam. Tùy loài và giai đoạn mà kích cỡ và độ đậm khác nhau	
		Kg	6.000		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/m ³	60-65		
5	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học,	%/tổng giá trị (giống, thức ăn hỗ trợ)	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
6	Hạt giống	kg	0,4-0,5		
7	Rọ trồng rau	Cái	1.200-1.500		
8	Dung dịch dinh dưỡng cho cây	Bộ	2	Khoáng chất thiết yếu	
9	Vi sinh	Chai/kg	02	Nitrosomonas và Nitrobacter	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Số lớp	lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình và có Bảng Pano
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

88. Mô hình aquaponic qui mô hộ gia đình

Áp dụng cho 10 m² (tương đương 2m³ nước)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Công lao động phổ thông	Tháng	11	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng	Ứng dụng quy trình kỹ thuật công nghệ Aquaponic trong nuôi lươn kết hợp trồng rau thủy canh trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long và thực tế sản xuất tại địa phương
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9-10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 người	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống nuôi (bể cá)	Hệ thống	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô kế hoạch, mô hình	ứng dụng quy trình kỹ thuật công nghệ Aquaponic trong nuôi lươn kết hợp trồng rau thủy canh trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long và thực tế sản xuất tại địa phương
2	Hệ thống trồng rau (giàn thủy canh)	Hệ thống	03-04		
3	Hệ thống lọc cơ học và sinh học (Chiếm 10-20% thể tích bể cá)	Hệ thống	01-02		
4	máy bơm	cái	1-2		
5	Thiết bị đo lường	Bộ	01		

C. Định mức, giống vật tư

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	≤ 25kg/m ³	Đối tượng thủy sản khỏe mạnh, kích cỡ đồng đều,	ứng dụng quy trình kỹ

TT	Tên giống, vật tư, máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				tỷ lệ dị hình ≤ 5% (Tùy đối tượng)	thuật công nghệ Aquaponic trong nuôi lươn kết hợp trồng rau thủy canh trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long và thực tế sản xuất tại địa phương
2	Thức ăn	FCR	≥ 1,5	Thức ăn nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam. Tùy loài và giai đoạn mà kích cỡ và độ đậm khác nhau	
		Kg	600		
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60		
4	Kích cỡ thu hoạch	Kg/m ³	60-65		
5	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học,	%/tổng giá trị (giống, thức ăn hỗ trợ)	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
6	Hạt giống	kg	0,1		
7	Rọ trồng rau	Cái	≤ 250		
8	Dung dịch dinh dưỡng cho cây	Bộ	2	Khoáng chất thiết yếu	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Theo quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022.
-	Số lớp	lớp	01-02	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày/lớp	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	40 người/HN	
3	Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần	Mô hình Khuyến nông được nhân rộng cần tổ chức Tham quan, hội thảo nhân rộng
4	Bảng Pano tuyên truyền	Bảng/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					mô hình và có Bảng Pano

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO HUẤN LUYỆN KHUYẾN NÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

I. Tập huấn khuyến nông

1. Tập huấn: Đào tạo giảng viên khuyến nông nông cốt

- Thời gian tập huấn: 05 ngày (lý thuyết, thực hành: 04 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).
- Số lượng học viên: 40 người.
- Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	04		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	04		
4	Công hướng dẫn thăm quan	Ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày /người	06	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	10		
7	Công quản lý	Ngày/người	05		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	40		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

2. Tập huấn nghiệp vụ phương pháp khuyến nông

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết, thực hành: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).
- Số lượng học viên 40 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	02		
4	Công hướng dẫn thăm quan	Ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày /người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	06		
7	Công quản lý	Ngày/người	03		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	40		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

3. Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ hợp tác xã nông nghiệp

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết, thực hành: 1.5 ngày; thăm quan mô hình: 0.5 ngày).
- Số lượng học viên 30 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ hợp tác xã, cán bộ xã nông thôn mới (NTM).

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	1.5		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	1.5		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	1.5		
4	Công hướng dẫn thăm quan	Ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày /người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	04		
7	Công quản lý	Ngày/người	02		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

4. Tập huấn phương pháp, kỹ năng truyền thông trong khuyến nông

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết, thực hành: 02 ngày; thăm quan mô hình: 01 ngày).
- Số lượng học viên 30 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	02		
4	Công hướng dẫn thăm quan	Ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày /người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	06		
7	Công quản lý	Ngày/người	03		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

5. Tập huấn tổ chức sản xuất liên kết sản xuất

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết, thực hành: 02 ngày; thăm quan mô hình: 01 ngày).
- Số lượng học viên 40 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	02		
4	Công hướng dẫn thăm quan	Ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày /người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	06		
7	Công quản lý	Ngày/người	03		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	40		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

6. Tập huấn nhân rộng công nghệ dự án khuyến nông

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết, thực hành: 1.5 ngày; thăm quan mô hình: 0.5 ngày).

- Số lượng học viên 30 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên hợp tác xã.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	1.5		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	1.5		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	1.5		
4	Công hướng dẫn thăm quan	Ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày /người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	04		
7	Công quản lý	Ngày/người	02		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức thẩm định phê duyệt	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

7. Tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho cán bộ khuyến nông

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1.5 ngày; thăm quan mô hình: 0.5 ngày).

- Số lượng học viên 30 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên hợp tác xã.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	1.5		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	1.5		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	1.5		
4	Công hướng dẫn thăm quan	Ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày /người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	04		
7	Công quản lý	Ngày/người	02		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

8. Tập huấn tư vấn khuyến nông

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết, thực hành: 01 ngày).

- Số lượng học viên 45 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên hợp tác xã.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày /người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	02		
6	Công quản lý	Ngày/người	01		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	47	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	45		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

II. Khảo sát học tập trong nước

1. Đoàn khảo sát học tập trong nước

- Thời gian: 05 ngày.

- Số lượng học viên: 30 người.

- Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên hợp tác xã.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công báo cáo, hướng dẫn thăm quan	Ngày/người	10		
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày /người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
3	Công tổ chức	Ngày/người	10		
4	Công quản lý	Ngày/người	05		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32		
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Chiếc/học viên	30		
3	Vật tư tham quan			Theo thực tế	

Phụ lục VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
NHIỆM VỤ THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN KHUYẾN NÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

I. ĐỊNH MỨC SẢN XUẤT VIDEOCLIP, TỌA ĐÀM TRUYỀN HÌNH

1. Xây dựng clip tin ngắn

1.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Clip tin ngắn” là bản tin chuyển tải các tin tức, sự kiện, vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn và khuyến nông... có thời lượng không quá 5 phút, đăng tải trên Trang thông tin điện tử Ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Long và các nền tảng mạng xã hội do Ngành quản lý.

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

1.2. Định mức: *Áp dụng theo Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018, của Bộ thông tin truyền thông, mục 01.03.01.10.00 “Bản tin truyền hình ngắn”.*

Thời lượng 05 phút

Đơn vị tính: 01 bản tin

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại			
				Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70%
01.03.01.10.10	<u>Nhân công</u> (Chức danh - Cấp bậc)						
	Âm thanh viên 3/9 hạng III	Công	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
	Biên tập viên 3/9	Công	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13

	hạng III						
	Biên tập viên hạng III 6/9	Công	0,30	0,26	0,21	0,17	0,11
	Biên tập viên hạng III 8/9	Công	0,06	0,05	0,04	0,03	0,02
	Đạo diễn truyền hình hạng III 3/9	Công	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
	Kỹ thuật dựng phim hạng II 2/9	Công	0,12	0,10	0,08	0,06	0,04
	Kỹ thuật dựng phim hạng II 6/9	Công	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
	Phát thanh viên hạng III 3/10	Công	0,03	0,03	0,02	0,01	0,01
	Phát thanh viên hạng II 1/8	Công	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
	Phóng viên hạng III 3/9	Công	2,45	1,96	1,47	0,98	0,37
	Quay phim viên hạng III 3/9	Công	1,98	1,59	1,20	0,81	0,33
	Kỹ sư 3/9	Công	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
	<u>Máy sử dụng</u>						
	Hệ thống dựng phi tuyến	Giờ	3,16	2,66	2,16	1,66	1,04
	Hệ thống phòng đọc	Giờ	0,25	0,20	0,15	0,10	0,04
	Hệ thống trường quay	Giờ	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
	Máy in	Giờ	0,03	0,03	0,03	0,02	0,02
	Máy quay phim	Giờ	15,00	12,00	9,00	6,00	2,25

	Máy tính	Giờ	6,34	5,33	4,31	3,30	2,03
	<u>Vật liệu sử dụng</u>						
	Giấy	Ram	0,04	0,04	0,03	0,03	0,03
	Mực in	Hộp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01

<i>Ghi chú:</i> Số lượng tin trong một bản tin ngắn	
Thời lượng phát sóng	05 phút
Tin trong nước	5

*** Ghi chú:** Nhân công thực hiện làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

2. Phóng sự khuyến nông

2.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Phóng sự khuyến nông” là các video clip chuyển tải nội dung thông tin các tiến bộ khoa học kỹ thuật, giới thiệu những mô hình sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả; chuyển tải nội dung thông tin, thông điệp, phân tích, đánh giá và định hướng dư luận xã hội về những sự kiện, sự việc và vấn đề đang được xã hội quan tâm trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là lĩnh vực khuyến nông.

- Đăng tải trên phương tiện truyền thông đại chúng, trên Trang thông tin điện tử Ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Long và các nền tảng mạng xã hội do Ngành quản lý.

- Thời lượng phóng sự: 05-15 phút/phóng sự tùy theo mục đích tuyên truyền.

2.2. Thành phần công việc

- Xây dựng kịch bản.
- Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết.
- Liên hệ mời chuyên gia trả lời phỏng vấn.
- Khảo sát địa điểm ghi hình.
- Chuẩn bị bối cảnh và mẫu vật.
- Tổ chức sản xuất video clip (ghi hình + dựng hình).
- Thẩm định video clip.
- Hoàn thiện sản phẩm.

2.3. Định mức

2.3.1. Công tác triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức cho các thời lượng			Ghi chú
			05 phút	10 phút	15 phút	
I	Định mức công lao động					
1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	3	5	7	Căn cứ phụ lục 06, Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Bộ văn hóa, thể thao và du lịch ban hành quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn; nội dung, quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật trong xúc tiến, quảng bá du lịch; phát triển thương hiệu du lịch quốc gia và tổ chức, tham gia các sự kiện du lịch tiêu biểu quy mô quốc gia, liên vùng; tổ chức lễ hội văn hóa - du lịch ở trong nước
2	Khảo sát tiền trạm	Ngày công	-	6	6	Thực hiện theo quy định của Thông tư số 40/2017/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị
3	Xây dựng kịch bản					Căn cứ phụ lục 06, Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL
3.1	Viết kịch bản	Ngày công	3	5	7	
3.2	Biên tập	Ngày công	1,5	2	3	

4	Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết	Ngày công	5	5	5	Căn cứ phụ lục 06, Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL
5	Chuyên gia phỏng vấn hiện trường	Người	1-2	2-4	2-4	Theo thực tế
II	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...)		Theo quy mô			
2	Mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành		Theo thực tế			
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, chuyên gia, khách mời quan trọng		Theo thực tế			

2.3.2. Thực hiện ghi/dựng hình: Áp dụng theo Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018, mục 01.03.03.10.00 “Phóng sự chính luận”.

*** Ghi chú:**

- Nhân công thực hiện làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.
- Trong trường hợp đơn vị thực hiện không đủ điều kiện thực hiện công tác ghi hình/dựng hình: thuê nhà cung cấp dịch vụ áp dụng theo Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018, mục 01.03.03.10.00 “Phóng sự chính luận”.

3. Tọa đàm truyền hình

3.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Tọa đàm khuyến nông” là Chương trình thể hiện các nội dung định hướng sản xuất, trao đổi, thảo luận nhằm tư vấn, giải đáp các vướng mắc trong sản xuất nông nghiệp.
- Thời lượng phát sóng: 30 phút/chương trình.
- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

3.2. Thành phần công việc

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia tọa đàm.
- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức.

- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát, tiền trạm (Địa điểm tổ chức, khách sạn...).

- Bước 4: Làm việc với đơn vị truyền thông thực hiện ghi hình tọa đàm để thống nhất kịch bản chương trình, bối cảnh, mẫu vật....

- Bước 5: Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với chuyên gia, khách mời.

- Bước 6: Gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.

- Bước 7: Thiết kế, duyệt maket và tổ chức in, thi công lắp đặt phòng chính, standsdee...

- Bước 8: Các hoạt động hậu cần khác cho sự kiện như:

+ Đưa đón chuyên gia và đại biểu khách mời;

+ Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức, chuyên gia và đại biểu khách mời;

+ Rà soát, kiểm tra địa điểm ghi hình và các hoạt động khác có liên quan.

- Bước 9: Đón tiếp đại biểu khách mời và người tham dự sự kiện; tổ chức, thực hiện, điều phối sự kiện diễn ra theo đúng kịch bản.

- Bước 10: Tổ chức sản xuất tọa đàm (ghi hình + dựng hình).

- Bước 11: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

3.3. Định mức

3.3.1 Công tác tổ chức: Áp dụng theo Định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức diễn đàn KN@NN, tọa đàm khuyến nông.

Đối với tọa đàm truyền hình được tổ chức, ghi hình ngoài hiện trường, việc lắp đặt nhà bạt, thuê các trang thiết bị phục vụ tọa đàm tùy thuộc vào quy mô, số lượng đại biểu tham gia ghi hình.

3.3.2. Công tác ghi/dựng hình: Áp dụng theo Thông tư 03/2018/TT-BTTTT, mục 01.03.07.22.00 “Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau”.

II. ĐỊNH MỨC XUẤT BẢN SẢN PHẨM KHUYẾN NÔNG

1. Quy trình xuất bản sản phẩm khuyến nông

- Tổ chức khai thác bản thảo.

- Biên tập bản thảo.

- Thiết kế, trình bày maket.

- In ấn phẩm.

- Phát hành ấn phẩm.

2. Định mức

Áp dụng cho: Sách kỹ thuật; Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển; Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại); Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông.

2.1. Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo.

2.2. Định mức công tác biên tập bản thảo.

2.3. Định mức công tác thiết kế, trình bày maket.

2.1 Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo

2.1.1. Thành phần công việc

- **Xây dựng kế hoạch xuất bản ấn phẩm:** Xác định nhu cầu, gửi công văn đăng ký và tổng hợp nhu cầu tới Trung tâm Khuyến nông các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan (gửi bux điện, email, gọi điện,...).

- Thẩm định kế hoạch:

- + Tổng hợp góp ý của các phòng chuyên môn.

+ Xin báo giá, lập dự toán.

+ Trình phê duyệt.

- Đặt hàng biên soạn ấn phẩm:

+ Lựa chọn, liên hệ tác giả để đặt hàng (soạn, trình văn bản, hợp đồng biên soạn).

+ Giám sát thực hiện hợp đồng: Đơn đốc thực hiện theo đúng tiến độ.

- Nghiệm thu ấn phẩm:

+ Thành lập hội đồng: và xin ý kiến phòng chuyên môn.

+ Chuẩn bị văn bản, tài liệu phục vụ hội đồng, tổng hợp, chỉnh sửa sau họp hội đồng.

+ Thanh quyết toán Hội đồng.

2.1.2. Bảng định mức

(Đơn vị tính: 01 bản thảo)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT	Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển	Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại)	Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông	Ghi chú
			Trị số mức Theo TT 42 (Mục I, 2, 2.4.3, tr 15)	Trị số mức Theo TT 42 (I, 2, 2.4.7, tr 17)	Trị số mức Theo TT 42 (I, 2, 2.4.8, phần I, tr 18)	Trị số mức Theo TT 42 (Mục III, 1, tr 32)	
Vật liệu sử dụng							Căn cứ

											Chương I, Phần II, Thông tư số 42/2020/TT- BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và truyền thông ban hành Định mức Kinh tế kỹ thuật hoạt động xuất bản
	Giấy in A4	Ram	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,01	0,01	
	Mực in laser A4	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,002	0,002	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	2	2	1	1	
<i>Nhân công</i>											
	Chuyên viên	Công	0,35	0,35	0,32	0,32	0,38	0,38	0,11	0,11	
<i>Máy sử dụng</i>											
	Máy tính chuyên dụng	Ca	3,24	3,24	2,98	2,98	3,75	3,75	1,31	1,31	
	Máy in laser A4	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008	0,008	0,008	0,0004	0,0004	

2.2. Định mức công tác biên tập bản thảo

2.2.1. Thành phần công việc

- Đọc bản thảo, phát hiện và chỉnh sửa lỗi.
- Trao đổi với tác giả, chuyên gia thẩm định về bản thảo.

2.2.2. Bảng định mức

2.2.2.1. Định mức công tác biên tập ngôn ngữ

ĐVT: 01 bản thảo; 01 tờ rơi, tờ gấp 700 chữ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch KN		Ghi chú
			Trị số mức	Theo TT 42 (Mục 4.1.5, tr 15)	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.2, tr 42)	Trị số mức	Theo TT 42 (4.3.1, 4.3.2, tr 42)	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.1, tr 50)	
Vật liệu sử dụng											Căn cứ Chương II, Phần II, Thông tư số 42/2020/TT-BTTTT
	Giấy in A4	Ram	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,01	0,01	
	Mực in laser A4	Hộp	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,002	0,002	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	2	2	1	1	
Nhân công											
	Chuyên viên	Công	1,88	1,88	1,52	1,52	2,48	2,48	0,37	0,37	
Máy sử dụng											
	Máy tính chuyên dụng	Ca	12,29	12,29	8,12	8,12	12,86	12,86	2,62	2,62	

	Máy in laser A4	Ca	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,0004	0,0004	
--	-----------------	----	------	------	------	------	------	------	--------	--------	--

2.2.2.2. Định mức công tác biên tập tranh, ảnh

ĐVT: 01 bức tranh, 01 ảnh

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tranh, Ảnh (minh họa cho sách)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
			Trị số mức	Theo TT 42	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.2, tr50)	
Vật liệu sử dụng							Căn cứ Chương II, Phần II, Thông tư số 42/2020/TT-BTTTT
	Giấy in A4	Ram	0,004	0,004	0,004	0,004	
	Mực laser A4 ⁱⁿ	Hộp	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	
	Bút bi	Cái	1	1	1	1	
Nhân công							
	Chuyên viên	Công	0,02	0,02	0,02	0,02	
Máy sử dụng							
	Máy tính chuyên dụng	Ca	0,26	0,26	0,26	0,26	
	Máy laser A4 ⁱⁿ	Ca	0,0002	0,0002	0,0002	0,0002	

2.3. Định mức KTKT công tác thiết kế, trình bày maket

2.3.1. Thành phần công việc

- Đề xuất ý tưởng thiết kế maket.
- Trao đổi với nhà xuất bản trình bày ý tưởng thiết kế.

- Lên ý tưởng cho maket ấn phẩm, sửa maket ấn phẩm, biên tập ấn phẩm.
- Xin giấy phép xuất bản.

2.3.2. Bảng định mức

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bìa ngoài sách (ĐVT: 01 trang)		Ruột sách (ĐVT: 100 trang)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông (ĐVT: 01 trang, A4)		Ghi chú
			Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.1.2, tr 52)	Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.2.2, tr 54)	Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.4.1, tr 57)	Căn cứ Chương III, Phần II, Thông tư số 42/2020/TT-BTTTT
Vật liệu sử dụng									
	Giấy in A4	Ram	0,008	0,008	0,8	0,8	0,016	0,016	
	Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,002	0,16	0,16	0,003	0,003	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	1	1	
Nhân công									
	Chuyên viên	Công	0,52	0,52	1,93	1,93	0,5	0,5	
Máy sử dụng									
	Máy tính chuyên dụng	Ca	3,07	3,07	9,94	9,94	3,85	3,85	
	Máy in laser A4	Ca	0,0003	0,0003	0,0333	0,0333	0,0007	0,0007	

III. ĐỊNH MỨC VẬN HÀNH TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ NGÀNH NÔNG NGHIỆP (WEBSITE)

1. Quy trình vận hành

- Tổ chức khai thác tin, bài, ảnh, video/clip... từ cộng tác viên.
- Tổ chức biên tập tin, bài, ảnh, video/clip...
- Thiết kế bản thảo cập nhật lên trang web → trình duyệt bản thảo.
- Hiệu chỉnh (nếu cần) → Xuất bản tin, bài, ảnh, clip đã hoàn thiện.
- Thu thập và cập nhật cơ sở dữ liệu khuyến nông lên trang web.

2. Danh mục định mức kinh tế - kỹ thuật

- Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác biên tập tin, bài, ảnh, video/clip.
- Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip, cơ sở dữ liệu.

3. Định mức

3.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác biên tập tin, bài, ảnh, video/clip

(do ban đọc và cộng tác viên sáng tạo gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam).

3.1.1 Thành phần công việc

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm: Nghiên cứu xây dựng ý tưởng, lập đề cương sáng tác, hoàn thiện kế hoạch đề tài;

- Biên tập: Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tin, bài, ảnh hoàn thành; kiểm tra thông tin trong bản thảo; đề xuất phương hướng hoàn thiện bản thảo, thuê thẩm định (nếu cần); làm việc với chuyên gia thẩm định và tác giả (nếu có) để xử lý bản thảo theo phương hướng; đọc bông để phát hiện lỗi; chỉnh sửa lỗi; hoàn thiện bản thảo được duyệt làm thủ tục xử lý bản thảo tin, bài, ảnh; chỉnh sửa bản thảo tin, bài, ảnh, chú thích ảnh và hoàn thiện bản thảo.

3.1.2. Định mức

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh

Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công			
Chuyên viên bậc 5/9	Công	0,41 -6,79	Căn cứ: Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ thông tin và truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động báo in, báo điện tử Các mức công tùy thuộc thể loại tin (tin ngắn, tin sâu), bài biết
Chuyên viên chính 4/8	Công	0,02- 2,75	
Chuyên viên CC bậc 3/6	Công	0,11 - 0,71	

			(bài phản ánh, phóng sự, khoa học), trả lời bạn đọc, thể loại ảnh.
<u>Máy sử dụng</u>			
Máy tính và phần mềm chuyên dụng	Ca	0,57-8,5	Căn cứ: Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT Các mức tính tùy thuộc thể loại tin (tin ngắn, tin sâu), bài biết (bài phản ánh, phóng sự, khoa học), trả lời bạn đọc, thể loại ảnh
Máy in laser A4	Ca	0,0005-0,01	
Vật tư khác	%	10	

3.1.2. Định mức công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip (do bạn đọc và cộng tác viên sáng tạo gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam) và cơ sở dữ liệu

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh, 1 trang cơ sở dữ liệu

Thành phần hao phí	Nội dung công việc	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công				Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT
Chuyên viên bậc 3/9	- Trang layout CSDL	Công	0,071	
	- Trang trượt CSDL	Công	0,27 - 0,35	Mức tính căn cứ vào loại trang (chỉ có chữ, chỉ có ảnh, chỉ có bảng biểu, hộp chữ, hay trang hỗn hợp)
	- Trình bày chữ	Công	0,077	
	- Trình bày ảnh	Công	0,010	
	- Trình bày bảng biểu	Công	0,084	
<u>Máy sử dụng</u>				Căn cứ: Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT
Máy tính và phần		Ca	0,283-	

mềm chuyên dụng			3,092	
Máy in lazer A4		Ca	0,0003- 0,01	

Ghi chú:

- Định mức này tính cho trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật. Trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy tính chuyên dụng được nhân với hệ số $k = 1,2$.

- Đối với các tác phẩm video/clip, audio, khi xây dựng đơn giá cơ quan căn cứ các quy định hiện hành và thực tế của đơn vị để đề xuất định mức theo quy định.

V. ĐỊNH MỨC TỔ CHỨC SỰ KIỆN KHUYẾN NÔNG

1. Quy trình chung tổ chức 01 sự kiện khuyến nông

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia sự kiện.
- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức sự kiện.
- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát địa điểm tổ chức (hội trường, khách sạn, mô hình tham quan).
- Bước 4: Lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ và các trang thiết bị phục vụ.
- Bước 5: Ban hành các văn bản liên quan đến công tác tổ chức sự kiện (quyết định, công văn, giấy mời...).
- Bước 6: Chuẩn bị các tài liệu cần thiết phục vụ sự kiện, như: tài liệu hội thảo hội nghị, quy chế hội thi, bộ câu hỏi đáp án và đề thi, video clip phóng sự tuyên truyền...
- Bước 7: Lập danh sách thành phần tham gia sự kiện: Ban tổ chức, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia, báo cáo viên, ban giám khảo cuộc thi, đại biểu khách mời; gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.
- Bước 8: Ban hành công văn hướng dẫn đăng ký tham gia sự kiện gửi các địa phương/đơn vị; Tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.
- Bước 9: Thiết kế bộ nhận diện sự kiện: Sân khấu, mặt bằng thi công, pa-nô, phong sân khấu và hội trường, băng rôn, cờ phướn, cờ lưu niệm, giấy mời, giấy khen...
- Bước 10: Xây dựng kịch bản tổng thể cho sự kiện; nội dung chi tiết từng hoạt động; xây dựng bài phát biểu của lãnh đạo.
- Bước 11: Các hoạt động hậu cần - kỹ thuật để tổ chức sự kiện, gồm:
 - + Chuẩn bị hội trường, sân khấu, trang trí khánh tiết và các trang thiết bị cần thiết khác phục vụ tổ chức sự kiện.
 - + Đưa đón ban tổ chức, giám khảo, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia và khách mời quan trọng.+ Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức, giám khảo, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia và khách mời quan trọng.
- Bước 12: Tổ chức và điều phối sự kiện diễn ra theo đúng kịch bản.

- Bước 13: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

2. Danh mục các định mức tổ chức sự kiện khuyến nông

- Tổ chức diễn đàn KN@NN, KN@KTNN, tọa đàm khuyến nông.
- Tổ chức hội thảo, hội nghị khuyến nông.
- Tổ chức cuộc thi về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp.

3. Định mức

3.1. Tổ chức diễn đàn KN@NN, KN@KTNN, tọa đàm khuyến nông, hội thảo, hội nghị khuyến nông

DVT: 01 Sự kiện

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Căn cứ
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL (phụ lục 11)
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức, mô hình thăm quan... (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	05 x 02	Thông tư số 40/2017/TT-BTC
1.3	Công tác chuẩn bị nội dung, công tác tổ chức,	Ngày công	14	9	8	
1.4	Thiết kế backdrop hội trường, standee, băng rôn, pano ...	Ngày công	05	05	05	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL
2	Tổ chức thực hiện					

2.1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ngày	10 x 04	10 x 04	10 x 03	Thông tư số 40/2017/TT-BTC
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01	Thông tư số 55/2015/TTLT- BTC- BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ tài chính – Bộ Khoa học và công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước
2.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	10	08	05	
2.4	Báo cáo viên, tham luận tại diễn đàn, hội thảo, hội nghị	Người	10	05	03	
2.5	Hướng dẫn tham quan, thực hành ...	Người	04	02	01	
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01	
2.7	Dẫn chương trình	Người	01	01	01	
II	Định mức máy móc, thiết bị					
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình Led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến, cán bộ kỹ thuật...)					Thông tư số 40/2017/TT-BTC
-	Thời gian	Ngày	02	02	01	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
2	Backdrop trong phòng hội trường	m ²	40	30	20	Quyết định số 1072/QĐ- BVHTTDL ngày 15 tháng 4 năm 2020
3	Standee	Chiếc	20	10	10	
4	Băng rôn, pano, phướn	m ²	200	100	50	

III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (giấy, bút...)	Bộ	200-300	100-150	30-50	Thông tư số 40/2017/TT-BTC
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành	Đồng	Theo thực tế			Áp dụng theo định mức của chuyên môn
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			Thông tư số 40/2017/TT-BTC
IV	Các hạng mục khác liên quan					
1	Video clip phóng sự về chủ đề diễn đàn (10 phút)	Clip	01	01	01	
2	Tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị					Thông tư số 40/2017/TT-BTC
2.1	Xây dựng tài liệu diễn đàn, tọa đàm (báo cáo đề dẫn, báo cáo tham luận, quy trình kỹ thuật, tài liệu tham khảo...)	Bài	30	20	10	Thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN
2.2	In tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng diễn đàn, tọa đàm			Thông tư số 40/2017/TT-BTC, ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ tài chính và Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước

						thực hiện hoạt động khuyến nông.
3	Hỗ trợ nông dân tham gia diễn đàn, tọa đàm (ăn, ngủ, đi lại)	Người/ngày	150 x 02	70 x 02	20 x 01	Thông tư số 40/2017/TT-BTC
3.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự			
3.2	Số ngày được hỗ trợ:	Ngày	02	02	01	Theo thời gian tổ chức diễn đàn/tọa đàm
4	Bồi dưỡng khách mời	Người	50	30	10	
5	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	10	5	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL
6	Nước uống giữa giờ	Người/ngày	300 x 02	150 x 02	50 x 01	Thông tư số 40/2017/TT-BTC

3.2. Định mức tổ chức cuộc thi chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (thi sơ khảo và thi chung kết)

ĐVT: 01 Hội thi chuyên môn

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	17	17	12	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL (Phụ lục 15)

1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	Thông tư số 40/2017/TT-BTC
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)					Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL (Phụ lục số 15)
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	20	20	20	
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/ buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL
-	Biên soạn tài liệu chuyên môn nghiệp vụ (nội dung ôn tập, bộ câu hỏi và đáp án, tình huống)	Ngày công	50	40	30	
-	Họp lấy ý kiến của các chuyên gia thẩm định, góp ý và phê duyệt bộ đề thi	Người/ buổi	10 x 02	10 x 02	10 x 02	
1.5	Đạo diễn, biên tập, dàn dựng Tiểu phẩm sân khấu hóa (cho các đội dự thi)	Ngày công	10	10	10	Tính cho 01 đội thi (số đội thi phụ thuộc vào quy mô, tính chất của Hội thi)
1.6	Thiết kế backdrop hội trường, pa-nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo...	Ngày công	10	10	10	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL
1.7	Soạn thảo, Ban hành quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký, công văn, giấy mời tham dự.	Ngày công	05	05	05	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL
2	Tổ chức thực hiện					

2.1	Ban tổ chức, Ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	40	40	30	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL
2.2	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01	
2.3	Hợp ban tổ chức, ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc	Buổi	03	03	03	
2.4	Tiếp nhận, theo dõi, tổng hợp đăng ký dự thi của thí sinh.	Ngày công	15	10	05	
2.5	Quay phim, chụp ảnh toàn bộ Hội thi	Ngày công	05	04	03	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL (Phụ lục số 15)
2.6	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
II	Định mức thiết bị, máy móc					
1	Hội trường và các trang thiết bị phục vụ hội thi					Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL (Phụ lục số 15)
1.1	Hội trường lớn phục vụ Hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	04	03	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
1.2	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.3	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông cho Lễ khai mạc, quá trình thi và lễ	Ngày	05	04	03	

	trao giải					
1.4	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ngày	02 x 05	02 x 04	02 x 03	
1.5	Máy tính, máy in	Bộ/ngày	05 x 05	03 x 04	02 x 03	
1.6	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	04	03	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	40	40	30	
1.7	Các phòng, địa điểm để thi lý thuyết (thi viết)	Phòng, địa điểm/buổi	04 x 02	02 x 02	01 x 02	
2	In ấn, thi công, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi					Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL (Phụ lục số 15)
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	m ²	100	80	40	Kích thước theo mỗi loại
2.2	Phuon thả, Băng rôn	Chiếc	30	20	10	
2.3	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, thí sinh dự thi, băng đội dự thi... (theo quy mô hội thi).	Chiếc	150	100	60	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...) phục vụ hội thi	Bộ	150	100	70	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL (Phụ lục số 15)
2	Hỗ trợ vật liệu và dụng cụ phục vụ thí sinh dự thi	Thí sinh	100	50	30	
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ		Theo thực tế			

	chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời quan trọng.					
IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi					
1	Thông tin tuyên truyền					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	Quyết định số 2201/QĐ-BVHTTDL
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Hỗ trợ thí sinh tham gia hội thi					
2.1	Tập luyện cho hội thi	Buổi	10			Hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, nghỉ.
2.2	Tham gia hội thi	Ngày	05	04	03	
3	Trao giải thưởng: Cờ giải, cờ lưu niệm, khung giấy khen, hoa: giải tập thể, cá nhân, giải phụ...					Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi
4	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10	
5	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, ...	Người/ngày	150 x 05	100 x 04	60 x 03	Thông tư số 40/2017/TT-BTC

3. Định mức tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp (thi sơ khảo và thi chung kết)

ĐVT: 01 Hội thi sản phẩm

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 100 sản phẩm dự	50-100 sản phẩm	< 50 sản phẩm dự	

			thi	dự thi	thi	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	15	15	10	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL (Phụ lục số 14)
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	Thông tư số 40/2017/TT-BTC
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL (Phụ lục số 14)
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	10	10	10	
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/ buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Thiết kế backdrop hội trường, pano, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo, biển tên, cờ giải, cờ lưu niệm, băng đeo đội dự thi ...	Ngày công	05	05	05	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL (Phụ lục số 14)
1.5	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự, Quyết định thành lập Ban Tổ	Ngày công	07	07	06	

	chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký.					
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban tổ chức, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	48	43	28	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL (Phụ lục số 14)
2.2	Ban giám khảo (thù lao, chi phí đi lại, ăn, nghỉ trong thời gian diễn ra hội thi)	Người	10	10	10	
2.3	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01	
2.4	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
II	Định mức thiết bị, máy móc					
1	Trung bày sản phẩm dự thi và chấm giải					
1.1	Địa điểm, không gian trưng bày sản phẩm dự thi	Ngày	03	02	02	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL (Phụ lục số 14), Quyết định số 2201/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Bộ Văn hóa Thể thao và du lịch ban hành quy định tiêu chí, tiêu chuẩn, nội

						dụng, quy trình cung cấp dịch vụ và định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức cuộc thi, liên hoan nghệ thuật chuyên nghiệp, truyền thống, tiêu biểu, đặc thù sử dụng ngân sách nhà nước
1.2	Vật dụng phục vụ trưng bày sản phẩm dự thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
1.3	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.4	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông, cho lễ khai mạc và lễ trao giải	Ngày	05	05	05	
1.5	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ ngày	02 x 03	02 x 02	02 x 02	
1.6	Máy tính, máy in	Bộ/ ngày	05 x 02	03 x 02	02 x 02	
1.7	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	05	05	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	50	40	30	

1.8	Trang thiết bị máy móc phục vụ chấm thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định					
2	In ấn, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi						
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	m ²	100	80	40	Kích thước theo thiết kế Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL (Phụ lục số 14)	
2.2	In phướn thả	Chiếc	20	10	06		
2.3	Băng rôn	Chiếc	10	10	03		
2.4	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, băng đeo đội thi, cờ lưu niệm...	Chiếc	70	70	50		
2.5	Biển tên sản phẩm	Chiếc	Theo số lượng sản phẩm dự thi				
III	Định mức vật tư tiêu hao						
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút,...)	Đồng	10.000.000	8.000.000	5.000.000	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL (Phụ lục số 14)	
2	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời	Theo thực tế					
IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi						
1	Thông tin tuyên truyền						

1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL (Phụ lục số 14)
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Trao giải thưởng					Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL (Phụ lục số 14)
	Giải tập thể, giải cá nhân, giải phụ (tiền thưởng, cờ giải, khung giấy khen, hoa...)	Giải thưởng	Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi			
3	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10	
4	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, ...	Người/ngày	150 x 03	100 x 02	50 x 02	Thông tư số 40/2017/TT-BTC.